



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

TÀI LIỆU

ĐIỀU TRA GIÁ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2025



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

TÀI LIỆU

ĐIỀU TRA GIÁ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2025

MỤC LỤC

	Trang
Phần I. QUYẾT ĐỊNH, PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA	5
Quyết định số 1711/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Phương án Điều tra giá sản xuất công nghiệp	7
Phương án Điều tra giá sản xuất công nghiệp (Kèm theo Quyết định số 1711/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	9
Quyết định số 1443/QĐ-TCTK ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra giá sản xuất công nghiệp	18
Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện phương án điều tra giá sản xuất công nghiệp (Kèm theo Quyết định số 1443/QĐ-TCTK ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)	19
Phần II. PHỤ LỤC	39
Phụ lục I. Danh mục sản phẩm đại diện tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp	41
Phụ lục II. Cấu trúc chỉ số giá sản xuất công nghiệp	161
Phụ lục III. Phiếu số 01/ĐTĐ-CN: Phiếu thu thập thông tin điều tra giá sản xuất công nghiệp	171
Phụ lục IV. Mẫu biểu tổng hợp	172

Phần I.

QUYẾT ĐỊNH, PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1711/QĐ-BKHĐT

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Phương án Điều tra giá sản xuất công nghiệp

BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 89/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ủy quyền cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ký quyết định ban hành phương án điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1345/QĐ-BKHĐT ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2025 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư do Tổng cục Thống kê chủ trì thực hiện;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án Điều tra giá sản xuất công nghiệp thực hiện từ năm 2025. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Giao Tổng cục Thống kê xây dựng kế hoạch thực hiện chi tiết; thiết kế mẫu và phiếu điều tra; xây dựng các loại danh mục sản phẩm điều tra, phương pháp tổng hợp chỉ số giá; chỉ đạo tổ chức và hướng dẫn thực hiện cuộc điều tra theo đúng quy định của Phương án điều tra.

Điều 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Chánh Văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Văn phòng Bộ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để phối hợp);
- Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, TCTK_(10b).

**TUQ. BỘ TRƯỞNG
TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hương

PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA GIÁ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

*(Kèm theo Quyết định số 1711/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích điều tra

Điều tra giá sản xuất công nghiệp là cuộc điều tra chọn mẫu thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện nhằm phục vụ các mục đích chủ yếu sau:

- Biên soạn chỉ tiêu chỉ số giá sản xuất công nghiệp thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.
- Biên soạn và bảo đảm thông tin về chỉ số giá sản xuất công nghiệp cung cấp cho Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ ngành và địa phương trong công tác quản lý điều hành, xây dựng và chỉ đạo thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và biên soạn một số chỉ tiêu thống kê tổng hợp theo giá so sánh.
- Đáp ứng nhu cầu thông tin về biến động giá sản xuất công nghiệp giúp các nhà sản xuất kinh doanh phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tính toán hiệu quả kinh tế, ký kết hợp đồng.

2. Yêu cầu điều tra

Điều tra giá sản xuất công nghiệp phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Công tác tổ chức, thu thập thông tin, xử lý số liệu, tổng hợp, công bố và lưu giữ thông tin điều tra phải thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy định của Phương án điều tra.
- Bảo đảm thu thập đầy đủ, chính xác, kịp thời, đúng đơn vị điều tra, các thông tin quy định trong Phương án điều tra.
- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê.

- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả.

- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước, bảo đảm tính so sánh quốc tế.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Điều tra giá sản xuất công nghiệp được tiến hành trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (tỉnh, thành phố) với các đơn vị điều tra được chọn thuộc 4 ngành kinh tế theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VISIC 2018), cụ thể:

- Ngành B: Khai khoáng.
- Ngành C: Công nghiệp chế biến, chế tạo.
- Ngành D: Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí.
- Ngành E: Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.

2. Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra là các mặt hàng (sản phẩm) công nghiệp được đơn vị sản xuất, bán ra thuộc danh mục sản phẩm tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp.

3. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra là các doanh nghiệp, hợp tác xã (sau đây viết gọn là doanh nghiệp) hạch toán kinh tế độc lập có hoạt động sản xuất công nghiệp và trực tiếp sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ công nghiệp thuộc danh mục điều tra, có địa điểm sản xuất kinh doanh ổn định.

III. LOẠI ĐIỀU TRA

Điều tra giá sản xuất công nghiệp là cuộc điều tra chọn mẫu. Quy mô mẫu được phân bổ bảo đảm mức độ đại diện của chỉ số giá đến ngành kinh tế cấp 2 cho cả nước, cấp vùng và cấp tỉnh. Mẫu được thiết kế theo phương pháp phân tầng; tỉnh, thành phố là tầng chọn mẫu cấp 1; ngành kinh tế cấp 4 trong tỉnh, thành phố là tầng chọn mẫu cấp 2.

Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm xác định Danh mục sản phẩm điều tra; thực hiện việc thiết kế, chọn mẫu; hướng dẫn việc rà soát, cập nhật và thay thế đơn vị, sản phẩm điều tra.

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời điểm điều tra

Thời điểm Điều tra giá sản xuất công nghiệp vào ngày 05 hằng tháng.

Đối với những đơn vị điều tra không bán sản phẩm công nghiệp đúng ngày điều tra, lấy giá của ngày gần nhất trước hoặc sau ngày 05 của tháng điều tra nhưng không muộn hơn ngày 12 hằng tháng.

2. Thời gian điều tra

Thời gian điều tra: Từ ngày 05 đến ngày 12 hằng tháng.

3. Phương pháp điều tra

Điều tra giá sản xuất công nghiệp sử dụng phương pháp điều tra gián tiếp thông qua hình thức thu thập thông tin trực tuyến. Các doanh nghiệp thực hiện cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của cuộc điều tra. Điều tra viên (ĐTV) có trách nhiệm cung cấp tài khoản đăng nhập tới doanh nghiệp; hướng dẫn, đôn đốc việc cung cấp thông tin và kiểm tra, nghiệm thu phiếu điều tra của các doanh nghiệp được phân công phụ trách.

V. NỘI DUNG VÀ PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

Điều tra giá sản xuất công nghiệp thu thập các thông tin sau:

- Thông tin chung của đơn vị điều tra: Tên đơn vị điều tra, mã số thuế (nếu có), địa chỉ, điện thoại, email của đơn vị điều tra.

- Thông tin về giá sản phẩm công nghiệp gồm: Tên sản phẩm, quy cách, phẩm cấp, nhãn mác cụ thể của từng sản phẩm; đơn vị tính giá; đơn giá sản phẩm.

2. Phiếu điều tra

Điều tra giá sản xuất công nghiệp sử dụng 01 loại Phiếu điều tra, Phiếu số 01/ĐTĐ-CN.

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

1. Danh mục các đơn vị hành chính ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004, cập nhật đến thời điểm điều tra.

2. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐẦU RA CỦA ĐIỀU TRA

1. Quy trình xử lý thông tin

a) Kiểm tra, nghiệm thu phiếu điều tra

Sau khi doanh nghiệp hoàn thành cung cấp thông tin, dữ liệu được truyền về Tổng cục Thống kê qua đường truyền dữ liệu trực tuyến; được ĐTV, giám sát viên (GSV) các cấp kiểm tra, nghiệm thu trước khi sử dụng để tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp.

Công tác kiểm tra, nghiệm thu số liệu về giá sản xuất công nghiệp bao gồm những nội dung chính sau:

- Giá thu thập được là giá bán của người sản xuất công nghiệp (không bao gồm thuế giá trị gia tăng - VAT; phí lưu thông thương mại; cước vận tải) cộng (+) Trợ cấp sản phẩm (nếu có).

- Đơn vị tính giá của các sản phẩm công nghiệp phải đúng với quy định của Danh mục sản phẩm công nghiệp.

- Kiểm tra số liệu tháng báo cáo so với tháng trước theo từng sản phẩm, từng đơn vị điều tra, các ghi chú do điều tra viên gửi về, kiểm tra số lượng mẫu giá trước khi tổng hợp chỉ số giá.

- Kiểm tra số lượng sản phẩm gán giá, sản phẩm thay thế trong tháng.

- Nghiệm thu các thông tin về bằng cách duyệt các phiếu điều tra đã hoàn thành.

- Kiểm tra chỉ số giá sản xuất công nghiệp của các nhóm hàng trong từng tỉnh, thành phố; vùng và cả nước; duyệt chỉ số giá sản xuất công nghiệp.

b) Tính hệ số chuyển đổi K

K là hệ số chuyển đổi năm gốc 2015 so với năm gốc 2020, K được tính như sau:

$$K = I_1/I_2$$

Trong đó:

I_1 : Chỉ số giá công nghiệp quý gộp đầu (quý III/2022) so với năm gốc 2015;

I_2 : Chỉ số giá công nghiệp quý gộp đầu (quý III/2022) so với năm gốc 2020.

Công thức tính chỉ số giá năm gốc 2020 về năm gốc 2015 sẽ được nối chuỗi theo công thức sau:

$$I_d^{t \rightarrow 2015} = I_d^{t \rightarrow 2020} \times K$$

Trong đó:

$I_d^{t \rightarrow 2015}$: Chỉ số giá nhóm d kỳ t so với năm gốc 2015;

$I_d^{t \rightarrow 2020}$: Chỉ số giá nhóm d kỳ t so với năm gốc 2020.

Hệ số chuyển đổi K cho phép chuyển đổi chuỗi số liệu chỉ số giá sản xuất công nghiệp theo năm gốc 2020 về năm gốc 2015 và ngược lại theo năm gốc 2015 về năm gốc 2020, từ đó tính toán chỉ số giá sản xuất công nghiệp theo các gốc so sánh.

c) Công thức áp dụng tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp

Công thức Laspeyres được sử dụng trong tính toán chỉ số giá sản xuất công nghiệp, cụ thể công thức tính như sau:

$$I^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{i=1}^n p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^n W_i^0 * \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right) \quad (1)$$

Trong đó:

$I^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá sản xuất công nghiệp năm báo cáo (t) so với năm gốc (0);

p_i^t : Giá sản phẩm i năm báo cáo (t);

p_i^0 : Giá sản phẩm i năm gốc (0);

n : Số lượng sản phẩm;

$w_i^0 = \frac{p_i^0 q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0}$: Quyền số năm gốc (0).

d) Công thức nối chuỗi

Danh mục sản phẩm công nghiệp và quyền số tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp được cập nhật hàng năm từ giá trị sản xuất công nghiệp của 02 năm trước đó, độ trễ 2 năm ($y - 2$), công thức Chained Laspeyres được sử dụng để nối chuỗi chỉ số giá sản xuất công nghiệp:

$$I_j^{t(y) \rightarrow 0} = (I_j^{t(y) \rightarrow Dec(y-1)} \times I_j^{Dec(y-1) \rightarrow 0}) / 100$$

Trong đó:

$I_j^{t(y) \rightarrow 0}$: Chỉ số giá nhóm sản phẩm j tháng báo cáo (t) năm y , so với năm gốc (0);

$I_j^{Dec (y-1) \rightarrow 0}$: Chỉ số giá nhóm sản phẩm j tháng 12 năm trước ($y - 1$), so với năm gốc (0), (được coi là tháng nối chuỗi);

$I_j^{t(y) \rightarrow Dec (y-1)}$: Chỉ số giá nhóm sản phẩm j tháng báo cáo (t) năm (y), so với tháng 12 năm trước ($y - 1$).

d) Bảng giá kỳ gốc năm 2020; quyền số; cấu trúc chỉ số giá sản xuất công nghiệp: Tổng cục Thống kê hướng dẫn thực hiện.

2. Biểu đầu ra của điều tra

Kết quả Điều tra giá sản xuất công nghiệp được tổng hợp theo hệ thống biểu đầu ra do Tổng cục Thống kê thiết kế đảm bảo tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo yêu cầu, mục đích điều tra.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA

Điều tra giá sản xuất công nghiệp thực hiện theo kế hoạch sau:

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện
1	Xây dựng Phương án điều tra	Tháng 5 - 7/2024
2	Xây dựng phiếu điều tra	Tháng 6 - 7/2024
3	Xây dựng quy trình tổng hợp chỉ số giá	Tháng 6 - 7/2024
4	Xây dựng cấu trúc chỉ số giá sản xuất công nghiệp	Tháng 7 - 8/2024
5	Thiết kế và chọn mẫu, lập danh mục sản phẩm điều tra	Tháng 8 - 10/2024
6	Xây dựng/cập nhật các loại phần mềm	Trước tháng 01 năm điều tra
7	Xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và phần mềm điều tra	Trước tháng 01 năm điều tra
8	Rà soát Danh mục sản phẩm và đơn vị điều tra (nếu có)	Trước tháng 01 năm điều tra
9	Tính/cập nhật quyền số	Trước tháng 01 năm điều tra

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện
10	In tài liệu (nếu có)	Trước tháng 01 năm điều tra
11	Tập huấn cấp trung ương và cấp tỉnh (nếu có)	Trước tháng 01 năm điều tra
12	Thu thập thông tin	Hàng tháng
13	Kiểm tra, duyệt dữ liệu	Hàng tháng
14	Tổng hợp kết quả đầu ra	Hàng quý
15	Chuẩn bị nội dung phục vụ công bố chỉ số giá	Hàng quý

IX. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

1. Công tác chuẩn bị

a) Chọn mẫu, cập nhật danh sách đơn vị điều tra và lập Danh mục sản phẩm điều tra

Tổng cục Thống kê chủ trì thực hiện công tác thiết kế mẫu, hướng dẫn chọn mẫu; rà soát, cập nhật đơn vị điều tra và lập Danh mục sản phẩm phục vụ công tác thu thập thông tin.

b) Tuyển chọn lực lượng tham gia điều tra

- ĐTV của cuộc điều tra được tuyển chọn phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương, đảm bảo tiến độ và yêu cầu về chất lượng thông tin thu thập.

- GSV là lực lượng thực hiện công việc giám sát; hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới (nếu có) và các ĐTV trong quá trình điều tra thực địa. GSV có 02 cấp: cấp trung ương, cấp tỉnh.

c) Tập huấn

- Cấp trung ương, thành phần tham gia tập huấn bao gồm: GSV cấp trung ương, công chức của các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; lãnh đạo Cục Thống kê tỉnh, thành phố và giảng viên cấp tỉnh trong năm thay đổi Phương án điều tra và những năm có nội dung nghiệp vụ mới cần quán triệt. Thời gian tổ chức hội nghị là 01 ngày.

- Cấp tỉnh, thành phần tập huấn bao gồm: ĐTV, GSV và công chức cơ quan thống kê cấp tỉnh. Thời gian tập huấn là 01 ngày.

Hàng năm, khi có sự thay đổi về GSV, ĐTV hoặc nghiệp vụ bổ sung, đơn vị được giao chủ trì thực hiện điều tra căn cứ tình hình thực tế, chủ động tổ chức tập huấn cho đội ngũ GSV, ĐTV mới bảo đảm chất lượng của GSV, ĐTV tham gia điều tra.

d) Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm do Tổng cục Thống kê biên soạn.

đ) Chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm: Chương trình phần mềm sử dụng cho công tác rà soát đơn vị điều tra và Danh mục sản phẩm điều tra, chương trình phần mềm thu thập thông tin; chương trình chọn mẫu đơn vị điều tra; các chương trình quản lý giám sát, kiểm tra và duyệt phiếu điều tra điện tử, chương trình tổng hợp kết quả điều tra do Tổng cục Thống kê tổ chức xây dựng.

2. Công tác thu thập thông tin

Tổng cục Thống kê (Cục Thống kê tỉnh, thành phố) chủ trì chỉ đạo thực hiện công tác thu thập thông tin bảo đảm tiến độ và chất lượng thông tin thu thập.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc điều tra, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc điều tra.

Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm: Kiểm tra, giám sát việc tổ chức các lớp tập huấn, thu thập thông tin của đơn vị điều tra, số lượng và chất lượng thông tin do đơn vị cung cấp,...

Hình thức kiểm tra, giám sát: Kiểm tra, giám sát trực tiếp công tác tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; kiểm tra, giám sát trực tuyến trên Trang Web điều hành tác nghiệp.

Để bảo đảm chất lượng thông tin thu thập, công tác kiểm tra giám sát chất lượng phiếu điều tra được thực hiện ngay trong quá trình thu thập thông tin, GSV thường xuyên kiểm tra dữ liệu trên chương trình phần mềm và thông báo đề nghị doanh nghiệp, ĐTV xác minh hoàn thiện phiếu điều tra.

4. Nghiệm thu và xử lý thông tin

a) Nghiệm thu phiếu điều tra

- Cơ quan thống kê cấp tỉnh kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra trên phạm vi tỉnh, thành phố.

- Cơ quan thống kê trung ương kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra cấp tỉnh.

b) Xử lý thông tin

Tổng cục Thống kê chỉ đạo, phân công các đơn vị trực thuộc thực hiện kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu điều tra phục vụ tổng hợp và phân tích kết quả điều tra; thực hiện tính quyền số và tổng hợp kết quả đầu ra theo yêu cầu.

X. KINH PHÍ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT CHO ĐIỀU TRA

Kinh phí Điều tra giá sản xuất công nghiệp do Ngân sách nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định về sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Tổng cục Thống kê có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định của văn bản hiện hành.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc điều tra theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn và các chế độ tài chính hiện hành.

Các điều kiện vật chất khác: Sử dụng cơ sở hạ tầng sẵn có của ngành thống kê./.

Số: 1443/QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra giá sản xuất công nghiệp

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1711/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Phương án Điều tra giá sản xuất công nghiệp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra giá sản xuất công nghiệp. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê, Chánh Văn phòng Tổng cục, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;
- Lưu: VT, TTDL (5).

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hương

**KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA GIÁ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP**

*(Kèm theo Quyết định số 1443/QĐ-TCTK ngày 26 tháng 11 năm 2024
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN¹

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Xây dựng phiếu điều tra	Tháng 4 - 7/2024	Cục TTDL	Vụ TKG
2	Thiết kế mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra và xây dựng quy trình tổng hợp chỉ số giá	Tháng 4 - 7/2024	Vụ TKG	Cục TTDL
3	Xây dựng cấu trúc chỉ số giá sản xuất công nghiệp	Tháng 4 - 8/2024	Vụ TKG	Cục TTDL
4	Lập danh mục sản phẩm điều tra	Tháng 8 - 10/2024	Vụ TKG	Cục TTDL
5	Thiết kế và chọn mẫu	Tháng 8 - 10/2024	Cục TTDL	Vụ TKG
6	Xây dựng/cập nhật các loại phần mềm	Trước tháng 01 năm điều tra	Cục TTDL	Vụ TKG, CTK
7	Xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và phần mềm điều tra	Trước tháng 01 năm điều tra	Cục TTDL	Vụ TKG

¹ Các chữ viết tắt trong bảng: Cục TTDL: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê; Vụ TKG: Vụ Thống kê Giá; VPTC: Văn phòng Tổng cục; CTK: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; CCTK: Chi cục Thống kê.

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
8	Rà soát Danh mục sản phẩm và đơn vị điều tra	Trước tháng 01 năm điều tra	CTK	Cục TTDL, Vụ TKG
9	Tính/cập nhật quyền số	Trước tháng 01 năm điều tra	Cục TTDL	Vụ TKG
10	In tài liệu (nếu có)	Trước tháng 01 năm điều tra	Cục TTDL, CTK	Đơn vị liên quan
11	Tập huấn cấp trung ương (nếu có)	Trước tháng 01 năm điều tra	Cục TTDL	CTK, Đơn vị liên quan
12	Tập huấn cấp tỉnh (nếu có)	Trước tháng 01 năm điều tra	CTK	CCTK
13	Thu thập thông tin	Ngày 05-12 hằng tháng	CTK	Cục TTDL, Đơn vị liên quan
14	Kiểm tra, duyệt dữ liệu vi mô và dữ liệu tổng hợp	Ngày 13-19 hằng tháng	Cục TTDL, CTK	Vụ TKG, Đơn vị liên quan
15	Tổng hợp kết quả đầu ra	Hằng tháng, hằng quý	Cục TTDL	Vụ TKG, Đơn vị liên quan
16	Kiểm tra biểu tổng hợp kết quả đầu ra	Hằng tháng, hằng quý	Vụ TKG	Cục TTDL, CTK, Đơn vị liên quan
17	Chuẩn bị nội dung phục vụ công bố chỉ số giá	Hằng quý	Vụ TKG	Cục TTDL, Đơn vị liên quan

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thông kê (Cục TTDL): Chủ trì xây dựng phiếu điều tra, thiết kế mẫu, chọn mẫu điều tra; tính, cập nhật quyền số; biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng phần mềm, hướng dẫn cập nhật đơn vị điều tra; xây dựng/cập nhật các chương trình phần mềm ứng dụng, quản lý mạng lưới điều tra, kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến, phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; tổ chức tập huấn cấp trung ương (nếu có); thực hiện công tác kiểm tra, giám sát; kiểm tra, nghiệm thu, làm sạch dữ liệu; tổng hợp kết quả điều tra,...

2. Vụ Thống kê Giá: Chủ trì thiết kế mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, xây dựng quy trình tổng hợp chỉ số giá, cấu trúc chỉ số giá, danh mục sản phẩm điều tra; kiểm tra kết quả tổng hợp; chuẩn bị nội dung phục vụ công bố chỉ số giá. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; xây dựng yêu cầu và kiểm thử các phần mềm; tổ chức tập huấn cấp trung ương (nếu có); kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

3. Vụ Kế hoạch tài chính: Chủ trì và phối hợp với Cục TTDL, Vụ Thống kê Giá và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

4. Văn phòng Tổng cục: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

5. Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

6. Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Cục Thống kê): Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra tại địa phương từ bước rà soát, cập nhật đơn vị và sản phẩm điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho điều tra viên và giám sát viên; điều tra thực địa; giám sát, kiểm tra việc tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu điều tra,...

Cục trưởng Cục Thống kê chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra thuộc địa phương mình.

Để tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Cục Thống kê xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

1. Thiết kế và chọn mẫu điều tra

Điều tra giá sản xuất công nghiệp là cuộc điều tra chọn mẫu. Quy mô mẫu được phân bổ bảo đảm mức độ đại diện của chỉ số giá đến ngành kinh tế cấp 2 cho cả nước, cấp vùng và cấp tỉnh. Mẫu được thiết kế theo phương pháp phân tầng; tỉnh, thành phố là tầng chọn mẫu cấp 1; ngành kinh tế cấp 4 trong tỉnh, thành phố là tầng chọn mẫu cấp 2.

Năm 2025 và các năm tiếp theo, tiếp tục thực hiện thu thập thông tin đối với các đơn vị điều tra đã được chọn mẫu trong năm 2022, được cập nhật hằng năm cho đến khi có hướng dẫn mới. Phương pháp chọn mẫu cụ thể như sau:

1.1. Dàn chọn mẫu

Dàn chọn mẫu cho Điều tra giá sản xuất công nghiệp được lập dựa trên kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2020 (số liệu của năm 2019), cập nhật kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021 và kết hợp với cơ sở dữ liệu thuế để xác định giá trị sản xuất của sản phẩm công nghiệp của đơn vị theo ngành sạch.

Dàn chọn mẫu được lập như sau:

Bước 1: Dựa vào số liệu điều tra doanh nghiệp 2020, lập danh sách các doanh nghiệp thuộc các ngành được chọn để thu thập thông tin về giá sản xuất công nghiệp bao gồm các thông tin sau: thông tin định danh (mã số thuế, tên doanh nghiệp, địa chỉ, số điện thoại, các thông tin về chủ doanh nghiệp: tuổi, giới tính, trình độ, dân tộc), doanh thu và giá trị sản xuất theo ngành kinh tế cấp 4 và cấp 5 theo ngành sạch, số lao động.

Bước 2: Cập nhật các thông tin của doanh nghiệp được lập tại Bước 1 dựa trên cơ sở dữ liệu của Tổng điều tra kinh tế năm 2021 và cơ sở dữ liệu thuế.

Dàn mẫu sử dụng để chọn mẫu đối với doanh nghiệp của Điều tra giá sản xuất công nghiệp bao gồm toàn bộ danh sách doanh nghiệp và các thông tin đã được cập nhật tại Bước 2.

1.2. Chọn mẫu đơn vị điều tra

1.2.1. Chọn mẫu

Trên cơ sở dàn mẫu được lập, công tác chọn mẫu được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Ở mỗi tỉnh, thành phố lập danh sách doanh nghiệp sản xuất công nghiệp theo từng ngành kinh tế cấp 4, mỗi ngành cấp 4 là một danh sách tương ứng gồm các thông tin cơ bản từ dàn mẫu.

Bước 2: Trong từng ngành kinh tế cấp 4, sắp xếp các doanh nghiệp theo thứ tự giá trị sản xuất giảm dần.

Bước 3: Chọn tất cả các doanh nghiệp từ doanh nghiệp có giá trị sản xuất lớn nhất đến doanh nghiệp tại điểm cắt giá trị sản xuất cộng dồn đạt 70% tổng giá trị sản xuất của ngành vào mẫu điều tra.

Phương pháp chuyên gia được sử dụng kết hợp trong công tác chọn mẫu nhằm:

- Bổ sung vào mẫu một số ngành để đảm bảo mức độ đại diện của chỉ số giá cả nước theo đặc trưng của ngành công nghiệp.

- Đối với những ngành có số doanh nghiệp lớn, xác định điểm cắt thấp hơn quy định chung nhằm giảm khối lượng điều tra không cần thiết và vẫn đảm bảo mức độ đại diện của mẫu.

- Giảm bớt khối lượng điều tra không cần thiết đối với các ngành có số doanh nghiệp được chọn vào mẫu quá lớn cũng như bổ sung doanh nghiệp đối với các ngành có số lượng doanh nghiệp được chọn mẫu quá nhỏ (dưới 15 doanh nghiệp) và vẫn đảm bảo mức độ đại diện theo yêu cầu.

- Chọn mẫu bảo đảm đại diện đến ngành cấp 5 cho các ngành: Thủy điện (35111); Nhiệt điện than (35112); Nhiệt điện khí (35113); Điện hạt nhân (35114); Điện gió (35115); Điện mặt trời (35116); Điện sản xuất khác (35119).

1.2.2. Phương pháp bổ sung, thay thế mẫu và xử lý một số trường hợp về mẫu đơn vị điều tra

- Khi xảy ra trường hợp mất mẫu: Thực hiện thay thế doanh nghiệp trong cùng ngành cấp 4 có quy mô giá trị sản xuất tương đương hoặc gần nhất.

Lưu ý:

- + Một doanh nghiệp có thể được chọn điều tra trong nhiều ngành cấp 4 khác nhau nếu đảm bảo quy định về quy mô giá trị sản xuất của ngành.

+ Chọn doanh nghiệp căn cứ vào quy mô giá trị sản xuất, không phân biệt là doanh nghiệp đơn ngành hay đa ngành.

+ Doanh nghiệp đa ngành có thể thay được cho nhiều doanh nghiệp đơn ngành nếu đảm bảo tiêu chuẩn để thay thế.

- Trong quá trình rà soát phát hiện doanh nghiệp bị đánh sai mã ngành: Thực hiện đổi mẫu doanh nghiệp, trường hợp không có mẫu để đổi chấp nhận mất mẫu.

- Trường hợp doanh nghiệp có ngành thuộc phạm vi điều tra nhưng hoạt động của ngành đó được thực hiện ở chi nhánh tại tỉnh, thành phố khác: Thực hiện đổi mẫu theo hướng dẫn trên.

- Trường hợp mặt hàng điều tra bị biến mất hẳn trong tháng bắt đầu thực hiện thu thập thông tin: Thực hiện đổi mẫu doanh nghiệp.

- Trường hợp doanh nghiệp ngưng hoạt động hoặc đổi ngành hoạt động giữa chừng: Thực hiện gán giá đối với tháng doanh nghiệp ngưng hoạt động và chọn doanh nghiệp khác thay thế vào tháng sau.

1.3. Xây dựng Danh mục sản phẩm điều tra

Dựa trên danh sách các doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra, chọn các sản phẩm chính sản xuất tại doanh nghiệp để thực hiện điều tra giá sản xuất công nghiệp. Sản phẩm được chọn phải trong danh mục sản phẩm đại diện tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp. Cụ thể như sau:

- Dự thảo Danh mục sản phẩm điều tra đại diện cả nước tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp năm được xây dựng dựa trên cơ sở danh mục sản phẩm công nghiệp thời kỳ 2015-2020, Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam năm 2018, kết quả điều tra ngành công nghiệp năm 2020 của từng tỉnh, thành phố và cập nhật kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

- Dựa trên dự thảo Danh mục sản phẩm điều tra đại diện cả nước, thực hiện rà soát, cập nhật Danh mục căn cứ tình hình sản xuất các sản phẩm cụ thể của các doanh nghiệp tại các tỉnh, thành phố và hoàn thiện Danh mục sản phẩm điều tra của cả nước và 63 tỉnh, thành phố sử dụng cho điều tra chính thức. Các Danh mục này bao gồm thông tin chi tiết về quy cách, phẩm cấp, đơn vị tính cụ thể của từng sản phẩm công nghiệp; được sắp xếp theo Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam năm 2018.

Các sản phẩm công nghiệp được chọn đưa vào Danh mục sản phẩm điều tra đại diện cho tỉnh, thành phố bảo đảm các yêu cầu sau:

(i) Sản phẩm trong danh mục phải chiếm tỷ trọng lớn trong doanh thu tiêu thụ của ngành công nghiệp.

(ii) Sản phẩm đang được sản xuất và tiêu thụ (có bán trên thị trường), có khả năng tồn tại lâu dài và bảo đảm đại diện cho các sản phẩm công nghiệp.

(iii) Trường hợp địa phương không có sản phẩm theo Danh mục sản phẩm công nghiệp đại diện cả nước có thể thay thế bằng sản phẩm khác tương tự thuộc ngành cấp 5.

(iv) Một đơn vị điều tra có thể điều tra giá của một hoặc nhiều loại sản phẩm công nghiệp.

Hằng năm, danh mục sản phẩm điều tra được rà soát, cập nhật bảo đảm các sản phẩm công nghiệp được chọn đáp ứng như các yêu cầu đã nêu trên trong danh mục đại diện tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp.

Dự thảo Danh mục sản phẩm đại diện cả nước tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp được quy định tại Phụ lục I.

1.4. Xây dựng cấu trúc chỉ số giá sản xuất công nghiệp

Để đảm bảo tính liên tục của chuỗi chỉ số giá sản xuất công nghiệp qua thời gian và phù hợp với cơ cấu sản xuất của ngành công nghiệp trong thời kỳ mới, cấu trúc chỉ số giá sản xuất công nghiệp được xây dựng chi tiết đến nhóm cấp 4 (Riêng ngành điện sản xuất là ngành cấp 5) áp dụng thống nhất trong cả nước bao gồm 166 nhóm ngành cấp 4; 91 nhóm ngành cấp 3; 34 nhóm ngành cấp 2 và 4 nhóm ngành cấp 1, cụ thể:

- Ngành B - Khai khoáng: 5 nhóm ngành cấp 2, 11 nhóm ngành cấp 3, 15 nhóm ngành cấp 4;

- Ngành C - Công nghiệp chế biến, chế tạo: 24 nhóm ngành cấp 2, 70 nhóm ngành cấp 3, 139 nhóm ngành cấp 4;

- Ngành D - Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí: 1 nhóm ngành cấp 2, 3 nhóm ngành cấp 3, 4 nhóm ngành cấp 4, 7 nhóm ngành cấp 5;

- Ngành E - Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải: 4 nhóm ngành cấp 2, 6 nhóm ngành cấp 3, 8 nhóm ngành cấp 4.

Cấu trúc chỉ số giá sản xuất công nghiệp được quy định tại Phụ lục II.

2. Thu thập, xử lý thông tin

2.1. Thu thập thông tin

Điều tra giá sản xuất công nghiệp sử dụng phương pháp điều tra gián tiếp thông qua hình thức thu thập thông tin trực tuyến. Các đơn vị điều tra đăng nhập vào tài khoản được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của cuộc điều tra và thực hiện khai báo các thông tin về giá sản phẩm công nghiệp theo mẫu phiếu điều tra. Phiếu điều tra bao gồm các thông tin chung của đơn vị điều tra và các thông tin về giá của sản phẩm công nghiệp gồm: Tên sản phẩm, quy cách, phẩm cấp, nhãn mác cụ thể của từng sản phẩm; đơn vị tính giá; đơn giá sản phẩm.

Mẫu phiếu điều tra được quy định tại Phụ lục III.

2.2. Xử lý một số trường hợp đặc biệt

(1) *Trường hợp 1. Mặt hàng tạm thời khiếm khuyết:* Tính chỉ số giá tháng báo cáo so với tháng trước của nhóm cấp 5 (nhóm có mặt hàng bị khuyết, tính chỉ số từ các sản phẩm dịch vụ khác trong nhóm).

Cách xử lý giá khuyết như sau:

- Tính giá của mặt hàng ở điểm điều tra không thu thập được giá ở tháng báo cáo bằng cách lấy mức giá của mặt hàng ở điểm điều tra này ở tháng trước nhân với chỉ số giá của mặt hàng vừa tính trên.

- Mức giá mới tính được sẽ là mức giá đã được gán tại điểm điều tra tạm thời không xuất hiện.

(2) *Trường hợp 2. Mặt hàng biến mất hoàn toàn tại đơn vị và không có mặt hàng thay thế:* Thực hiện gán giá như hướng dẫn tại Trường hợp 1.

(3) *Trường hợp 3. Mặt hàng biến mất hoàn toàn tại đơn vị và được thay thế bằng mặt hàng khác tương đương trong cùng đơn vị, thực hiện như sau:*

a) Xử lý thay thế bằng phương pháp gán giá khi điều tra viên chỉ biết mặt hàng biến mất khi đến thu thập thông tin

- Tại tháng báo cáo:

- + Giá mặt hàng ở tháng báo cáo là giá của mặt hàng mới.

- + Chỉ số giá cá thể tháng báo cáo so với tháng trước của nhóm được tính từ các chỉ số giá cá thể của các mặt hàng trong nhóm không có sự tham gia của mặt hàng đã biến mất và mặt hàng mới.

- Tháng tiếp theo:

- + Giá mặt hàng ở tháng tiếp theo là giá của mặt hàng mới.
- + Chỉ số giá cá thể tháng tiếp theo so với tháng trước của nhóm được tính từ các chỉ số giá cá thể của các mặt hàng trong nhóm bao gồm mặt hàng mới.

b) Xử lý thay thế bằng phương pháp gộp đầu khi điều tra viên đã được thông báo mặt hàng sẽ không xuất hiện ở tháng báo cáo từ tháng trước

- Tại tháng báo cáo:
 - + Thu thập song song giá của 2 mặt hàng cũ và mặt hàng mới. Mặt hàng mới thay thế không tổng hợp chỉ số trong kỳ này.
 - + Giá mặt hàng ở tháng báo cáo là giá của mặt hàng cũ.
 - + Giá tháng trước của mặt hàng là giá tháng trước của mặt hàng cũ.
- Tháng tiếp theo:
 - + Thu thập giá của mặt hàng mới và tổng hợp chỉ số giá theo mặt hàng mới.
 - + Giá mặt hàng tháng báo cáo là giá của mặt hàng mới.
 - + Giá tháng trước của mặt hàng là giá tháng trước của mặt hàng mới.

(4) Trường hợp 4. Mặt hàng biến mất hoàn toàn tại đơn vị và được thay thế bằng mặt hàng của đơn vị khác

a) Xử lý thay thế bằng phương pháp gán giá khi điều tra viên chỉ biết mặt hàng biến mất khi đến thu thập thông tin: Xử lý như ở Trường hợp 1 đến khi cập nhật mạng lưới mới thực hiện thay thế.

b) Xử lý thay thế bằng phương pháp gộp đầu khi mặt hàng đã được thông báo không xuất hiện ở tháng báo cáo.

- Tại tháng báo cáo:
 - + Thu thập song song giá của 2 mặt hàng của đơn vị cũ và mặt hàng của đơn vị mới. Mặt hàng của đơn vị mới thay thế không tổng hợp chỉ số trong kỳ này.
 - + Giá mặt hàng ở tháng báo cáo là giá mặt hàng của đơn vị cũ.
 - + Giá tháng trước của mặt hàng là giá tháng trước mặt hàng của đơn vị cũ.
- Tháng tiếp theo:
 - + Thu thập giá của mặt hàng mới và tổng hợp chỉ số giá theo mặt hàng mới.
 - + Giá mặt hàng tháng báo cáo là giá mặt hàng của đơn vị mới.
 - + Giá tháng trước của mặt hàng là giá tháng trước mặt hàng của đơn vị mới.

(5) Trường hợp 5. Thuế tiêu thụ đặc biệt (hoặc thuế khác ngoài thuế VAT) có tính vào giá bán không: Giá được thu thập để ghi vào phiếu điều tra là số tiền người sản xuất nhận được không bao gồm bất kỳ loại thuế nào đánh vào sản phẩm.

(6) Trường hợp 6. Doanh nghiệp chỉ cung cấp giá bán bằng ngoại tệ, cần xem xét cụ thể các tình huống sau:

- Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp, dịch vụ xuất khẩu thanh toán bằng ngoại tệ: Đây là doanh nghiệp xuất khẩu, không thuộc phạm vi thu thập thông tin của Điều tra giá sản xuất công nghiệp.

- Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp: (i) Vừa xuất khẩu (thanh toán bằng ngoại tệ) thì thuộc đối tượng điều tra giá xuất khẩu; (ii) Vừa bán sản phẩm công nghiệp, dịch vụ trong nước thì thuộc đối tượng điều tra giá sản xuất sản phẩm công nghiệp, đề nghị doanh nghiệp cung cấp giá sản phẩm bằng Đồng Việt Nam (điều tra viên quy đổi/hướng dẫn doanh nghiệp quy đổi).

(7) Trường hợp 7. Doanh nghiệp sản xuất theo mùa vụ 6 tháng có giá và 6 tháng không có giá, không có mặt hàng khác tương đồng và không có doanh nghiệp hoạt động cùng ngành cấp 4: Thực hiện phương pháp gán giá đối các với mặt hàng sản xuất theo mùa vụ.

(8) Trường hợp 8. Doanh nghiệp cung cấp giá theo thực tế hợp đồng phát sinh trong tháng (thường xảy ra đối với sản xuất theo đơn đặt hàng yêu cầu sẽ luôn thay đổi về quy cách, chi tiết của sản phẩm hoặc số lượng sản phẩm) hoặc không điền giá khi tháng đó không có đơn hàng, thực hiện như sau:

- + Nếu sản phẩm (quy cách, phẩm cấp) thay đổi nhỏ nhưng giá thay đổi bất thường, điều tra viên hỏi lại doanh nghiệp nếu vẫn là mặt hàng tương đồng chỉ thay đổi nhỏ về chi tiết quy cách thì vẫn chấp nhận giá theo hợp đồng và ghi chú lại lý do.

- + Nếu doanh nghiệp không sản xuất, thực hiện xử lý theo phương án gộp đầu và gán giá.

3. Biên soạn quyền số tính chỉ số giá

Quyền số tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm công nghiệp so với tổng giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính toán và cập nhật hằng năm theo cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của 02 năm trước đó.

Quyền số tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính cho từng tỉnh, thành phố; vùng và cả nước dựa trên giá trị sản xuất công nghiệp và được sắp xếp thống

nhất với cấu trúc chỉ số giá sản xuất công nghiệp, gồm 166 nhóm ngành cấp 4; 91 nhóm ngành cấp 3; 34 nhóm ngành cấp 2 và 4 nhóm ngành cấp 1 (Riêng ngành điện sản xuất là có quyền số chi tiết đến ngành cấp 5).

4. Quy trình tổng hợp chỉ số giá

Quy trình tổng hợp chỉ số giá sản xuất công nghiệp năm gốc 2020 dựa trên cơ sở dàn mẫu 63 tỉnh, thành phố, vùng và dàn mẫu cả nước; sử dụng công thức Laspeyres bình quân cộng gia quyền. Vào năm cập nhật quyền số, sử dụng gốc tham chiếu tháng 12 năm trước, quyền số cập nhật trễ 02 năm so với năm báo cáo (Y-2).

4.1. Tổng hợp chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp tỉnh, vùng và cả nước

4.1.1. Tổng hợp chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp tỉnh, vùng và cả nước theo tháng

Bước 1: Tính chỉ số giá cá thể của từng sản phẩm công nghiệp cấp tỉnh, vùng và cả nước tháng báo cáo so với tháng trước

- Chỉ số giá cá thể được tính toán ở cấp mặt hàng cho tất cả các mẫu giá thu thập được thuộc mẫu điều tra;

- Chỉ số giá cá thể của từng sản phẩm công nghiệp tháng báo cáo so với tháng trước được tính từ giá của từng sản phẩm công nghiệp tháng báo cáo của từng đơn vị điều tra chia cho giá của sản phẩm công nghiệp tương ứng tháng trước của chính đơn vị điều tra đó, theo công thức sau:

$$i_{P_{ij}}^{t \rightarrow (t-1)} = \frac{P_{ij}^t}{P_{ij}^{t-1}} \times 100 \quad (1)$$

Trong đó:

$i_{P_{ij}}^{t \rightarrow (t-1)}$: Chỉ số giá cá thể sản phẩm công nghiệp i , đơn vị điều tra j , tháng báo cáo (t) so với tháng trước ($t-1$);

P_{ij}^t : Giá sản phẩm công nghiệp i , đơn vị điều tra j , tháng báo cáo (t);

P_{ij}^{t-1} : Giá sản phẩm công nghiệp i , đơn vị điều tra j , tháng trước tháng báo cáo ($t-1$).

Ví dụ: Tính chỉ số giá tháng 8/2022 so tháng 7/2022 của từng sản phẩm trong nhóm sản phẩm “Than cứng”:

Danh mục sản phẩm	Mã số	Đơn vị điều tra	Đơn vị tính	Giá điều tra tháng 7/2022	Giá điều tra tháng 8/2022	Chỉ số giá cá thể
A	B	C	D	(1)	(2)	(3)=(2)/(1)x100
+ Than cứng	0510					
Than cục số 1	051000301	DN A	Đồng/SP	49833	51000	102,34
Than cục số 2	051000302	DN B	Đồng/SP	64872	66000	101,74
Than cục số 3	051000303	DN B	Đồng/SP	60000	61019	101,70
Than cục số 4	051000304	DN C	Đồng/SP	29720	31000	104,31

$$i_{\text{Than cục số 1, DNA}}^{8/2022 \rightarrow 7/2022} = \frac{51000}{49833} \times 100 = 102,34\%$$

Tính tương tự cho các sản phẩm khác.

Bước 2: Tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp nhóm sản phẩm cấp 4 cấp tỉnh, vùng và cả nước tháng báo cáo so với tháng trước

Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 4 cấp tỉnh, vùng và cả nước tháng báo cáo so với tháng trước, tính từ tất cả các chỉ số giá cá thể cấp mặt hàng thuộc nhóm cấp 4 theo công thức bình quân cộng gia quyền dưới đây:

$$I_{p_4}^{t \rightarrow (t-1)} = \frac{\sum_{i=1}^n i_{p_{ij}}^{t \rightarrow (t-1)} \times W_i^0}{\sum_{i=1}^n W_i^0} \quad (2)$$

Trong đó:

$I_{p_4}^{t \rightarrow (t-1)}$: Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 4 tháng báo cáo so với tháng trước;

$i_{p_{ij}}^{t \rightarrow (t-1)}$: Chỉ số giá cá thể sản phẩm công nghiệp i , đơn vị điều tra j tháng báo cáo t so tháng trước $(t-1)$;

W_i^0 : Quyền số ngang của từng sản phẩm trong nhóm cấp 4.

Ví dụ: Tính chỉ số giá nhóm sản phẩm “Than cứng” tháng 8 năm 2022 tháng báo cáo so với tháng trước như sau:

Danh mục sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính	Đơn vị điều tra	Giá trị sản xuất theo ngành cấp 5 của đơn vị điều tra	Số lượng sản phẩm của đơn vị điều tra	Quyền số từng sản phẩm	Chỉ số giá cá thể
A	B	C	D	(1)	(2)	(3) = (1)/(2)	(4)
+ Than cứng	0510						102,09
Than cục số 1	051000301	Đồng/SP	DN A	15	1	15	102,34
Than cục số 2	051000302	Đồng/SP	DN B	70	2	35	101,74
Than cục số 3	051000303	Đồng/SP	DN B	70	2	35	101,70
Than cục số 4	051000304	Đồng/SP	DN C	10	1	10	104,31

Bước 3: Tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp tỉnh, vùng và cả nước nhóm cấp 4 tháng báo cáo so với năm gốc 2020

Nối chuỗi chỉ số giá tháng báo cáo so tháng trước với các tháng liền kề, để tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp tỉnh, vùng và cả nước tháng báo cáo so với năm gốc 2020 theo công thức sau:

$$I_{p_4}^{t \rightarrow 0} = I_{p_4}^{t-1 \rightarrow 0} \times I_{p_4}^{t \rightarrow t-1} / 100 \quad (3)$$

Trong đó:

$I_{p_4}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng báo cáo (t) so với năm gốc 2020 của nhóm cấp 4;

$I_{p_4}^{t-1 \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng trước (t-1) so với năm gốc 2020 của nhóm cấp 4;

$I_{p_4}^{t \rightarrow t-1}$: Chỉ số giá tháng báo cáo (t) so với tháng trước (t-1) của nhóm cấp 4 tính được từ Bước 2.

Ví dụ: Chỉ số giá nhóm cấp 4 tháng 8/2022 so với năm gốc 2020 của nhóm “Than cứng” được tính toán trong bảng sau:

Danh mục sản phẩm	Mã số	Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 4 (%)		
		Tháng 8/2022 so tháng 7/2022	Tháng 7/2022 so năm gốc 2020	Tháng 8/2022 so năm gốc 2020
A	B	(1)	(2)	(3) = (2) x (1)/100
+ Than cứng	0510	102,09	103,12	105,27

Bước 4: Tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp tỉnh, vùng và cả nước nhóm sản phẩm cấp 3 trở lên đến cấp 1 và chỉ số giá chung tháng báo cáo (t) so với năm gốc 2020.

Theo công thức bình quân cộng gia quyền như sau:

$$I_{p_i}^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{i=1}^n I_{p_{i-1}}^{t \rightarrow 0} \times W_{i-1}^0}{\sum_{i=1}^n W_{i-1}^0} \quad (4)$$

Trong đó:

$I_{p_i}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng báo cáo (t) so với năm gốc 2020 cấp tỉnh, vùng và cả nước nhóm cần tính;

$I_{p_{i-1}}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng báo cáo (t) so với năm gốc 2020 cấp tỉnh, vùng và cả nước nhóm cấp dưới nhóm cần tính;

W_{i-1}^0 : Quyền số dọc cấp tỉnh, vùng và cả nước nhóm cấp dưới nhóm cần tính.

+ Tính chỉ số giá nhóm cấp 3: Lấy chỉ số giá nhóm cấp 4 tính Bước 3 và quyền số dọc nhóm cấp 4 cấp tỉnh, vùng và cả nước để tính chỉ số giá nhóm cấp 3 theo công thức (4).

Ví dụ: Tính chỉ số giá nhóm cấp 3 “THAN CỨNG”

Nhóm sản phẩm, sản phẩm	Mã số	Quyền số (%)	Chỉ số giá tháng 8/2022 so với năm gốc 2020 (%)
A	B	(1)	(2)
THAN CỨNG	051	20	105,27
1/Than cứng	0510	20	105,27

$$I_{p_3} = \frac{(105,27 \times 20)}{20} = 105,27 \%$$

+ Tính chỉ số giá nhóm cấp 2 và cấp 1, chỉ số giá chung: Áp dụng cách tính tương tự như nhóm cấp 3.

Ví dụ: Tính chỉ số giá nhóm cấp 2 “THAN CỨNG VÀ THAN NON”

Nhóm sản phẩm, sản phẩm	Mã số	Quyền số (%)	Chỉ số giá tháng 8/2022 so với năm gốc 2020 (%)
A	B	(1)	(2)
THAN CỨNG VÀ THAN NON	05	100	103,66
1. THAN CỨNG	051	55	105,27
2. THAN NON	052	45	101,69

$$Ip_2 = \frac{(105,27 \times 55) + (101,69 \times 45)}{55 + 45} = 103,66\%$$

Tính tương tự cho các nhóm cấp 2 còn lại.

Ví dụ: Tính chỉ số giá cấp 1 (SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG):

Nhóm sản phẩm, sản phẩm	Mã	Quyền số (%)	Chỉ số giá tháng 8/2022 so với năm gốc 2020 (%)
A	B	(1)	(2)
SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG	B	100	102,61
I. THAN CỨNG VÀ THAN NON	05	30	103,66
II. DẦU THÔ VÀ KHÍ ĐÓT TỰ NHIÊN KHAI THÁC	06	55	102,36
III. QUẶNG KIM LOẠI VÀ TINH QUẶNG KIM LOẠI	07	5	103,18
IV. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG KHÁC	08	5	101,00
V. SẢN PHẨM HỖ TRỢ KHAI THÁC MỎ VÀ QUẶNG	09	5	100,05

$$I_{p_1} = \frac{(103,66 \times 30) + (102,36 \times 55) + (103,18 \times 5) + (101,00 \times 5) + (100,05 \times 5)}{30 + 5 + 5 + 5 + 5} = 102,61\%$$

Bước 5: Tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp tỉnh, vùng và cả nước nhóm cấp 4 trở lên đến nhóm cấp 1 và chỉ số giá chung, tháng báo cáo so với gốc bất kỳ.

$$I_p^{k \rightarrow (k-i)} = \frac{I_p^{k \rightarrow 0}}{I_p^{(k-i) \rightarrow 0}} \times 100 \quad (5)$$

Trong đó:

$I_p^{k \rightarrow (k-i)}$: Chỉ số giá kỳ k cần tính so với kỳ $(k-i)$ cần so sánh;

$I_p^{k \rightarrow 0}$: Chỉ số giá kỳ k so với năm gốc 2020;

$I_p^{(k-i) \rightarrow 0}$: Chỉ số giá kỳ $(k-i)$ so với năm gốc 2020.

Ví dụ: Tính chỉ số giá nhóm cấp 4 “Than cứng” tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước.

Nhóm sản phẩm công nghiệp	Chỉ số giá nhóm cấp 3 (%)		
	Tháng 10/2022 so với năm gốc 2020	Tháng 10/2023 so với năm gốc 2020	Tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước
A	1	2	3=(2)/(1)*100
- Than cứng	104,28	105,80	101,46

+ Tính chỉ số giá nhóm cấp 3; 2; 1 và chỉ số giá chung: Áp dụng cách tính tương tự như nhóm cấp 4.

Bước 6: Tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp tỉnh, vùng và cả nước bình quân cùng kỳ của nhóm cấp 4 trở lên đến nhóm cấp 1, chỉ số giá chung

$$I_p^{BQ} = [\prod_{i=1}^k I_{pk}]^{(1/k)} \quad (6)$$

Trong đó:

I_p^{BQ} : Chỉ số giá nhóm p bình quân kỳ k so với cùng kỳ năm trước;

I_{pk} : Chỉ số giá nhóm p tương ứng so với cùng kỳ năm trước của các tháng thuộc kỳ k ($k = 2, \dots, 12$).

4.1.2. Tổng hợp chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp tỉnh, vùng và cả nước theo quý, 6 tháng, 9 tháng và năm báo cáo

Bước 7: Tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp tỉnh, vùng và cả nước nhóm cấp 4 trở lên đến nhóm cấp 1 và chỉ số giá chung quý báo cáo (6 tháng, 9 tháng và năm) so với năm gốc 2020

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp tỉnh, vùng và cả nước quý báo cáo (6 tháng, 9 tháng và năm) so với năm gốc 2020, nhóm cấp 4, 3, 2, 1 và chỉ số giá chung được tính từ chỉ số giá các tháng trong quý (thuộc 6 tháng, 9 tháng và năm báo cáo) cấp tỉnh, vùng và cả nước theo công thức bình quân nhân giản đơn:

$$I_{i,q}^{t \rightarrow 0} = \left[\prod_{t=1}^3 (I_{i,t})^{t \rightarrow 0} \right]^{(1/3)} \quad (7)$$

Trong đó:

$I_{i,q}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá quý (6 tháng, 9 tháng và năm) nhóm sản phẩm cấp i (i tương ứng nhóm sản phẩm cấp 4, 3, 2, 1 và chỉ số giá chung) cấp tỉnh, vùng và cả nước so với năm gốc 2020;

$I_{i,t}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng so với năm gốc 2020 nhóm sản phẩm cấp i (i tương ứng nhóm sản phẩm cấp 4, 3, 2, 1 và chỉ số giá chung) cấp tỉnh, vùng và cả nước thuộc quý (6 tháng, 9 tháng và năm báo cáo).

Bước 8: Tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp tỉnh, vùng và cả nước nhóm cấp 4 trở lên đến nhóm cấp 1, chỉ số giá chung quý báo cáo so với gốc bất kỳ

Công thức tổng quát:

$$I_p^{k \rightarrow (k-i)} = \frac{I_p^{k \rightarrow 0}}{I_p^{(k-i) \rightarrow 0}} \times 100 \quad (8)$$

Trong đó:

$I_p^{k \rightarrow (k-i)}$: Chỉ số giá kỳ k cần tính so với kỳ $(k-i)$ cần so sánh;

$I_p^{k \rightarrow 0}$: Chỉ số giá kỳ k so với năm gốc 2020;

$I_p^{(k-i) \rightarrow 0}$: Chỉ số giá kỳ $(k-i)$ so với năm gốc 2020.

Bước 9: Tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp tỉnh, vùng và cả nước bình quân 6 tháng, 9 tháng, năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước của nhóm cấp 4 trở lên đến nhóm cấp 1, chỉ số giá chung

Sử dụng chỉ số giá tính được ở Bước 6 (Mục 4.1.1) với $k = 6$; $k = 9$ và $k = 12$.

4.2. Tổng hợp chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp tỉnh, vùng và cả nước thực hiện cập nhật quyền số từ giá trị sản xuất hai năm trước đó (Y-2) với gốc tham chiếu tháng 12 năm trước (Y-1)

Tính chỉ số giá cá thể của từng sản phẩm so với tháng trước (**Bước 1**) và tính chỉ số giá của nhóm sản phẩm cấp 4 tháng báo cáo (t) so với tháng trước ($t-1$) (**Bước 2**) tương tự như cách tính nêu tại **Mục 4.1.1**.

Bước 3: Tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp tháng báo cáo (t) so với tháng 12 năm trước ($y-1$)

- Đối với nhóm sản phẩm cấp 4, công thức tính như sau:

$$I_{p_i}^{t \rightarrow Dec(y-1)} = I_{p_i}^{t-1 \rightarrow Dec(y-1)} \times I_{p_i}^{t \rightarrow t-1} / 100 \quad (9)$$

Trong đó:

$I_{p_i}^{t \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá nhóm sản phẩm i tháng báo cáo t năm (y) so với tháng 12 năm trước ($y-1$);

$I_{p_i}^{t-1 \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá nhóm sản phẩm i tháng trước tháng báo cáo ($t - 1$) năm (y) so với tháng 12 năm trước ($y-1$);

$I_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Chỉ số giá nhóm sản phẩm i tháng báo cáo (t) năm (y) so với tháng trước ($t-1$).

- Đối với nhóm sản phẩm cấp 3, 2, 1 và chỉ số giá chung, công thức tính như sau:

$$I_{p_i}^{t \rightarrow Dec(y-1)} = \frac{\sum_{i=1}^n I_{p_{i-1}}^{t \rightarrow Dec(y-1)} \times W_{i-1}^{(y-2)}}{\sum_{i=1}^n W_{i-1}^{(y-2)}} \quad (10)$$

Trong đó:

$I_{p_i}^{t \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá tháng báo cáo (t) năm (y) so với tháng 12 năm trước ($y-1$) của nhóm sản phẩm cần tính;

$I_{p_{i-1}}^{t \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá tháng báo cáo (t) năm (y) so với tháng 12 năm trước ($y-1$) của nhóm sản phẩm cấp dưới nhóm cần tính;

$W_{i-1}^{(y-2)}$: Quyền số dọc năm ($y-2$) của nhóm sản phẩm cấp dưới cần tính.

4.3. Nối chuỗi chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp tỉnh, vùng và cả nước

Áp dụng theo công thức tổng quát sau:

$$I_{p_i}^{t(y) \rightarrow goc2020} = I_{p_i}^{t \rightarrow Dec(y-1)} \times I_{p_i}^{Dec(y-1) \rightarrow goc2020} / 100 \quad (11)$$

Trong đó:

$I_{p_i}^{t(y) \rightarrow goc2020}$: Chỉ số giá cấp tỉnh, vùng và cả nước nhóm sản phẩm cấp i (i tương ứng nhóm sản phẩm cấp 4, 3, 2, 1 và chỉ số giá chung) tháng báo cáo (t) năm (y), so với năm gốc 2020;

$I_{p_i}^{Dec(y-1) \rightarrow goc2020}$: Chỉ số giá cấp tỉnh, vùng và cả nước nhóm sản phẩm cấp i (i tương ứng nhóm sản phẩm cấp 4, 3, 2, 1, chỉ số giá chung) tháng 12 năm trước ($y-1$) so với năm gốc 2020 (được gọi là tháng nối chuỗi);

$I_{p_i}^{t \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá cấp tỉnh, vùng và cả nước nhóm sản phẩm (i tương ứng nhóm sản phẩm cấp 4, 3, 2, 1, chỉ số giá chung) tháng báo cáo (t) năm (y) so với tháng 12 năm trước ($y - 1$).

5. Mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra

Mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra được quy định tại Phụ lục IV.

Phần II.

PHỤ LỤC

Phụ lục I

DANH MỤC SẢN PHẨM ĐẠI DIỆN

TÍNH CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Ban hành theo Quyết định số 1443/QĐ-TCTK ngày 26/11/2024
của Tổng cục trưởng TCTK)

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
CHỈ SỐ CHUNG		
B. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG	B	
I- THAN CỨNG VÀ THAN NON	05	
1- THAN CỨNG	051	
1/ Than cứng	0510	
+ <i>Than cứng</i>	05100	
Than antraxit	0510001	1000 đ/tấn
Than bitum để luyện cốc	0510002	1000 đ/tấn
Than bi tum khác	0510002	1000 đ/tấn
Than cục số 1	0510003	1000 đ/tấn
Than cục số 2	0510003	1000 đ/tấn
Than cục số 3	0510003	1000 đ/tấn
Than cục số 4	0510003	1000 đ/tấn
Than cục số 5	0510003	1000 đ/tấn
Than cám số 1	0510003	1000 đ/tấn
Than cám số 2	0510003	1000 đ/tấn
Than cám số 3	0510003	1000 đ/tấn
Than cám số 4	0510003	1000 đ/tấn
Than cám số 5	0510003	1000 đ/tấn
Than cám số 6	0510003	1000 đ/tấn
Than cám số 7	0510003	1000 đ/tấn
2- THAN NON	052	
2/ Than non	0520	
+ <i>Than non</i>	05200	
Than non (Than nâu)	0520000	1000 đ/tấn
II- DẦU THÔ VÀ KHÍ ĐÓT TỰ NHIÊN KHAI THÁC	06	
3- DẦU THÔ KHAI THÁC	061	
3/ Dầu thô khai thác	0610	
+ <i>Dầu thô khai thác</i>	06100	
Dầu thô mỏ Bạch Hổ + Rồng	0610010	1000 đ/1000 thùng
Dầu thô mỏ Rồng đông + Phương đông	0610010	1000 đ/1000 thùng
Dầu thô mỏ Sư Tử Đen	0610010	1000 đ/1000 thùng

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Dầu thô mỏ Tê giác Trắng	0610010	1000 đ/1000 thùng
Dầu thô mỏ Chim sáo	0610010	1000 đ/1000 thùng
Dầu thô mỏ Ruby	0610010	1000 đ/1000 thùng
Dầu thô mỏ Thăng Long	0610010	1000 đ/1000 thùng
Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bitum, cát hắc ín	0610020	1000 đ/tấn
4- KHÍ TỰ NHIÊN DẠNG KHÍ HOẶC HÓA LỎNG	062	
4/ Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	0620	
+ Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	06200	
Khí tự nhiên dạng hóa lỏng LNG	0620001	1000 đ/MMBTU
Khí thiên nhiên CNG	0620001	1000 đ/MMBTU
Khí tự nhiên dạng khí	0620002	1000 đ/MMBTU
III- QUẶNG KIM LOẠI VÀ TINH QUẶNG KIM LOẠI	07	
5- QUẶNG SẮT VÀ TINH QUẶNG SẮT	071	
5/ Quặng sắt và tinh quặng sắt	0710	
+ Quặng sắt và tinh quặng sắt	07100	
Quặng sắt và tinh quặng sắt chưa nung kết	0710000	1000 đ/tấn
Quặng sắt và tinh quặng sắt đã nung kết	0710000	1000 đ/tấn
6- QUẶNG KIM LOẠI KHÁC KHÔNG CHỨA SẮT (TRỪ QUẶNG KIM LOẠI QUÝ HIẾM)	072	
6/ Quặng uranium, quặng thorium và tinh các loại quặng đó	0721	
Quặng uranium và tinh quặng uranium	0721000	1000 đ/tấn
Quặng thorium và tinh quặng thorium	0721000	1000 đ/tấn
7/ Quặng kim loại khác không chứa sắt	0722	
+ Quặng bôxít và tinh quặng bôxít (Quặng nhôm)	07221	
Quặng bôxít và tinh quặng bôxít (Lâm đồng)	0722100	1000 đ/tấn
+ Quặng kim loại khác không chứa sắt chưa phân vào đâu	07229	
Quặng mangan và tinh quặng mangan	0722911	1000 đ/tấn
Quặng đồng và tinh quặng đồng	0722912	1000 đ/tấn
Quặng niken và tinh quặng niken	0722913	1000 đ/tấn
Quặng coban và tinh quặng coban	0722914	1000 đ/tấn
Quặng crôm và tinh quặng crôm	0722915	1000 đ/tấn
Quặng vonfram và tinh quặng vonfram	0722916	1000 đ/tấn
Quặng chì và tinh quặng chì	0722921	1000 đ/tấn
Quặng kẽm và tinh quặng kẽm	0722922	1000 đ/tấn
Quặng thiếc và tinh quặng thiếc	0722923	1000 đ/tấn
Quặng molipden và tinh quặng molipden đã nung	0722930	1000 đ/tấn
Quặng molipden và tinh quặng molipden khác	0722930	1000 đ/tấn
Quặng ilmenite và tinh quặng ilmenite	0722941	1000 đ/tấn
Quặng rutil và tinh quặng rutil	0722942	1000 đ/tấn
Quặng monazite và tinh quặng monazite	0722943	1000 đ/tấn

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Quặng titan khác và tinh quặng titan khác	0722949	1000 đ/tấn
Quặng antimon và tinh quặng antimon	0722950	1000 đ/tấn
Quặng zircon và tinh quặng zircon	0722961	1000 đ/tấn
Quặng niobi, tantali, vanadi và tinh quặng niobi	0722962	1000 đ/tấn
Quặng và tinh quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu còn lại	0722990	1000 đ/tấn
7- QUẶNG KIM LOẠI QUÝ HIẾM	073	
8/ Quặng quý hiếm	0730	
+ <i>Quặng kim loại quý hiếm</i>	07300	
Quặng bạc và tinh quặng bạc	0730001	1000 đ/tấn
Quặng vàng và tinh quặng vàng	0730002	1000 đ/tấn
Quặng bạch kim và tinh quặng bạch kim	0730003	1000 đ/tấn
Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý khác	0730009	1000 đ/tấn
IV- SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG KHÁC	08	
8- ĐÁ, CÁT, SỎI, ĐẤT SÉT	081	
9/ Đá, cát, sỏi, đất sét	0810	
+ <i>Đá khai thác</i>	08101	
Đá cẩm thạch (đá hoa), đá hoa trắng, travertine	0810111	1000 đ/tấn
Ecausine và đá vôi khác, thạch cao tuyết hoa	0810111	1000 đ/tấn
Đá granit, đá pocfia, bazan	0810112	1000 đ/tấn
Đá cát kết (sa thạch)	0810112	1000 đ/tấn
Đá quartzite	0810112	1000 đ/tấn
Đá khác dùng để làm tượng đài hoặc đá xây dựng	0810112	1000 đ/tấn
Đá vôi và các loại đá có chứa canxi khác dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng	0810121	1000 đ/tấn
Thạch cao, thạch cao khan	0810122	1000 đ/tấn
Đá phấn	0810131	1000 đ/tấn
Đolomit chưa nung hoặc thiêu kết	0810132	1000 đ/tấn
Đá phiến, đá hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông	0810140	1000 đ/tấn
+ <i>Cát, sỏi</i>	08102	
Cát đen	0810210	1000 đ/1000 m ³
Cát vàng	0810210	1000 đ/1000 m ³
Cát trắng	0810210	1000 đ/1000 m ³
Cát tự nhiên khác	0810210	1000 đ/1000 m ³
Sỏi, đá cuội	0810221	1000 đ/tấn
Đá dạng viên, dạng mảnh vụn và dạng bột làm từ các loại đá thuộc nhóm đá xây dựng và trang trí	0810222	1000 đ/tấn
Hỗn hợp cát, đá, sỏi và chất thải công nghiệp tận thu trong quá trình khai thác dùng cho xây dựng	0810230	1000 đ/tấn

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
+ Đất sét và cao lanh các loại	08103	
Cao lanh và đất sét cao lanh khác đã hoặc chưa nung	0810310	1000 đ/tấn
Bentonit	0810320	1000 đ/tấn
Đất sét chịu lửa	0810320	1000 đ/tấn
Đất sét khác	0810320	1000 đ/tấn
Andalusite, kyanite và silimanite	0810320	1000 đ/tấn
Mullite	0810320	1000 đ/tấn
Đất chịu lửa hay đất dinas	0810320	1000 đ/tấn
9- SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG CHƯA ĐƯỢC PHÂN VÀO ĐẦU	089	
10/ Khoáng hóa chất và khoáng phân bón	0891	
+ Khoáng hóa chất và khoáng phân bón	08910	
Quặng Apatit	0891010	1000 đ/tấn
Canxi-phosphat tự nhiên, canxi-phosphat nhôm tự nhiên và đá phần có chứa phosphat khác	0891010	1000 đ/tấn
Quặng pirit sắt chưa nung	0891020	1000 đ/tấn
Bari sulfat tự nhiên	0891091	1000 đ/tấn
Bari carbonat tự nhiên	0891091	1000 đ/tấn
Quặng borat tự nhiên, tinh quặng borat tự nhiên, nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên	0891092	1000 đ/tấn
Axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_4 tính theo trọng lượng khô	0891092	1000 đ/tấn
Khoáng flourit	0891093	1000 đ/tấn
Kiezerit, epsomit (magie sulphat tự nhiên)	0891094	1000 đ/tấn
Khoáng Carnallite	0891095	1000 đ/tấn
Khoáng Sylvite	0891095	1000 đ/tấn
Khoáng từ phân động vật dùng để làm phân bón hoặc nhiên liệu	0891096	1000 đ/tấn
Khoáng hóa chất và khoáng phân bón khác chưa phân vào đầu	0891099	1000 đ/tấn
11/ Than bùn	0892	
+ Than bùn	08920	
Than bùn, chưa đóng bánh	0892000	1000 đ/tấn
Than bùn đã đóng bánh	0892000	1000 đ/tấn
12/ Muối	0893	
+ Muối	08930	
Muối biển	0893000	1000 đ/tấn
Muối mỏ	0893000	1000 đ/tấn
13/ Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đầu	0899	
+ Sản phẩm khoáng khác chưa phân vào đầu	08990	
Đá bọt	0899014	1000 đ/tấn

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Đá nhám, corundum tự nhiên, granet (dạ minh châu) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	0899014	1000 đ/tấn
Bitum và asphalt ở dạng tự nhiên	0899015	1000 đ/tấn
Asphantite và đá chứa asphalt	0899015	1000 đ/tấn
Quặng graphit tự nhiên	0899091	1000 đ/tấn
Quặng thạch anh, trừ cát tự nhiên	0899092	1000 đ/tấn
Bột hóa thạch silic và đất silic tương tự	0899093	1000 đ/tấn
Magiê carbonat tự nhiên (magiesite)	0899094	1000 đ/tấn
Magiê ôxit nấu chảy, magiê ôxit nung trơ (thiêu kết)	0899094	1000 đ/tấn
Magiê ôxit khác tinh khiết hoặc không	0899094	1000 đ/tấn
Quặng amiang	0899095	1000 đ/tấn
Mica thô và mica đã tách thành tấm hay lớp	0899096	1000 đ/tấn
Bột mica	0899096	1000 đ/tấn
Quặng steatit	0899097	1000 đ/tấn
Tràng thạch (đá bồ tát)	0899098	1000 đ/tấn
Leucite, nepheline và nepheline syenite	0899099	1000 đ/tấn
Vermiculite, đá chân châu và clorit, chưa giãn nở	0899099	1000 đ/tấn
Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu còn lại	0899099	1000 đ/tấn
V- DỊCH VỤ HỖ TRỢ KHAI KHOÁNG	09	
10- DỊCH VỤ HỖ TRỢ KHAI THÁC DẦU THÔ VÀ KHÍ TỰ NHIÊN	091	
14/ Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910	
+ Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí thiên nhiên	09100	
Dịch vụ phục vụ thăm dò dầu khí như: lấy mẫu quặng, quan sát địa chất ở những khu vực có tiềm năng	0910000	Triệu đ/1 lần
Dịch vụ khoan định hướng, đào lớp ngoài, xây dựng dàn khoan, sửa chữa và tháo dỡ thiết bị dàn khoan dầu, trát bờ giếng, bơm giếng, bịt giếng, hủy giếng dầu và giếng thăm dò dầu khí	0910000	Triệu đ/1 lần
Dịch vụ bơm và tháo nước vào các giếng dầu hay giếng thăm dò dầu khí	0910000	Triệu đ/1 lần
Dịch vụ hóa lỏng và tái hóa khí phục vụ cho việc vận chuyển được thực hiện tại nơi khai thác mỏ	0910000	Triệu đ/1 lần
Dịch vụ chữa cháy do khí gas và dầu	0910000	Triệu đ/1 lần
11- DỊCH VỤ HỖ TRỢ KHAI THÁC KHÁC	099	
15/ Dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990	
+ Dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	09900	
Dịch vụ hỗ trợ khai thác than cứng	0990010	Triệu đ/1 lần
Dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990090	Triệu đ/1 lần

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
C. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	C	
VI- SẢN PHẨM CHẾ BIẾN THỰC PHẨM	10	
12- SẢN PHẨM CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT	101	
16/ Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010	
+ Dịch vụ giết mổ gia súc, gia cầm	10101	
Dịch vụ giết mổ gia súc	1010100	1000 đ/tấn
Dịch vụ giết mổ gia cầm	1010100	1000 đ/tấn
+ Thịt chế biến, bảo quản	10102	
Thịt trâu, bò tươi hoặc ướp lạnh	1010211	1000 đ/tấn
Thịt lợn tươi hoặc ướp lạnh	1010211	1000 đ/tấn
Thịt cừu, dê tươi hoặc ướp lạnh	1010211	1000 đ/tấn
Thịt ngựa, lừa, la tươi hoặc ướp lạnh	1010211	1000 đ/tấn
Thịt thỏ tươi hoặc ướp lạnh	1010211	1000 đ/tấn
Thịt lạc đà tươi hoặc ướp lạnh	1010211	1000 đ/tấn
Thịt động vật có vú khác tươi hoặc ướp lạnh	1010211	1000 đ/tấn
Thịt gà tươi hoặc ướp lạnh	1010212	1000 đ/tấn
Thịt vịt, ngan, ngỗng tươi hoặc ướp lạnh	1010212	1000 đ/tấn
Thịt gia cầm khác tươi hoặc ướp lạnh	1010212	1000 đ/tấn
Thịt của động vật khác tươi hoặc ướp lạnh	1010219	1000 đ/tấn
Thịt trâu, bò, đông lạnh	1010221	1000 đ/tấn
Thịt lợn đông lạnh	1010221	1000 đ/tấn
Thịt cừu, dê, đông lạnh	1010221	1000 đ/tấn
Thịt ngựa, lừa, la, đông lạnh	1010221	1000 đ/tấn
Thịt thỏ đông lạnh	1010221	1000 đ/tấn
Thịt lạc đà đông lạnh	1010221	1000 đ/tấn
Thịt động vật có vú khác đông lạnh	1010221	1000 đ/tấn
Thịt gà đông lạnh	1010222	1000 đ/tấn
Thịt vịt, ngan, ngỗng đông lạnh	1010222	1000 đ/tấn
Thịt gia cầm khác đông lạnh	1010222	1000 đ/tấn
Thịt của động vật khác, đông lạnh	1010229	1000 đ/tấn
Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của động vật có vú tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh	1010231	1000 đ/tấn
Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh	1010232	1000 đ/tấn
Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh	1010239	1000 đ/tấn
Lông gia súc	1010241	1000 đ/tấn
Lông gia cầm	1010241	1000 đ/tấn
Da sống của trâu, bò, ngựa, lừa, la	1010242	1000 đ/tấn
Da sống của cừu	1010242	1000 đ/tấn

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Da sống của lợn	1010242	1000 đ/tấn
Da sống của động vật khác	1010242	1000 đ/tấn
Mỡ lợn và mỡ gia cầm	1010250	1000 đ/tấn
Mỡ trâu, bò, cừu, dê và mỡ gia súc khác	1010250	1000 đ/tấn
+ Sản phẩm từ thịt	10109	
Thịt trâu, bò muối, sấy khô, hun khói	1010910	1000 đ/tấn
Thịt lợn muối, sấy khô, hun khói	1010910	1000 đ/tấn
Thịt và phụ phẩm dạng thịt khác ăn được muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô của thịt và các phụ phẩm từ thịt	1010910	1000 đ/tấn
Giò, chả	1010920	1000 đ/tấn
Xúc xích	1010920	1000 đ/tấn
Các sản phẩm tương tự xúc xích làm từ thịt, phụ phẩm hoặc tiết	1010920	1000 đ/tấn
Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến và bảo quản khác	1010931	1000 đ/tấn
Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ	1010932	1000 đ/tấn
Dịch vụ nấu và chuẩn bị khác để phục vụ cho việc sản xuất các sản phẩm từ thịt	1010991	1000 đ/tấn
Dịch vụ chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010992	1000 đ/tấn
13- THỦY SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỦY SẢN CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN	102	
17/ Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản chế biến, bảo quản	1020	
+ Thủy sản tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	10201	
Phi lê cá và thịt cá khác tươi hoặc ướp lạnh	1020111	1000 đ/tấn
Gan, sẹ và bọc trứng cá tươi, ướp lạnh	1020112	1000 đ/tấn
Cá hồi Thái Bình Dương đông lạnh	1020121	1000 đ/tấn
Cá hồi khác đông lạnh	1020121	1000 đ/tấn
Cá ngừ đông lạnh	1020121	1000 đ/tấn
Cá trích và cá tuyết đông lạnh	1020121	1000 đ/tấn
Cá kiếm đông lạnh	1020121	1000 đ/tấn
Cá khác đông lạnh	1020121	1000 đ/tấn
Phi lê cá đông lạnh	1020122	1000 đ/tấn
Thịt cá (đã hoặc chưa băm nhỏ), đông lạnh	1020123	1000 đ/tấn
Gan, sẹ và bọc trứng cá đông lạnh	1020124	1000 đ/tấn
Tôm hùm ướp lạnh, đông lạnh	1020131	1000 đ/tấn
Tôm sú ướp lạnh, đông lạnh	1020131	1000 đ/tấn
Tôm thẻ chân trắng ướp lạnh, đông lạnh	1020131	1000 đ/tấn
Tôm càng xanh ướp lạnh, đông lạnh	1020131	1000 đ/tấn
Tôm khác ướp lạnh, đông lạnh	1020131	1000 đ/tấn

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Mực đông lạnh	1020132	1000 đ/tấn
+ Thủy sản ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói	10202	
Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói	1020211	1000 đ/tấn
Gan, sẹ và bọc trứng cá sấy khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá thích hợp làm thức ăn cho người	1020212	1000 đ/tấn
Cá khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói	1020213	1000 đ/tấn
Cá hun khói, kể cả phi lê cá hun khói	1020213	1000 đ/tấn
Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá	1020214	1000 đ/tấn
Tôm khô	1020221	1000 đ/tấn
Tôm muối hoặc ngâm muối	1020221	1000 đ/tấn
Bột thô, bột mịn và viên của tôm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	1020221	1000 đ/tấn
Mực khô, muối hoặc ngâm nước muối	1020222	1000 đ/tấn
Thủy sản khác sấy khô, muối hoặc ngâm muối; bột thô và viên của thủy sản khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	1020229	1000 đ/tấn
+ Nước mắm, mắm đặc	10203	
Thủy hải sản xay nhỏ hoặc dạng mắm đặc	1020310	1000 đ/tấn
Nước mắm cô đặc	1020310	1000 đ/1000 lít
Nước mắm - trừ sản phẩm nước mắm cô đặc (Quy chuẩn 160 đạm)	1020320	1000 đ/1000 lít
+ Thủy hải sản chế biến khác	10209	
Thủy hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người	1020911	1000 đ/tấn
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	1020912	1000 đ/tấn
Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	1020912	1000 đ/tấn
Dịch vụ chuẩn bị cho chế biến thủy hải sản	1020921	1000 đ/tấn
Dịch vụ chế biến, bảo quản thủy sản	1020922	1000 đ/tấn
14- RAU QUẢ CHẾ BIẾN	103	
18/ Rau quả chế biến	1030	
+ Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men hoặc chưa pha rượu hay chất ngọt khác	10301	
Nước cà chua ép	1030101	1000 đ/1000 lọ
Nước ép từ một loại rau khác	1030101	1000 đ/1000 lọ
Nước cam, chanh, quýt, bưởi ép	1030102	1000 đ/1000 lọ
Nước nho ép	1030102	1000 đ/1000 lọ

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Nước dừa ép	1030102	1000 đ/1000 hộp
Nước táo ép	1030102	1000 đ/1000 hộp
Nước ép từ một loại quả khác	1030102	1000 đ/1000 hộp
Nước ép hỗn hợp	1030103	1000 đ/1000 hộp
+ Rau, quả chế biến và bảo quản khác	10309	
Đậu các loại đã hoặc chưa bóc vỏ, đông lạnh	1030911	1000 đ/tấn
Khoai tây đông lạnh	1030911	1000 đ/tấn
Quả và hạt, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	1030911	1000 đ/tấn
Rau, quả khác (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước) đông lạnh	1030911	1000 đ/tấn
Rau, quả và hạt các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không ăn ngay được	1030912	1000 đ/tấn
Rau, quả được bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	1030913	1000 đ/tấn
Rau đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh hoặc không đông lạnh	1030919	1000 đ/tấn
Hành, tỏi khô	1030921	1000 đ/tấn
Nấm, mộc nhĩ khô	1030921	1000 đ/tấn
Các loại đậu khô	1030921	1000 đ/tấn
Rau khô khác (rau muống,...)	1030921	1000 đ/tấn
Dừa khô	1030922	1000 đ/tấn
Hạt điều khô	1030922	1000 đ/tấn
Chuối khô	1030922	1000 đ/tấn
Nho khô	1030922	1000 đ/tấn
Các loại quả, hạt khô khác	1030922	1000 đ/tấn
Các loại hạt, lạc và các loại hạt khác, đã rang, muối hoặc chế biến sẵn	1030923	1000 đ/tấn
Phụ phẩm còn lại sau khi chế biến và bảo quản rau quả	1030930	1000 đ/tấn
Dịch vụ chuẩn bị cho chế biến rau và quả	1030941	1000 đ/tấn
Dịch vụ chế biến rau và quả	1030942	1000 đ/tấn
15- DẦU, MỠ ĐỘNG, THỰC VẬT CHẾ BIẾN	104	
19/ Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	1040	
+ Dầu, mỡ động vật chế biến	10401	
Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ bò (tallow), chưa nhũ hóa, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác	1040101	1000 đ/1000 lít
Dầu gan cá và các phân đoạn của chúng	1040101	1000 đ/1000 lít
Mỡ, dầu và các phân đoạn của chúng, của cá (trừ dầu gan cá)	1040101	1000 đ/1000 lít
Mỡ, dầu và các phân đoạn của chúng, của các loại động vật có vú sống ở biển	1040101	1000 đ/1000 lít
Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)	1040101	1000 đ/1000 lít

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Mỡ và dầu động vật khác và các phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	1040101	1000 đ/1000 lít
Mỡ và dầu động vật và các phân phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm	1040102	1000 đ/1000 lít
Chất nhờn, bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật	1040103	1000 đ/1000 lít
Dịch vụ chế biến dầu và mỡ	1040104	1000 đ/1000 lít
+ Dầu, bơ thực vật chế biến	10402	
Dầu đậu nành thô	1040201	1000 đ/1000 lít
Dầu lạc thô	1040201	1000 đ/1000 lít
Dầu ô liu thô	1040201	1000 đ/1000 lít
Dầu hạt hướng dương thô	1040201	1000 đ/1000 lít
Dầu hạt bông thô	1040201	1000 đ/1000 lít
Dầu hạt cải thô	1040201	1000 đ/1000 lít
Dầu cọ thô	1040201	1000 đ/1000 lít
Dầu dừa thô	1040201	1000 đ/1000 lít
Dầu thực vật khác dạng thô	1040201	1000 đ/1000 lít
Dầu đậu nành tinh luyện	1040202	1000 đ/1000 lít
Dầu lạc tinh luyện	1040202	1000 đ/1000 lít
Dầu ô liu tinh luyện	1040202	1000 đ/1000 lít
Dầu hướng dương tinh luyện	1040202	1000 đ/1000 lít
Dầu hạt bông tinh luyện	1040202	1000 đ/1000 lít
Dầu hạt cải tinh luyện	1040202	1000 đ/1000 lít
Dầu cọ tinh luyện	1040202	1000 đ/1000 lít
Dầu dừa tinh luyện	1040202	1000 đ/1000 lít
Dầu, bơ thực vật tinh luyện khác	1040202	1000 đ/1000 lít
Dầu thực vật và các phân đoạn của chúng đã qua hiđrô hóa, este hóa nhưng chưa chế biến thêm	1040203	1000 đ/1000 lít
Margarin và bơ tương tự có thể ăn được	1040204	1000 đ/1000 lít
Xơ dính hạt bông	1040205	1000 đ/1000 lít
Khô dầu và phế liệu rắn khác	1040205	1000 đ/1000 lít
Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt	1040205	1000 đ/1000 lít
Sáp thực vật	1040206	1000 đ/1000 lít
Chất nhờn, bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp thực vật	1040206	1000 đ/1000 lít
Dịch vụ chế biến dầu và bơ thực vật	1040207	1000 đ/1000 lít

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
16- SỮA VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SỮA	105	
20/ Sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	
+ <i>Sữa và các sản phẩm từ sữa</i>	10500	
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1050011	1000 đ/1000 hộp
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng	1050011	1000 đ/1000 hộp
Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng	1050012	1000 đ/1000 hộp
Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng	1050012	1000 đ/1000 hộp
Bơ	1050013	1000 đ/1000 hộp
Chất phết bơ sữa	1050013	1000 đ/1000 hộp
Chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa	1050013	1000 đ/1000 hộp
Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát	1050014	1000 đ/1000 hộp
Sữa hoặc kem cô đặc có hoặc không có đường khác (trừ thể rắn)	1050019	1000 đ/1000 hộp
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa	1050019	1000 đ/1000 hộp
Casein	1050019	1000 đ/1000 hộp
Whey	1050019	1000 đ/1000 hộp
Lactoza và xirô lactoza	1050019	1000 đ/1000 hộp
Các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên chưa phân vào đâu	1050019	1000 đ/1000 hộp
Dịch vụ chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050020	1000 đ/1000 hộp
Kem lạnh (ice - cream) và các sản phẩm tương tự khác	1050031	1000 đ/1000 hộp
Dịch vụ chế biến kem	1050032	1000 đ/1000 hộp
17- SẢN PHẨM XAY XÁT VÀ SẢN XUẤT BỘT THÔ	106	
21/ Sản phẩm xay xát và sản xuất bột thô	1061	
+ <i>Gạo xay xát</i>	10611	
Gạo lứt	1061100	1000 đ/tấn
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	1061100	1000 đ/tấn
Tám	1061100	1000 đ/tấn
+ <i>Sản phẩm từ bột thô</i>	10612	
Bột mì hoặc bột meslin	1061201	1000 đ/tấn
Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	1061201	1000 đ/tấn
Bột, bột mịn và bột thô chế biến từ rau đậu khô, từ cọ sago, từ rễ củ hoặc thân củ	1061201	1000 đ/tấn
Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh	1061201	1000 đ/tấn
Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên	1061202	1000 đ/tấn
Ngũ cốc được chế biến theo cách khác	1061203	1000 đ/tấn

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc	1061203	1000 đ/tấn
Cám, tấm và các chất khác còn lại từ chế biến ngũ cốc	1061204	1000 đ/tấn
Dịch vụ xay xát và sản xuất bột thô	1061205	1000 đ/tấn
22/ Tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	
+ <i>Tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột</i>	10620	
Tinh bột lúa mì	1062011	1000 đ/tấn
Tinh bột ngô	1062011	1000 đ/tấn
Tinh bột khoai tây	1062011	1000 đ/tấn
Tinh bột sắn, bột dong riềng	1062011	1000 đ/tấn
Tinh bột khác	1062011	1000 đ/tấn
I-nu-lin	1062011	1000 đ/tấn
Gluten lúa mì	1062011	1000 đ/tấn
Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác	1062011	1000 đ/tấn
Các sản phẩm từ tinh bột sắn và các sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	1062012	1000 đ/tấn
Glucoza và xiro glucoza	1062013	1000 đ/tấn
Fructoza và xiro fructoza	1062013	1000 đ/tấn
Đường nghịch chuyển, đường và xiro đường chưa phân vào đâu	1062013	1000 đ/tấn
Phụ phẩm từ quá trình sản xuất tinh bột và các phụ phẩm tương tự	1062020	1000 đ/tấn
Dịch vụ chế biến tinh bột	1062030	1000 đ/tấn
18- THỰC PHẨM KHÁC	107	
23/ Bánh làm từ tinh bột	1071	
+ <i>Bánh làm từ bột</i>	10710	
Bánh mỳ giòn	1071011	1000 đ/1000 chiếc
Bánh các loại tương tự	1071011	1000 đ/1000 chiếc
Bánh tươi (như: bánh nướng, bánh dẻo, bánh gato, bánh cốm...)	1071012	1000 đ/1000 chiếc
Dịch vụ làm bánh mỳ và bánh tươi	1071013	1000 đ/1000 chiếc
Bánh quy	1071021	1000 đ/1000 hộp
Bánh quế và bánh kem xốp	1071021	1000 đ/1000 hộp
Bánh snack	1071022	1000 đ/1000 hộp
Bánh làm từ bột khác bảo quản được	1071023	1000 đ/1000 hộp
Dịch vụ chế biến bánh từ bột bảo quản được	1071024	1000 đ/1000 hộp
24/ Đường	1072	
+ <i>Đường</i>	10720	
Đường mía	1072011	1000 đ/tấn
Đường củ cải	1072011	1000 đ/tấn
Đường thô khác	1072011	1000 đ/tấn
Đường RE	1072012	1000 đ/tấn

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Đường RS	1072012	1000 đ/tấn
Đường có pha thêm chất hương liệu, chất tạo màu	1072013	1000 đ/tấn
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	1072020	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất đường	1072030	1000 đ/tấn
25/ Ca cao mềm, sôcôla và bánh kẹo	1073	
+ Ca cao mềm, sôcôla và bánh kẹo	10730	
Ca cao mềm	1073010	1000 đ/tấn
Bơ ca cao	1073010	1000 đ/tấn
Bột ca cao chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	1073010	1000 đ/tấn
Bột ca cao có đường hoặc chất ngọt khác	1073010	1000 đ/tấn
Sô cô la và các chế phẩm có ca cao (trừ bột ca cao có đường)	1073021	1000 đ/tấn
Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	1073022	1000 đ/tấn
Kẹo cứng, kẹo mềm	1073022	1000 đ/tấn
Mứt các loại (gồm cả mứt quả)	1073022	1000 đ/tấn
Thạch	1073022	1000 đ/tấn
Bánh, mứt, kẹo có đường khác	1073022	1000 đ/tấn
Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và các phụ phẩm ca cao khác	1073030	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất ca cao mềm, sô cô la, kẹo	1073040	1000 đ/tấn
26/ Mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074	
+ Mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	10740	
Mỳ thanh, mỳ ống, mì xoắn	1074010	1000 đ/1000 thùng
Mỳ cuộn	1074010	1000 đ/1000 thùng
Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	1074021	1000 đ/1000 thùng
Bún, bánh phở tươi	1074022	1000 đ/1000 thùng
Miến, hủ tiếu, bánh đa khô (bánh tráng) và các loại tương tự (gồm cả bánh phồng các loại)	1074023	1000 đ/1000 thùng
Dịch vụ chế biến mỳ ống, mỳ ăn liền, mỳ sợi và các loại tương tự	1074030	1000 đ/1000 thùng
27/ Món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075	
+ Món ăn hoặc bữa ăn chế biến sẵn từ thịt	10751	
Món ăn hoặc bữa ăn chế biến sẵn được làm từ động vật có vú	1075110	1000 đ/suất
Món ăn hoặc bữa ăn chế biến sẵn được làm từ gia cầm	1075110	1000 đ/suất
Món ăn hoặc bữa ăn chế biến sẵn được làm từ động vật khác	1075110	1000 đ/suất
Dịch vụ chế biến món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt	1075120	1000 đ/suất
+ Món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản	10752	
Món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ cá	1075210	1000 đ/suất
Món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ tôm	1075210	1000 đ/suất
Món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản khác	1075210	1000 đ/suất
Dịch vụ chế biến món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản	1075220	1000 đ/suất
+ Món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác	10759	
Món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ rau	1075910	1000 đ/suất

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ bột nhào	1075910	1000 đ/suất
Món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ ngũ cốc	1075910	1000 đ/suất
Món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác	1075910	1000 đ/suất
Dịch vụ chế biến món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác	1075920	1000 đ/suất
28/ Chè và các sản phẩm tương tự chè	1076	
+ Chè và các sản phẩm tương tự chè	10760	
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	1076001	1000 đ/tấn
Chè (trà) túi lọc	1076001	1000 đ/tấn
Chè (trà) nguyên chất	1076002	1000 đ/tấn
Chè (trà) túi lọc	1076002	1000 đ/tấn
Dịch vụ chế biến chè	1076003	1000 đ/tấn
29/ Cà phê	1077	
+ Cà phê	10770	
Cà phê rang nguyên hạt	1077001	1000 đ/tấn
Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	1077002	1000 đ/tấn
Cà phê đen hòa tan	1077002	1000 đ/tấn
Cà phê hỗn hợp hòa tan (chứa cà phê, đường, sữa,...)	1077002	1000 đ/tấn
Dịch vụ chế biến cà phê	1077003	1000 đ/tấn
30/ Thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079	
+ Thực phẩm khác chưa phân được vào đâu	10790	
Chế phẩm đồng nhất từ thịt	1079011	1000 đ/tấn
Chế phẩm từ sữa, bột, tinh bột hoặc chiết xuất mạch nha	1079011	1000 đ/tấn
Chế phẩm đồng nhất từ rau	1079011	1000 đ/tấn
Chế phẩm đồng nhất từ quả, hạt	1079011	1000 đ/tấn
Chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất	1079011	1000 đ/tấn
Súp và nước xuyết và chế phẩm để làm súp và nước xuyết	1079011	1000 đ/tấn
Hạt tiêu đã xay hoặc nghiền	1079012	1000 đ/tấn
Ớt đã xay hoặc nghiền	1079012	1000 đ/tấn
Hạt mùi đã xay hoặc nghiền	1079012	1000 đ/tấn
Hạt hoa hồi đã xay hoặc nghiền	1079012	1000 đ/tấn
Quế đã xay hoặc nghiền	1079012	1000 đ/tấn
Gừng đã xay hoặc nghiền	1079012	1000 đ/tấn
Nghệ đã xay hoặc nghiền	1079012	1000 đ/tấn
Gia vị và chất thơm khác, đã chế biến	1079012	1000 đ/tấn
Mỳ chính	1079013	1000 đ/tấn
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)	1079014	1000 đ/tấn
Nước xốt đậu tương	1079015	1000 đ/1000 chai
Tương ớt	1079015	1000 đ/1000 chai

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Bột mịn và thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	1079015	1000 đ/1000 chai
Ketchup cà chua và nước sốt cà chua khác	1079015	1000 đ/1000 chai
Nước chấm các loại (trừ nước mắm)	1079015	1000 đ/1000 chai
Nước xốt khác	1079015	1000 đ/1000 chai
Giấm và các chất thay thế giấm thu được từ axit acetic	1079016	1000 đ/1000 chai
Chất chiết xuất và nước ép của thịt, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	1079017	1000 đ/tấn
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm	1079018	1000 đ/tấn
Cơm dừa	1079019	1000 đ/tấn
Thực phẩm chay	1079019	1000 đ/tấn
Men bia	1079019	1000 đ/tấn
Men rượu	1079019	1000 đ/tấn
Cơm cháy	1079019	1000 đ/tấn
Đậu phụ; váng đậu	1079019	1000 đ/tấn
Các loại thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079019	1000 đ/tấn
Dịch vụ chế biến thực phẩm còn lại	1079020	1000 đ/tấn
19- THỨC ĂN GIA SÚC, GIA CẦM VÀ THỦY SẢN	108	
31/ Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080	
+ Thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản	10800	
Thức ăn cho gia súc	1080010	1000 đ/tấn
Thức ăn cho gia cầm	1080020	1000 đ/tấn
Thức ăn cho thủy sản	1080030	1000 đ/tấn
Thức ăn cho vật nuôi làm cảnh	1080040	1000 đ/tấn
Dịch vụ chế biến thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản	1080050	1000 đ/tấn
VII- ĐỒ UỐNG	11	
20- ĐỒ UỐNG	110	
32/ Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101	
+ Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	11010	
Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc rượu bã nho	1101001	1000 đ/1000 lít
Rượu Whisky	1101001	1000 đ/1000 lít
Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ mật mía	1101001	1000 đ/1000 lít
Rượu Gin và rượu Cối	1101001	1000 đ/1000 lít
Rượu Vodka và rượu Cô nhắc	1101001	1000 đ/1000 chai
Rượu mùi và rượu bồ	1101001	1000 đ/1000 chai
Rượu trắng có độ cồn từ 25 độ trở lên	1101001	1000 đ/1000 chai
Rượu khác	1101001	1000 đ/1000 chai
Dịch vụ sản xuất rượu mạnh	1101002	1000 đ/1000 chai

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
33/ Rượu vang	1102	
+ Rượu vang	11020	
Rượu vang từ quả tươi	1102001	1000 đ/1000 chai
Rượu từ táo, rượu từ lê, rượu sakê (đồ uống có cồn, lên men không qua chưng cất)	1102002	1000 đ/1000 chai
Rượu không cồn và có độ cồn thấp	1102003	1000 đ/1000 chai
Sâm panh, vang nổ	1102004	1000 đ/1000 chai
Dịch vụ sản xuất rượu vang	1102005	1000 đ/1000 chai
34/ Bia và mạch nha ủ men bia	1103	
+ Bia và mạch nha ủ men bia	11030	
Bia hơi	1103001	1000 đ/1000 lít
Bia tươi	1103001	1000 đ/1000 lít
Bia đóng chai	1103001	1000 đ/1000 chai
Bia đóng lon	1103001	1000 đ/1000 chai
Mạch nha ủ men bia (Malt)	1103002	1000 đ/1000 lít
Dịch vụ sản xuất bia và mạch nha ủ men bia (Malt)	1103003	1000 đ/1000 lít
35/ Đồ uống không cồn, nước khoáng	1104	
+ Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	11041	
Nước khoáng có ga	1104101	1000 đ/1000 lít
Nước khoáng không có ga	1104101	1000 đ/1000 lít
Nước tinh khiết	1104101	1000 đ/1000 lít
Dịch vụ sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104102	1000 đ/1000 lít
+ Đồ uống không cồn	11042	
Nước ngọt (cocacola, 7 up,...)	1104201	1000 đ/1000 chai
Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)	1104201	1000 đ/1000 chai
Nước có chứa cà phê hoặc nước có hương liệu cà phê	1104201	1000 đ/1000 chai
Nước có chứa trà hoặc nước có hương liệu trà	1104201	1000 đ/1000 chai
Bia không cồn	1104201	1000 đ/1000 chai
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1104201	1000 đ/1000 chai
Nước không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng chưa được phân vào đâu	1104201	1000 đ/1000 chai
Dịch vụ sản xuất đồ uống không cồn	1104202	1000 đ/1000 chai
VIII- SẢN PHẨM THUỐC LÁ	12	
21- SẢN PHẨM THUỐC LÁ	120	
36/ Sản phẩm thuốc lá	1200	
+ Lá thuốc lá; thuốc đã điều	12001	
Lá thuốc lá, đã tước cộng một phần hoặc toàn bộ	1200101	1000 đ/tấn
Sợi thuốc lá đã được ngâm ủ	1200101	1000 đ/tấn
Phế liệu lá thuốc lá	1200101	1000 đ/tấn
Thuốc lá có đầu lọc	1200102	

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Thuốc lá không có đầu lọc	1200102	
Dịch vụ sản xuất sợi thuốc lá; thuốc lá điều	1200109	1000 đ/tấn
+ Thuốc hút khác	12009	
Xì gà	1200901	1000 đ/1000 bao
Thuốc lá sợi	1200902	1000 đ/tấn
Lá thuốc lá đã chế biến	1200903	1000 đ/tấn
Thuốc lá tẩm	1200904	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất thuốc hút khác	1200909	1000 đ/tấn
IX- SẢN PHẨM DỆT	13	
22- SỢI, VẢI DỆT THOI SẢN PHẨM DỆT HOÀN THIỆN	131	
37/ Sợi	1311	
+ Sợi	13110	
Tơ tằm thô (chưa xe)	1311011	1000 đ/tấn
Lông cừu đã được tẩy nhờn hoặc cacbon hóa, chưa được chải thô hoặc chải kỹ	1311012	1000 đ/tấn
Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	1311012	1000 đ/tấn
Lông động vật mịn hoặc thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	1311012	1000 đ/tấn
Xơ bông	1311013	1000 đ/tấn
Xơ đay	1311013	1000 đ/tấn
Xơ gai	1311013	1000 đ/tấn
Xơ lanh	1311013	1000 đ/tấn
Xơ dừa	1311013	1000 đ/tấn
Xơ thực vật khác	1311013	1000 đ/tấn
Xơ staple tổng hợp đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	1311014	1000 đ/tấn
Xơ staple tái tạo đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	1311014	1000 đ/tấn
Sợi xe từ sợi tơ tằm	1311021	1000 đ/tấn
Sợi len lông cừu	1311022	1000 đ/tấn
Sợi lông động vật khác	1311022	1000 đ/tấn
Sợi bông (trừ chỉ may từ bông)	1311023	1000 đ/tấn
Sợi đay	1311023	1000 đ/tấn
Sợi gai	1311023	1000 đ/tấn
Sợi lanh	1311023	1000 đ/tấn
Sợi dừa	1311023	1000 đ/tấn
Sợi xe từ xơ thực vật khác	1311023	1000 đ/tấn
Chỉ may từ bông	1311024	1000 đ/tấn
Chỉ may từ nguyên liệu tự nhiên khác	1311024	1000 đ/tấn
Chỉ may làm từ sợi filament tổng hợp hoặc tái tạo	1311031	1000 đ/tấn
Chỉ may làm từ xơ staple tổng hợp hoặc tái tạo	1311031	1000 đ/tấn
Sợi filament tổng hợp, dạng sợi xe hoặc sợi cáp	1311032	1000 đ/tấn

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Sợi filament tái tạo, dạng sợi xe hoặc sợi cáp	1311032	1000 đ/tấn
Sợi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng của loại xơ này từ 85% trở lên	1311033	1000 đ/tấn
Sợi từ xơ staple tái tạo, có tỷ trọng của loại xơ này từ 85% trở lên	1311033	1000 đ/tấn
Sợi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng của loại xơ này dưới 85%	1311033	1000 đ/tấn
Sợi từ xơ staple tái tạo, có tỷ trọng của loại xơ này dưới 85%	1311033	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất nguyên liệu sợi tự nhiên	1311041	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất nguyên liệu sợi tổng hợp hoặc tái tạo	1311041	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất sợi tự nhiên	1311042	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất sợi tổng hợp hoặc tái tạo	1311042	1000 đ/tấn
+ Vải dệt thoi	13120	
Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1312011	1000 đ/1000m
Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu	1312012	1000 đ/1000m
Vải dệt thoi từ sợi lông động vật khác	1312012	1000 đ/1000m
Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1312013	1000 đ/1000m
Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%	1312013	1000 đ/1000m
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1312013	1000 đ/1000m
Vải dệt thoi từ sợi đay	1312014	1000 đ/1000m
Vải dệt thoi từ sợi gai	1312014	1000 đ/1000m
Vải dệt thoi từ sợi lanh	1312014	1000 đ/1000m
Vải dệt thoi từ sợi dừa	1312014	1000 đ/1000m
Vải dệt thoi từ các sợi dệt gốc thực vật khác, vải dệt thoi từ sợi giấy	1312014	1000 đ/1000m
Vải dệt thoi từ sợi filament tổng hợp	1312020	1000 đ/1000m
Vải dệt thoi từ sợi filament tái tạo	1312020	1000 đ/1000m
Vải dệt thoi từ sợi staple tổng hợp	1312020	1000 đ/1000m
Vải dệt thoi từ sợi staple tái tạo	1312020	1000 đ/1000m
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ bông	1312030	1000 đ/1000m
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo	1312030	1000 đ/1000m
Vải dệt nổi vòng từ các nguyên liệu dệt khác	1312030	1000 đ/1000m
Vải khăn lông	1312030	1000 đ/1000m
Vải dệt thoi từ sợi thủy tinh	1312030	1000 đ/1000m
+ Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt	13130	
Dịch vụ tẩy sợi và vải dệt (gồm cả đồ để mặc)	1313001	1000 đ/chiếc
Dịch vụ sấy khô sợi và vải dệt (gồm cả đồ để mặc)	1313001	1000 đ/chiếc
Dịch vụ in trên hàng dệt và may mặc	1313002	1000 đ/chiếc
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác	1313003	1000 đ/chiếc

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
23- SẢN PHẨM DỆT KHÁC	139	
38/ Vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391	
+ <i>Vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác</i>	13910	
Vải len dệt kim, đan, móc	1391011	1000 đ/1000m
Vải dệt kim, hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm	1391012	1000 đ/1000m
Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30cm	1391012	1000 đ/1000m
Vải dệt kim đan dọc	1391012	1000 đ/1000m
Vải dệt kim hoặc móc khác	1391012	1000 đ/1000m
Dịch vụ sản xuất vải len dệt kim, đan, móc	1391020	1000 đ/1000m
39/ Sản phẩm dệt sẵn (trừ trang phục)	1392	
+ <i>Sản phẩm may sẵn (trừ trang phục)</i>	13920	
Chăn và chăn du lịch (trừ chăn điện)	1392011	1000 đ/1000 cái
Vỏ ga, vỏ gối, ga trải giường	1392012	1000 đ/1000 cái
Màn ngủ bằng vải tuyn	1392013	1000 đ/1000 cái
Màn ngủ bằng vải khác	1392013	1000 đ/1000 cái
Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	1392014	1000 đ/1000 cái
Khăn trải bàn	1392015	1000 đ/1000 cái
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	1392016	1000 đ/1000 cái
Các sản phẩm dệt trang trí nội thất khác	1392019	1000 đ/1000 cái
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ bông	1392021	1000 đ/1000 cái
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ da	1392021	1000 đ/1000 cái
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng nguyên liệu dệt nhân tạo	1392021	1000 đ/1000 cái
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1392021	1000 đ/1000 cái
Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; lều; buồm cho tàu thuyền và cho ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại	1392022	1000 đ/1000 cái
Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng	1392023	1000 đ/1000 cái
Các loại mền chần, các loại chần nhồi lông, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối, túi ngủ và loại tương tự có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu nhựa hoặc bằng cao su hoặc bằng chất dẻo xốp	1392024	1000 đ/1000 cái
Các hàng dệt may đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may	1392029	1000 đ/1000 cái
Dịch vụ sản xuất hàng dệt, trừ quần áo	1392030	1000 đ/1000 cái
40/ Sản xuất thảm, chần, đệm	1393	
+ <i>Sản xuất thảm, chần, đệm</i>	13930	
Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác loại thắt nút	1393010	1000 đ/1000m ²
Thảm và các loại vòng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không trần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn và các loại thảm dệt thủ công tương tự	1393010	1000 đ/1000m ²

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần sợi vòng	1393010	1000 đ/1000m ²
Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không được chần hoặc phủ xơ vụn	1393010	1000 đ/1000m ²
Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác	1393010	1000 đ/1000m ²
Dịch vụ sản xuất thảm	1393020	1000 đ/1000m ²
41/ Các loại dây bện và lưới	1394	
+ <i>Các loại dây bện và lưới</i>	13940	
Dây thừng, chèo, dây bện và dây cáp	1394011	1000 đ/1000m
Lưới đánh cá	1394012	1000 đ/1000m
Lưới khác	1394012	1000 đ/1000m
Dịch vụ sản xuất dây thừng, dây chèo, dây cáp, dây bện và lưới	1394090	1000 đ/1000m
42/ Sản phẩm hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399	
+ <i>Sản phẩm hàng dệt khác chưa được phân vào đâu</i>	13990	
Vải tuyn	1399010	1000 đ/1000 chiếc
Vải dệt khổ hẹp	1399010	1000 đ/1000m
Vải trang trí, đăng ten, ren	1399010	1000 đ/1000m
Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu	1399010	1000 đ/1000m
Nhãn, phù hiệu không thêu	1399010	1000 đ/1000 chiếc
Phốt, nỉ	1399020	1000 đ/1000 chiếc
Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp	1399020	1000 đ/1000 chiếc
Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó	1399031	1000 đ/1000 chiếc
Chỉ cao su, sợi cao su được bọc bằng vật liệu dệt	1399032	1000 đ/tấn
Sợi trộn kim loại có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bọc kim loại	1399033	1000 đ/1000m
Vải dệt thoi từ sợi kim loại và từ sợi trộn kim loại	1399034	1000 đ/1000m
Sợi cuốn bọc, sợi dạng dải và sợi sùi vòng, sợi sơ nin (kể cả sơ nin xù)	1399035	1000 đ/1000m
Vải mảnh dùng làm lớp	1399036	1000 đ/1000m
Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt; đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng hoặc các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ	1399037	1000 đ/1000m
Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic	1399037	1000 đ/1000m
Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc các loại tương tự	1399037	1000 đ/1000 chiếc
Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim; ống dẫn dệt mềm hoặc có vỏ cứng, băng tải, băng truyền và các mặt hàng dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật	1399038	1000 đ/1000 chiếc

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Sản phẩm may chần thành từng miếng chưa được phân vào đâu	1399039	1000 đ/1000m
Dịch vụ sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399040	1000 đ/1000m
X- SẢN PHẨM TRANG PHỤC	14	
24- SẢN PHẨM MAY TRANG PHỤC (TRỪ TRANG PHỤC TỪ DA LÔNG THÚ)	141	
43/ Sản phẩm may trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	
+ Sản phẩm may trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	14100	
Quần áo da thuộc	1410011	1000 đ/1000 bộ
Quần áo da tổng hợp	1410011	1000 đ/1000 bộ
Dịch vụ sản xuất quần áo da	1410012	1000 đ/1000 bộ
Quần áo nghề nghiệp	1410020	1000 đ/1000 bộ
Quần áo bảo hộ lao động	1410020	1000 đ/1000 bộ
Áo khoác và áo jacket người lớn	1410030	1000 đ/1000 bộ
Áo khoác và áo jacket trẻ em	1410030	1000 đ/1000 bộ
Quần áo mặc thường (quần, áo sơ mi, áo dài, váy liền, chân váy, trừ áo phông; quần áo lót) người lớn	1410040	1000 đ/1000 bộ
Quần áo mặc thường (quần, áo sơ mi, áo dài, váy liền, chân váy, trừ áo phông; quần áo lót) trẻ em	1410040	1000 đ/1000 bộ
Bộ comple	1410050	1000 đ/1000 bộ
Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông(T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác	1410060	1000 đ/1000 bộ
Bộ quần áo trượt tuyết	1410071	1000 đ/1000 bộ
Bộ quần áo bơi	1410071	1000 đ/1000 bộ
Bộ quần áo thể thao khác	1410071	1000 đ/1000 bộ
Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho trẻ sơ sinh	1410072	1000 đ/1000 bộ
Trang phục lễ hội	1410073	1000 đ/1000 bộ
Khăn tay, khăn quàng cổ, khăn choàng, mạng che mặt, nơ, cà vạt	1410074	1000 đ/1000 chiếc
Găng tay, găng tay hở ngón, găng tay bao	1410074	1000 đ/1000 bộ
Găng tay da	1410074	1000 đ/1000 bộ
Thắt lưng da	1410074	1000 đ/1000 chiếc
Phụ kiện may mặc làm sẵn khác, các chi tiết của quần áo hoặc phụ kiện làm may sẵn	1410074	1000 đ/1000 bộ
Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bát tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng	1410074	1000 đ/1000 bộ
Thân mũ	1410075	1000 đ/1000 chiếc
Các bộ phận khác của mũ	1410075	1000 đ/1000 chiếc
Mũ	1410075	1000 đ/1000 chiếc
25- SẢN PHẨM TỪ DA LÔNG THÚ	142	
44/ Sản phẩm từ da lông thú	1420	
+ Sản phẩm từ da lông thú	14200	
Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm bằng da lông thú	1420011	1000 đ/1000 bộ

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Da lông thú nhân tạo và sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo	1420012	1000 đ/1000 bộ
Dịch vụ sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420020	1000 đ/1000 bộ
26- TRANG PHỤC DỆT KIM, ĐAN MÓC	143	
45/ Trang phục dệt kim, đan, móc	1430	
+ Trang phục dệt kim, đan, móc	14300	
Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	1000 đ/1000 bộ
Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dân tỉnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	1430012	1000 đ/1000 bộ
Dịch vụ sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430020	1000 đ/1000 bộ
XI- DA VÀ CÁC SẢN PHẨM DA LIÊN QUAN	15	
27- DA THUỘC, SƠ CHẾ, SẢN PHẨM VALI, TÚI XÁCH, YÊN ĐỆM; DA LÔNG THÚ SƠ CHẾ VÀ NHUỘM	151	
46/ Da thuộc, sơ chế; da lông thú sơ chế và nhuộm	1511	
+ Da thuộc; sơ chế; da lông thú sơ chế và nhuộm	15110	
Da thuộc dẫu, da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ	1511011	1000 đ/sp
Da thuộc không có lông	1511012	1000 đ/sp
Da lông thú sơ chế	1511013	1000 đ/sp
Da thuộc tổng hợp	1511014	1000 đ/sp
Dịch vụ sản xuất thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511020	1000 đ/sp
47/ Va ly, túi xách và các loại tương tự; yên đệm	1512	
+ Va ly, túi xách và các loại tương tự; yên đệm	15120	
Va ly	1512011	1000 đ/1000 cái
Túi xách	1512012	1000 đ/1000 cái
Cặp xách	1512012	1000 đ/1000 cái
Ba lô	1512012	1000 đ/1000 cái
Ví	1512012	1000 đ/1000 cái
Các sản phẩm tương tự túi xách	1512013	1000 đ/1000 cái
Dây đeo đồng hồ trừ dây bằng kim loại	1512020	1000 đ/1000 cái
Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	1512030	1000 đ/1000 cái
Bộ đồ yên cương dùng cho các loại động vật làm bằng vật liệu bất kỳ	1512040	1000 đ/1000 cái
Dịch vụ sản xuất va ly, túi xách và các loại tương tự; yên đệm	1512050	1000 đ/1000 cái
28- GIÀY, DÉP	152	
48/ Giày, dép	1520	
+ Giày, dép	15200	
Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic	1520010	1000 đ/1000 đôi

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Giày, dép có đế ngoài và mũi bằng cao su hoặc plastic trừ giày dép không thấm nước	1520010	1000 đ/1000 đôi
Giày, dép có mũi bằng da và có đế ngoài bằng nguyên vật liệu khác	1520010	1000 đ/1000 đôi
Giày dép có mũi bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1520010	1000 đ/1000 đôi
Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũi giày bằng cao su và plastic	1520020	1000 đ/1000 đôi
Giày, dép thể thao có mũi bằng da và có đế ngoài	1520020	1000 đ/1000 đôi
Giày, dép thể thao có mũi bằng nguyên liệu dệt và đế ngoài	1520020	1000 đ/1000 đôi
Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ	1520030	1000 đ/1000 đôi
Giày, dép khác chưa được phân vào đâu	1520030	1000 đ/1000 đôi
Các bộ phận của giày, dép bằng da; tấm lót bên trong có thể tháo rời; đệm gót và các sản phẩm tương tự; ghệt, xà cạp và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng	1520040	1000 đ/1000 đôi
Dịch vụ sản xuất giày, dép	1520050	1000 đ/1000 đôi
XII- SẢN PHẨM CHẾ BIẾN GỖ VÀ SẢN PHẨM CHẾ BIẾN TỪ GỖ, TRE, NÚA (TRỪ GIƯỜNG, TỦ, BÀN, GHẾ); TỪ RƠM, RẠ VÀ VẬT LIỆU TẾT BỆN	16	
29- GỖ ĐƯỢC CƯA, XÈ VÀ BÀO	161	
49/ Gỗ được cưa, xẻ và bào	1610	
+ <i>Gỗ được cưa, xẻ và bào</i>	16101	
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	1610110	1000 đ/1000m ³
Gỗ lạng hoặc bóc (có độ dày trên 6mm)	1610110	1000 đ/1000m ³
Gỗ xẻ tà vẹt chưa ngâm tẩm	1610110	1000 đ/1000m ³
Gỗ được soi tiện	1610121	1000 đ/1000m ³
Sợi gỗ, bột gỗ	1610122	1000 đ/1000m ³
Vỏ bào, dăm gỗ	1610123	1000 đ/1000m ³
Dịch vụ sản xuất gỗ, cưa xẻ và bào gỗ	1610130	1000 đ/1000m ³
+ <i>Bảo quản gỗ</i>	16102	
Gỗ cây đã được xử lý, bảo quản	1610211	1000 đ/1000m ³
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	1610212	1000 đ/1000m ³
Tà vẹt đã được ngâm tẩm	1610213	1000 đ/1000m ³
Dịch vụ xử lý, bảo quản gỗ	1610220	1000 đ/1000m ³
30- SẢN PHẨM TỪ GỖ, TRE, NÚA (TRỪ GIƯỜNG, TỦ, BÀN, GHẾ); TỪ RƠM, RẠ VÀ VẬT LIỆU TẾT TƯƠNG TỰ	162	
50/ Gỗ dán, gỗ lạng (có độ dày không quá 6mm), ván ép và ván mỏng khác	1621	
+ <i>Gỗ dán, gỗ lạng (có độ dày không quá 6mm), ván ép và ván mỏng khác</i>	16210	
Gỗ dán	1621011	1000 đ/1000 tấm
Gỗ lạng (có độ dày không quá 6mm)	1621012	1000 đ/1000 tấm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Gỗ đã được làm tăng độ rắn	1621013	1000 đ/1000 tấm
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	1621014	1000 đ/1000 tấm
Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621020	1000 đ/1000 tấm
51/ Đồ gỗ xây dựng	1622	
+ Đồ gỗ xây dựng	16220	
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	1622011	1000 đ/1000 m ²
Khuôn cửa bằng gỗ	1622012	1000 đ/1000 m ²
Gỗ ốp, lát tự nhiên	1622013	1000 đ/1000 m ²
Gỗ ốp, lát công nghiệp	1622013	1000 đ/1000 m ²
Ván lợp	1622013	1000d/1000m ²
Cốp pha, xà gồ, panen, cột trụ bằng gỗ	1622014	1000d/1000m ²
Rui, mè, xà dầm, thanh giằng bằng gỗ	1622014	1000d/1000m ²
Tay vịn cầu thang	1622015	1000d/1000m ²
Đồ gỗ và đồ mộc xây dựng chưa được phân vào đâu	1622019	1000d/1000m ²
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng gỗ	1622020	1000d/1000m ²
Dịch vụ sản xuất đồ mộc và đồ gỗ trong xây dựng khác	1622030	1000d/1000m ²
52/ Sản phẩm bao bì bằng gỗ	1623	
+ Sản phẩm bao bì bằng gỗ	16230	
Quan tài (hòm)	1623010	1000 đ/1000 chiếc
Thùng gỗ (thùng tôn, thùng hình trống, hình trụ,...) >100 lít	1623010	1000 đ/1000 chiếc
Hòm gỗ (≤100 lít)	1623010	1000 đ/1000 chiếc
Giá/kệ kê hàng, để hàng và các tấm ván bóc hàng khác bằng gỗ	1623010	1000 đ/1000 chiếc
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng gỗ	1623020	1000 đ/1000 chiếc
53/ Sản phẩm khác từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629	
+ Sản phẩm khác từ gỗ	16291	
Khung tranh, khung ảnh, khung gương hoặc đồ vật tương tự bằng gỗ	1629110	1000 đ/1000 chiếc
Dụng cụ, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân chổi hoặc bàn chải, cốt hoặc khuôn giấy bằng gỗ	1629120	1000 đ/1000 chiếc
Đũa, thìa, đĩa bằng gỗ	1629130	1000 đ/1000 chiếc
Bát, đĩa bằng gỗ	1629130	1000 đ/1000 chiếc
Bộ ấm trà, khay trà bằng gỗ	1629130	1000 đ/1000 chiếc
Thớt gỗ	1629130	1000 đ/1000 chiếc
Chày cối bằng gỗ	1629130	1000 đ/1000 chiếc
Muỗng xẻng bằng gỗ (dùng nấu ăn)	1629130	1000 đ/1000 chiếc
Vật dụng khác bằng gỗ dùng trên bàn và trong bếp	1629130	1000 đ/1000 chiếc
Tượng gỗ	1629140	1000 đ/1000 chiếc
Viên gỗ	1629150	1000 đ/1000 chiếc
Mùn cưa và phế liệu gỗ đã đóng bánh, khối hoặc các dạng tương tự (trừ viên gỗ)	1629150	1000 đ/1000 chiếc

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Sản phẩm khác từ gỗ chưa được phân vào đâu	1629190	1000 đ/1000 đôi
+ Sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), rơm, rạ và vật liệu tết bện	16292	
Lie đã được đẽo vuông thô hoặc dạng khối, tấm, bản hoặc sợi, bản đã vò nát, kết hạt; rác từ lie	1629211	1000 đ/1000 chiếc
Sản phẩm từ lie	1629211	1000 đ/1000 chiếc
Mành tre, măng trúc,...	1629212	1000 đ/1000 chiếc
Cót mộc, cốt ép	1629212	1000 đ/1000 chiếc
Chiếu trúc, chiếu tre, chiếu cói	1629212	1000 đ/1000 chiếc
Sản phẩm mây, tre đan các loại	1629212	1000 đ/1000 chiếc
Tấm các loại	1629212	1000 đ/1000 chiếc
Tấm hương (tấm nhang)	1629212	1000 đ/1000 chiếc
Các sản phẩm bằng vật liệu tết bện khác	1629212	1000 đ/1000 đôi
Dịch vụ sản xuất gỗ và lie (trừ đồ đạc trong nhà), rơm và các vật liệu tết bện; dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; các sản phẩm từ lie, rơm và các vật liệu tết bện khác	1629220	1000 đ/1000 chiếc
XIII- GIẤY VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GIẤY	17	
31- GIẤY VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GIẤY	170	
54/ Bột giấy, giấy và bìa	1701	
+ Bột giấy, giấy và bìa	17010	
Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan	1701010	1000 đ/tấn
Bột giấy hóa học từ gỗ, trừ loại hòa tan	1701020	1000 đ/tấn
Bột giấy tái chế từ giấy loại hoặc cát tông loại hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulô khác	1701020	1000 đ/tấn
Giấy in báo	1701020	1000 đ/tấn
Giấy và bìa sản xuất bằng phương pháp thủ công	1701020	1000 đ/tấn
Giấy và bìa không tráng khác, dùng để viết, in và dùng cho mục đích in ấn loại khác; giấy làm thẻ card và giấy làm băng đục lỗ	1701020	1000 đ/tấn
Giấy và bìa khác (giấy than, giấy kếp, giấy duplex,... khổ lớn)	1701020	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701020	1000 đ/tấn
55/ Giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy	1702	
+ Bao bì bằng giấy, bìa (trừ giấy nhãn, bìa nhãn)	17021	
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1702101	1000 đ/1000 chiếc
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1702102	1000 đ/1000 chiếc
+ Giấy nhãn và bìa nhãn	17022	
Giấy và bìa nhãn	1702211	1000 đ/tấn
Bao bì và túi bằng giấy nhãn và bìa nhãn	1702212	1000 đ/tấn
Hộp và thùng bằng giấy nhãn và bìa nhãn	1702213	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất giấy và bìa nhãn; bao bì bằng giấy và bìa nhãn	1702220	1000 đ/tấn

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
56/ Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709	
+ Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	17090	
Giấy vệ sinh	1709010	1000 đ/tấn
Khăn lau tay, lau mặt bằng giấy lụa	1709010	1000 đ/chiếc
Khăn trải bàn và khăn ăn bằng giấy	1709010	1000 đ/chiếc
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	1709010	1000 đ/tấn
Giấy dán tường	1709021	1000 đ/m ²
Tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy	1709021	1000 đ/m ²
Tấm phủ tường tương tự bằng giấy	1709021	1000 đ/m ²
Nhãn hiệu bằng giấy hoặc bìa	1709029	1000 đ/1000 chiếc
Hộp, tấm và miếng lọc bằng bột giấy	1709029	1000 đ/tấn
Phụ kiện trang trí và phụ kiện may mặc	1709029	1000 đ/1000 chiếc
Giấy cuộn thuốc lá	1709029	1000 đ/tấn
Sổ sách, vở, giấy thép	1709029	1000 đ/1000 quyển
Phong bì, bưu thiếp các loại	1709029	1000 đ/1000 quyển
Giấy copy (giấy ram)	1709029	1000 đ/tấn
Giấy làm vàng mã	1709029	1000 đ/tấn
Sản phẩm khác bằng giấy và bìa còn lại chưa được phân vào đâu	1709029	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác bằng giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709030	1000 đ/tấn
XIV- DỊCH VỤ IN, SAO CHÉP BẢN GHI CÁC LOẠI	18	
32- DỊCH VỤ IN ẤN VÀ DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN IN	181	
57/ Dịch vụ in ấn	1811	
+ Dịch vụ in ấn	18110	
Dịch vụ in báo	1811001	1000 đ/1000 tờ
Dịch vụ in sách	1811001	1000 đ/1000 quyển
Dịch vụ in khác	1811009	1000 đ/1000 tờ
58/ Dịch vụ liên quan đến in	1812	
+ Dịch vụ in ấn	18120	
Dịch vụ in thử	1812000	1000 đ/1000 tờ
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	1812000	1000 đ/1000 tờ
Dịch vụ phụ thuộc liên quan đến in	1812000	1000 đ/1000 tờ
Dịch vụ đóng sách và các dịch vụ liên quan	1812000	1000 đ/1000 quyển
33- DỊCH VỤ SAO CHÉP BẢN GHI CÁC LOẠI	182	
59/ Dịch vụ sao chép bản ghi các loại	1820	
+ Dịch vụ sao chép bản ghi các loại	18200	
Dịch vụ sao chép băng đĩa	1820001	1000 đ/1000 đĩa

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Dịch vụ sao chép băng video	1820001	1000 đ/1000 đĩa
Dịch vụ sao chép phần mềm	1820002	1000 đ/1000 đĩa
XV- THAN CỐC, SẢN PHẨM DẦU MỎ TÍNH CHẾ	19	
34- THAN CỐC	191	
60/ Than cốc	1910	
+ <i>Than cốc</i>	19100	
Than cốc và bán cốc luyện từ than đá	1910010	1000 đ/tấn
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1910010	1000 đ/tấn
Gas cốc	1910010	1000 đ/tấn
Muội bình chung than đá	1910010	1000 đ/tấn
Hắc ín chung cất từ than đá, than non hoặc than bùn và các loại hắc ín khoáng chất khác	1910020	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất sản phẩm than cốc	1910030	1000 đ/tấn
35- SẢN PHẨM TỪ CHẾ BIẾN DẦU MỎ	192	
61/ Sản phẩm từ chế biến dầu mỏ	1920	
+ <i>Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ</i>	19200	
Than bánh và nhiên liệu rắn tương tự được sản xuất từ than đá	1920010	1000 đ/tấn
Than bánh và các nguyên liệu rắn tương tự được sản xuất từ than non	1920010	1000 đ/tấn
Than bánh và các nguyên liệu rắn tương tự được sản xuất từ than bùn	1920010	1000 đ/tấn
Xăng động cơ	1920021	1000 đ/1000 lít
Xăng máy bay	1920021	1000 đ/1000 lít
Dầu nhẹ và các chế phẩm khác	1920021	1000 đ/1000 lít
Dầu trung (có khoảng sôi trung bình) và các chế phẩm	1920022	1000 đ/1000 lít
Dầu và mỡ bôi trơn	1920022	1000 đ/1000 lít
Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	1920022	1000 đ/1000 lít
Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	1920022	1000 đ/1000 lít
Dầu nhiên liệu	1920022	1000 đ/1000 lít
Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ khác	1920022	1000 đ/1000 lít
Dầu thải	1920023	1000 đ/1000 lít
Propan đã được hóa lỏng	1920031	1000 đ/1000 lít
Bu tan đã được hóa lỏng (LPG)	1920031	1000 đ/1000 lít
Khí khô thương phẩm	1920031	1000 đ/1000 lít
Etylen, propylen, butylen, butadien và các loại khí dầu khác hoặc khí hydro cacbon trừ khí gas tự nhiên	1920032	1000 đ/1000 lít
Vazolin (Petroleum jelly)	1920041	1000 đ/1000 lít
Sáp parafin	1920041	1000 đ/1000 lít
Sáp dầu mỏ và sáp khác	1920041	1000 đ/1000 lít
Cốc dầu mỏ	1920042	1000 đ/1000 lít
Bì tum dầu mỏ	1920042	1000 đ/1000 lít

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Các cặn khác từ dầu	1920042	1000 đ/1000 lít
Dịch vụ sản xuất các sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920050	1000 đ/1000 lít
XVI- HÓA CHẤT VÀ SẢN PHẨM HÓA CHẤT	20	
36- HÓA CHẤT CƠ BẢN, PHÂN BÓN VÀ HỢP CHẤT NITƠ; PLASTIC VÀ CAO SU TỔNG HỢP DẠNG NGUYÊN SINH	201	
62/ Hóa chất cơ bản	2011	
+ Khí công nghiệp	20111	
Hydrô	2011110	1000 đ/1000m ³
Agon	2011110	1000 đ/1000m ³
Nitơ	2011110	1000 đ/1000m ³
Ôxy	2011110	1000 đ/1000m ³
Khí hiếm khác	2011110	1000 đ/1000m ³
Cacbon điôxit	2011120	1000 đ/1000m ³
Hợp chất khí ôxi vô cơ khác của á kim	2011120	1000 đ/1000m ³
Khí Axêtylen	2011130	1000 đ/1000m ³
Khí Cacbonic công nghiệp 99% (CO ₂)	2011130	1000 đ/1000m ³
Clo lỏng	2011130	1000 đ/1000m ³
Khí lỏng và khí nén khác	2011130	1000 đ/1000m ³
Dịch vụ sản xuất khí công nghiệp	2011140	1000 đ/1000m ³
+ Chất nhuộm và chất màu	20112	
Kẽm ôxít	2011210	1000 đ/tấn
Kẽm perôxít	2011210	1000 đ/tấn
Titan ôxít	2011210	1000 đ/tấn
Crôm ôxít và hydrôxít	2011220	1000 đ/tấn
Magan ôxít	2011220	1000 đ/tấn
Chì ôxít; chì đỏ và chì da cam	2011220	1000 đ/tấn
Đồng ôxít và hydrôxít	2011220	1000 đ/tấn
Liti ôxít và hydrôxít	2011230	1000 đ/tấn
Hydrôxít và ôxít vanadi	2011230	1000 đ/tấn
Hydrôxít và ôxít niken	2011230	1000 đ/tấn
Germani ôxít và zircon điôxít	2011230	1000 đ/tấn
Hydrôxít và ôxít molipđen	2011230	1000 đ/tấn
Antimoan ôxít	2011230	1000 đ/tấn
Ôxít, peroxít và hydroxít kim loại khác chưa phân vào đâu	2011230	1000 đ/tấn
Chất màu hữu cơ tổng hợp và chế phẩm; sản phẩm hữu cơ tổng hợp	2011240	1000 đ/tấn
Chất nhuộm màu và chế phẩm	2011240	1000 đ/tấn
Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; ta nanh và các muối, etc, este của chúng và các dẫn xuất	2011250	1000 đ/tấn
Chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muối động vật) và các chế phẩm	2011250	1000 đ/tấn

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; chế phẩm thuộc da; chế phẩm enzym dùng khi tiền thuộc da	2011260	1000 đ/tấn
Chất màu chưa phân loại; sản phẩm vô cơ được sử dụng như chất phát quang	2011270	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất chất nhuộm và chất màu	2011280	1000 đ/tấn
+ Hóa chất vô cơ cơ bản khác	20113	
Urani đã làm giàu, pluton và các hợp chất của nó	2011311	1000 đ/tấn
Urani đã được làm nghèo, thori và các hợp chất của nó	2011312	1000 đ/tấn
Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên	2011313	1000 đ/tấn
Borron, tellurium	2011321	1000 đ/tấn
Silic	2011321	1000 đ/tấn
Asen	2011321	1000 đ/tấn
Các á kim khác	2011321	1000 đ/tấn
Natri	2011322	1000 đ/tấn
Canxi	2011322	1000 đ/tấn
Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ khác	2011322	1000 đ/tấn
Kim loại đất hiếm, scandium và yttrium đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	2011322	1000 đ/tấn
Thủy ngân	2011322	1000 đ/tấn
Clorua hydro (axit hydro cloric); axit closunfuric	2011331	1000 đ/tấn
Axit sunfuric, axit sunfuric bốc khói (oleum)	2011331	1000 đ/tấn
Axit nitric, axit sunfonitric	2011331	1000 đ/tấn
Disphosphorus pentaoxit, axit phosphoric, axit poliphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	2011331	1000 đ/tấn
Axit boric	2011331	1000 đ/tấn
Axit vô cơ khác	2011331	1000 đ/tấn
Silic điôxit và hợp chất vô cơ chứa oxy của phi kim loại khác	2011332	1000 đ/tấn
Phốt pho vàng	2011332	1000 đ/tấn
Halogenua và ôxit halogenua của phi kim loại	2011340	1000 đ/tấn
Sunfua của phi kim loại; phospho trisunfua thương phẩm	2011340	1000 đ/tấn
Xianua, oxit xianua và xianua phức	2011350	1000 đ/tấn
Phunminat, xianat và thio xianat	2011350	1000 đ/tấn
Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm	2011350	1000 đ/tấn
Borat, peborat	2011350	1000 đ/tấn
Natri hydroxit	2011360	1000 đ/tấn
Kali hydroxit	2011360	1000 đ/tấn
Natri hoặc kali peroxit	2011360	1000 đ/tấn
Magie hydroxit và magie peroxit	2011370	1000 đ/tấn
Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	2011370	1000 đ/tấn

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Nhôm hydroxit	2011370	1000 đ/tấn
Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	2011370	1000 đ/tấn
Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ	2011381	1000 đ/tấn
Hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị khác chưa phân vào đâu	2011381	1000 đ/tấn
Nước nặng (deuterium ôxít)	2011382	1000 đ/tấn
Chất đồng vị và các hợp chất khác chưa phân vào đâu	2011382	1000 đ/tấn
Hydrô perôxýt; đã hoặc chưa làm rắn bằng urê	2011383	1000 đ/tấn
Phốt phua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phốt phua sắt	2011384	1000 đ/tấn
Các bua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	2011384	1000 đ/tấn
Hyđrua, nitrua, azít, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất các bua của nhóm 20110542	2011384	1000 đ/tấn
Hợp chất của kim loại đất hiếm, yttrium hoặc scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này	2011385	1000 đ/tấn
Bộ phận chứa nhiên liệu, không bị bức xạ	2011386	1000 đ/tấn
Lưu huỳnh (loại trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo)	2011387	1000 đ/tấn
Pirit sắt đã nung	2011388	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất các hóa chất vô cơ cơ bản khác	2011390	1000 đ/tấn
+ Hóa chất hữu cơ cơ bản khác	20114	
Axit cacbonxilic thơm đơn chức và các dẫn xuất	2011414	1000 đ/tấn
Axit cacbonxilic thơm chức ôxy và các dẫn xuất (trừ axit salixilic và muối của nó)	2011414	1000 đ/tấn
Axit carboxylic đa chức và các dẫn xuất	2011414	1000 đ/tấn
Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng	2011415	1000 đ/tấn
Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng	2011415	1000 đ/tấn
Amin đơn hoặc đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng	2011415	1000 đ/tấn
Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng	2011415	1000 đ/tấn
Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng	2011415	1000 đ/tấn
Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng	2011416	1000 đ/tấn
Amino-naphtol và amino-phenol khác, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng	2011416	1000 đ/tấn
Amino aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên; muối của chúng	2011416	1000 đ/tấn

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên và este của chúng; muối của chúng (trừ lizin và axit glutamic)	2011416	1000 đ/tấn
Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy	2011416	1000 đ/tấn
Urê và dẫn xuất; muối của chúng	2011417	1000 đ/tấn
Hợp chất chức cacboxymit	2011417	1000 đ/tấn
Hợp chất chức nitril	2011417	1000 đ/tấn
Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy	2011417	1000 đ/tấn
Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin	2011417	1000 đ/tấn
Hợp chất chức nitơ khác	2011418	1000 đ/tấn
Natri nitrat	2011419	1000 đ/tấn
Sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật	2011421	1000 đ/tấn
Dầu nhựa thông (dầu tall), đã hoặc chưa tinh chế	2011421	1000 đ/tấn
Dầu turpentin và các loại dầu tecpen khác; chất dipenten thô; dầu sulfít nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu	2011421	1000 đ/tấn
Colophan và axit nhựa cây và các dẫn xuất của chúng; gồm nấu chảy lại	2011421	1000 đ/tấn
Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ; chất naphtha gỗ, hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axit nhựa cây hay hắc ín thực vật	2011421	1000 đ/tấn
Than củi	2011422	1000 đ/tấn
Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm	2011423	1000 đ/tấn
Nhựa chung (hắc ín) và than cốc nhựa chung, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác	2011423	1000 đ/tấn
Cồn etilic chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	2011424	1000 đ/tấn
Cồn etilic và rượu mạnh khác đã biến tính ở mọi nồng độ	2011425	1000 đ/tấn
Dung dịch kiềm thải ra từ sản xuất bột giấy từ gỗ; kể cả lignin, sunfonat, trừ dầu nhựa thông (dầu tall)	2011426	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất các hóa chất hữu cơ cơ bản khác	2011427	1000 đ/tấn
+ Hóa chất cơ bản khác	20119	
Florua, florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác	2011911	1000 đ/tấn
Clorua, clorua ôxit và clorua hydroxit; bromua và ôxit bromua, iôđua và iôđua ôxit	2011911	1000 đ/tấn
Hypôclorit; canxi hypôclorit thương phẩm; clorit; hypobromit	2011912	1000 đ/tấn
Clorat và peclorat, bromat và pebromat, iodat và peiodat	2011912	1000 đ/tấn
Sulfua; polysulfua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	2011913	1000 đ/tấn
Dithionit và sulfosilat	2011913	1000 đ/tấn
Sulfit; thiosulfat	2011913	1000 đ/tấn

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Sulfat; phèn (alums); peroxosulfat (persulfat)	2011913	1000 đ/tấn
Phosphinat (hydrophosphit), phosphonat (phosphit)	2011914	1000 đ/tấn
Phosphat	2011914	1000 đ/tấn
Polyphosphat	2011914	1000 đ/tấn
Dinatri carbonat	2011915	1000 đ/tấn
Natri hydrogencarbonat (natri bicarbonat)	2011915	1000 đ/tấn
Kali carbonat	2011915	1000 đ/tấn
Canxi carbonat	2011915	1000 đ/tấn
Bari carbonat	2011915	1000 đ/tấn
Carbonat khác chưa phân vào đâu	2011915	1000 đ/tấn
Muối của axit oxometalic hoặc peroxometalic	2011916	1000 đ/tấn
Muối của ôxít kim loại hoặc các axit perôxít	2011916	1000 đ/tấn
Kim loại quý dạng keo	2011916	1000 đ/tấn
Hợp chất bạc	2011916	1000 đ/tấn
Hợp chất vàng	2011916	1000 đ/tấn
Hợp chất khác; hỗn hợp	2011916	1000 đ/tấn
Nitrat của bismut và loại khác	2011917	1000 đ/tấn
Các hợp chất vô cơ của thủy ngân, trừ hỗn hợp	2011919	1000 đ/tấn
Natri Silicát (Na_2SiO_3)	2011919	1000 đ/tấn
Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự), hỗn hợp, trừ hỗn hợp của kim loại quý	2011919	1000 đ/tấn
Hyđrô cacbon không vòng, no	2011921	1000 đ/tấn
Hyđrô cacbon không vòng, chưa no	2011921	1000 đ/tấn
Xyclan, xyclen và xycloterpen	2011922	1000 đ/tấn
Benzen	2011922	1000 đ/tấn
Toluen	2011922	1000 đ/tấn
Xylen	2011922	1000 đ/tấn
Styren	2011922	1000 đ/tấn
Etylbenzen	2011922	1000 đ/tấn
Cumen	2011922	1000 đ/tấn
Hyđrô cacbon mạch vòng khác	2011922	1000 đ/tấn
Dẫn xuất clo hóa bão hoà của hydro cacbon mạch hở	2011923	1000 đ/tấn
Dẫn xuất clo hóa chưa bão hoà của hydro cacbon mạch hở	2011923	1000 đ/tấn
Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulfo, muối và các etyl este của chúng	2011924	1000 đ/tấn
Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso	2011924	1000 đ/tấn
Dẫn xuất sunfonát hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydro cacbon khác, đã hoặc chưa halogen hóa	2011924	1000 đ/tấn
Dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydro cacbon mạch hở	2011925	1000 đ/tấn

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Dẫn xuất halogen hóa của hydro các bon mạch hở có chứa từ hai nhóm halogen khác nhau trở lên	2011925	1000 đ/tấn
Dẫn xuất đã halogen hóa của hydro các bon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic	2011925	1000 đ/tấn
Dẫn xuất đã halogen hóa của hydro các bon thơm	2011925	1000 đ/tấn
Cồn béo công nghiệp	2011926	1000 đ/tấn
Rượu no đơn chức (monohydric)	2011927	1000 đ/tấn
Rượu đơn chức chưa no	2011927	1000 đ/tấn
Diols (Rượu hai chức)	2011928	1000 đ/tấn
Rượu polihydric	2011928	1000 đ/tấn
Dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở	2011928	1000 đ/tấn
Rượu mạch vòng và các dẫn xuất của rượu mạch vòng	2011928	1000 đ/tấn
Phenol, rượu phenol	2011929	1000 đ/tấn
Các dẫn xuất của phenol	2011929	1000 đ/tấn
Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ	2011931	1000 đ/tấn
Hợp chất vô cơ-hữu cơ khác	2011931	1000 đ/tấn
Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ôxy	2011932	1000 đ/tấn
Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố nitơ	2011932	1000 đ/tấn
Các axit nucleic và muối của chúng	2011932	1000 đ/tấn
Các hợp chất dị vòng khác	2011932	1000 đ/tấn
Este photphoric và muối của chúng, kể cả lacto phospat; các dẫn xuất halogen hóa, nitro hóa, sunphonat hóa, nitroso hóa của chúng	2011933	1000 đ/tấn
Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng, các dẫn xuất halogen hóa, nitro hóa, sunphonat hóa, nitroso hóa của chúng	2011933	1000 đ/tấn
Aldehyt, có hoặc không có chức ôxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt	2011934	1000 đ/tấn
Dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	2011934	1000 đ/tấn
Hợp chất có chứa chức quinon và xeton	2011935	1000 đ/tấn
Ete, rượu ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất của chúng	2011936	1000 đ/tấn
Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất của chúng	2011936	1000 đ/tấn
Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức ôxy khác và các dẫn xuất của chúng	2011936	1000 đ/tấn
Enzym, enzym đã chế biến chưa được phân vào đâu	2011937	1000 đ/tấn
Hợp chất hữu cơ khác chưa được phân vào đâu	2011937	1000 đ/tấn

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
63/ Phân bón và hợp chất ni tơ	2012	
+ <i>Phân bón và hợp chất ni tơ</i>	20120	
Amoniac dạng khan	2012010	1000 đ/tấn
Phân amoni có xử lý nước	2012021	1000 đ/tấn
Phân amoni clorua	2012022	1000 đ/tấn
Nitrit; nitrat của kali	2012023	1000 đ/tấn
Ure	2012030	1000 đ/tấn
Sunphat Amoni	2012030	1000 đ/tấn
Nitorat Amoni	2012030	1000 đ/tấn
Muối kép và hỗn hợp muối nitorat can xi và nitorat amoni	2012030	1000 đ/tấn
Hỗn hợp nitorat amoni và canxi cacbonat hoặc các chất vô cơ không có chất làm màu mỡ cho đất khác	2012030	1000 đ/tấn
Phân bón và các hỗn hợp nitơ khác chưa phân vào đâu	2012030	1000 đ/tấn
Supe photphat (P_2O_5)	2012040	1000 đ/tấn
Phân lân nung chảy	2012040	1000 đ/tấn
Phân bón photphat khác	2012040	1000 đ/tấn
Kali clorua	2012050	1000 đ/tấn
Kali sunphat	2012050	1000 đ/tấn
Phân hóa học cacnalit, xinvinit và phân kali khác	2012050	1000 đ/tấn
Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	2012060	1000 đ/tấn
Diamoni photphat	2012060	1000 đ/tấn
Monoamoni photphat	2012060	1000 đ/tấn
Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 2 nguyên tố: nitơ và photpho	2012060	1000 đ/tấn
Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 2 nguyên tố: photpho và kali	2012060	1000 đ/tấn
Nitorat kali	2012060	1000 đ/tấn
Các phân khoáng và hóa học khác chứa ít nhất 2 nguyên tố (photpho, nitơ, kali) chưa phân vào đâu	2012060	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất phân bón và các hợp chất chứa nitơ	2012070	1000 đ/tấn
64/ Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	
+ <i>Plastic nguyên sinh</i>	20131	
Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh	2013101	1000 đ/tấn
Polyme từ styren, dạng nguyên sinh	2013101	1000 đ/tấn
Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh	2013101	1000 đ/tấn
Polime từ propylen hoặc từ oleic khác dạng nguyên sinh	2013101	1000 đ/tấn
Polime từ axetat vinyl hoặc từ este vinyl và polime vinyl khác dạng nguyên sinh	2013101	1000 đ/tấn
Polime acrylic dạng nguyên sinh	2013101	1000 đ/tấn

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Poliamit dạng nguyên sinh	2013101	1000 đ/tấn
Polyme tự nhiên và các polyme tự nhiên đã biến đổi	2013101	1000 đ/tấn
Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh	2013102	1000 đ/tấn
Nhựa amino, nhựa phenolic và polyuretan dạng nguyên sinh	2013102	1000 đ/tấn
Silicon dạng nguyên sinh	2013102	1000 đ/tấn
Plastic khác dạng nguyên sinh chưa được phân vào đâu; chất trao đổi ion	2013102	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất plastic nguyên sinh	2013103	1000 đ/tấn
+ Cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	20132	
Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải	2013210	1000 đ/tấn
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải	2013210	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013220	1000 đ/tấn
37- SẢN PHẨM HÓA CHẤT KHÁC	202	
65/ Thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp	2021	
+ Thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp	20210	
Thuốc trừ côn trùng	2021011	1000 đ/tấn
Thuốc diệt nấm	2021012	1000 đ/tấn
Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	2021013	1000 đ/tấn
Thuốc khử trùng	2021014	1000 đ/tấn
Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp	2021019	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất các sản phẩm thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp	2021020	1000 đ/tấn
66/ Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; mực in và ma tít	2022	
+ Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít	20221	
Sơn và véc ni, tan trong môi trường nước	2022101	1000 đ/tấn
Sơn và véc ni, tan trong môi trường không chứa nước	2022101	1000 đ/tấn
Thuốc màu, chất cản quang và các loại màu đã pha chế, men kính và men sứ; men sành, chất láng bóng dạng lỏng và chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh, ở dạng bột, hạt hoặc vảy	2022102	1000 đ/tấn
Sơn và véc ni khác; các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	2022102	1000 đ/tấn
Chất làm khô đã điều chế	2022102	1000 đ/tấn

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường, sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự	2022102	1000 đ/tấn
Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ.	2022102	1000 đ/tấn
Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế	2022102	1000 đ/tấn
Ma tít; các chất bả bề mặt trước khi sơn	2022103	1000 đ/tấn
Các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt	2022103	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất sơn, véc ni và các lớp phủ ngoài tương tự và ma tít	2022104	1000 đ/tấn
+ Mục in	20222	
Mực in màu đen	2022201	1000 đ/hộp
Mực in khác (trừ màu đen)	2022201	1000 đ/hộp
Dịch vụ sản xuất mực in	2022202	1000 đ/hộp
67/ Mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023	
+ Mỹ phẩm	20231	
Chế phẩm trang điểm môi	2023111	1000 đ/1000 hộp
Chế phẩm trang điểm mắt	2023111	1000 đ/1000 hộp
Chế phẩm chăm sóc móng tay, móng chân	2023112	1000 đ/1000 hộp
Phấn, đã hoặc chưa nén	2023113	1000 đ/1000 hộp
Kem và nước thơm dùng cho mặt và da	2023113	1000 đ/1000 hộp
Kem trị mụn trứng cá	2023113	1000 đ/1000 hộp
Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác chưa phân vào đâu	2023113	1000 đ/1000 hộp
Dầu gội đầu, dầu xả	2023121	1000 đ/1000 hộp
Các sản phẩm chăm sóc tóc	2023121	1000 đ/1000 hộp
Thuốc đánh răng	2023122	1000 đ/1000 hộp
Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng khác trừ chỉ tơ nha khoa	2023122	1000 đ/1000 hộp
Chỉ tơ nha khoa	2023123	1000 đ/1000 hộp
Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt	2023124	1000 đ/1000 hộp
Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra mồ hôi	2023124	1000 đ/1000 hộp
Sữa tắm, sữa rửa mặt và các chế phẩm dùng để tắm khác	2023124	1000 đ/1000 hộp
Chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu	2023124	1000 đ/1000 hộp
Nước hoa và nước thơm	2023125	1000 đ/1000 hộp
Dịch vụ sản xuất nước hoa và nước vệ sinh	2023130	1000 đ/1000 hộp
+ Xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	20232	
Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin	2023210	1000 đ/tấn
Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, ngoại trừ xà phòng	2023220	1000 đ/tấn

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã tẩy, trắng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	2023231	1000 đ/tấn
Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da	2023231	1000 đ/tấn
Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	2023232	1000 đ/tấn
Chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng	2023241	1000 đ/tấn
Sáp nhân tạo và sáp chế biến	2023242	1000 đ/tấn
Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	2023243	1000 đ/tấn
Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ, khuôn cửa hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ	2023243	1000 đ/tấn
Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại	2023243	1000 đ/tấn
Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng cho để đánh bóng các sản phẩm khác	2023243	1000 đ/tấn
Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác	2023244	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023245	1000 đ/tấn
68/ Sản phẩm hóa chất khác chưa phân vào đâu	2029	
+ Sản phẩm hóa chất khác chưa phân vào đâu	20290	
Bột nổ đẩy	2029011	1000 đ/tấn
Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy	2029011	1000 đ/tấn
Ngòi an toàn, ngòi nổ, nụ xoè hoặc kíp nổ, bộ phận đánh lửa, kíp nổ điện	2029012	1000 đ/tấn
Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo hoa khác	2029013	1000 đ/tấn
Diêm	2029014	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất chất nổ	2029015	1000 đ/tấn
Keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác	2029021	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất keo và chất dính	2029022	1000 đ/tấn
Tinh dầu thực vật	2029031	1000 đ/tấn
Hỗn hợp các chất thơm từ tinh dầu thực vật	2029032	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất tinh dầu	2029033	1000 đ/tấn
Các tấm dùng chụp ảnh và phim chụp ảnh dạng phẳng bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt	2029041	1000 đ/tấn
Phim chụp ảnh, ở dạng cuộn bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt	2029041	1000 đ/tấn
Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt	2029041	1000 đ/tấn
Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh, các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh chưa phân vào đâu	2029042	1000 đ/tấn

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Mỡ và dầu động thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã được chế biến theo phương pháp hóa học	2029050	1000 đ/1000 lít
Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật và các phần phân đoạn của các loại mỡ và dầu khác nhau	2029050	1000 đ/1000 lít
Mực viết, mực vẽ và mực khác (trừ mực in)	2029060	1000 đ/1000 lít
Chế phẩm bôi trơn	2029071	1000 đ/1000 lít
Chất chống kích nổ; chất phụ gia dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) và các sản phẩm tương tự	2029072	1000 đ/1000 lít
Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực	2029073	1000 đ/1000 lít
Chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng	2029073	1000 đ/1000 lít
Peptone và các dẫn xuất của chúng, prôtêin khác và các dẫn xuất của chúng chưa được phân vào đâu; bột da sống, đã hoặc chưa crôm hóa	2029081	1000 đ/tấn
Bột nhào dùng để làm khuôn mẫu; kể cả loại làm đồ chơi trẻ em	2029082	1000 đ/tấn
Các chế phẩm được coi như sáp dùng trong nha khoa "hay như" các chất làm khuôn răng"	2029082	1000 đ/tấn
Các chế phẩm khác dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao	2029082	1000 đ/tấn
Các chế phẩm và chất liệu nạp cho bình dập lửa	2029082	1000 đ/tấn
Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển và duy trì các vi sinh vật hoặc thực vật, tế bào người hoặc động vật	2029082	1000 đ/tấn
Thạch cao dùng trong bó bột	2029082	1000 đ/tấn
Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm hỗn hợp chưa phân loại	2029082	1000 đ/tấn
Nguyên tố hóa học và các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử	2029083	1000 đ/tấn
Các bon hoạt tính	2029084	1000 đ/tấn
Chất để hoàn tất, chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu; sản phẩm, chế phẩm tương tự	2029085	1000 đ/tấn
Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn, bột và bột nhào gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn; chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn	2029086	1000 đ/tấn
Chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic	2029086	1000 đ/tấn
Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác	2029086	1000 đ/tấn
Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnapthalen hỗn hợp chưa được phân vào đâu	2029086	1000 đ/tấn
Chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	2029087	1000 đ/tấn

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	2029087	1000 đ/tấn
Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	2029087	1000 đ/tấn
Sản phẩm hóa chất hỗn hợp khác chưa được phân vào đâu	2029089	1000 đ/tấn
Gelatin và các dẫn xuất gelatin	2029091	1000 đ/tấn
Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	2029091	1000 đ/tấn
Keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật	2029091	1000 đ/tấn
Các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác	2029091	1000 đ/tấn
Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein	2029092	1000 đ/tấn
Các loại keo dựa trên tinh bột hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác	2029092	1000 đ/tấn
Hương/nhang cây	2029093	1000 đ/tấn
Hương/nhang vòng	2029093	1000 đ/tấn
Than tổ ong	2029093	1000 đ/tấn
Sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đâu	2029093	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất các sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu	2029094	1000 đ/tấn
38- SỢI TỔNG HỢP, NHÂN TẠO	203	
69/ Sợi tổng hợp, nhân tạo	2030	
+ Sợi tổng hợp, nhân tạo	20300	
Tô (tow) filament tổng hợp	2030011	1000 đ/tấn
Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	2030011	1000 đ/tấn
Sợi chỉ tơ dai bằng poliamit và polyeste	2030012	1000 đ/tấn
Sợi chỉ tơ đơn tổng hợp khác	2030012	1000 đ/tấn
Sợi monofilament tổng hợp, sợi dạng dải và tương tự	2030012	1000 đ/tấn
Tô (tow) filament nhân tạo	2030021	1000 đ/tấn
Xơ staple nhân tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	2030021	1000 đ/tấn
Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	2030022	1000 đ/tấn
Sợi filament đơn nhân tạo khác	2030022	1000 đ/tấn
Sợi monofilament nhân tạo, sợi dạng dải và tương tự	2030022	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất sợi nhân tạo	2030023	1000 đ/tấn
XVII- THUỐC, HÓA DƯỢC VÀ DƯỢC LIỆU	21	
39- THUỐC, HÓA DƯỢC VÀ DƯỢC LIỆU	210	
70/ Thuốc, hóa dược và dược liệu	2100	
+ Thuốc các loại	21001	
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	2100111	1000 đ/1000 viên

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng	2100111	1000 đ/1000 viên
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/cốm	2100111	1000 đ/1000 viên
Thuốc mỡ kháng sinh	2100111	1000 đ/1000 hộp
Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	2100112	1000 đ/1000 hộp
Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng lỏng	2100112	1000 đ/1000 hộp
Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng bột/cốm	2100112	1000 đ/1000 hộp
Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng mỡ	2100112	1000 đ/1000 hộp
Dược phẩm chứa ancaloit hoặc các chất dẫn xuất của chúng nhưng không có hoóc môn và kháng sinh	2100113	1000 đ/1000 hộp
Dược phẩm khác có chứa vitamin và các sản phẩm của vitamin và tiền vitamin	2100113	1000 đ/1000 viên
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	2100113	1000 đ/1000 viên
Dung dịch đậm huyết thanh	2100121	1000 đ/1000 viên
Kháng huyết thanh và các chế phẩm miễn dịch cải biến, có hoặc không thu được từ quy trình công nghệ sinh học	2100121	1000 đ/1000 viên
Vắc xin dùng làm thuốc cho người	2100122	1000 đ/1000 lọ
Vắc xin dùng làm thuốc thú ý	2100123	1000 đ/1000 lọ
Thuốc tránh thai dựa trên hoóc môn hoặc chất diệt tinh trùng	2100124	1000 đ/1000 hộp
Chất thử nhóm máu	2100125	1000 đ/1000 hộp
Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X, các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân	2100125	1000 đ/1000 gói
Cao dán, catgut và nguyên liệu tương tự	2100126	1000 đ/1000 hộp
Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	2100127	1000 đ/1000 hộp
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	2100130	1000 đ/1000 hộp
+ Hóa dược và dược liệu	21002	
Axit salicylic, axit o-axetylsali cylyc; muối và este của chúng	2100210	1000 đ/1000 hộp
Lisin và este của nó; muối của chúng	2100220	1000 đ/1000 hộp
Axit glutamic và muối của nó	2100220	1000 đ/1000 hộp
Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	2100220	1000 đ/1000 hộp
Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	2100220	1000 đ/1000 hộp
Amit mạch vòng (ngoại trừ ureines) và các dẫn xuất, muối của chúng	2100220	1000 đ/1000 hộp
Lactones chưa phân loại	2100231	1000 đ/1000 hộp
Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	2100232	1000 đ/1000 hộp
Hydantoin và dẫn xuất của nó	2100232	1000 đ/1000 hộp

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidine (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazine trong cấu trúc	2100232	1000 đ/1000 hộp
Hợp chất chứa vòng triazine chưa ngưng tụ (trừ melamin)	2100232	1000 đ/1000 hộp
Hợp chất có chứa trong cấu trúc một vòng phenothiazine chưa ngưng tụ thêm	2100233	1000 đ/1000 hộp
Sulphonamides	2100234	1000 đ/1000 hộp
Đường, tinh khiết về mặt hóa học; ete đường, acetal đường, este đường và muối của chúng chưa phân vào đâu	2100240	1000 đ/1000 hộp
Tiền vitamin, vitamin và các chất dẫn xuất của chúng	2100251	1000 đ/1000 hộp
Hoóc môn, các chất dẫn xuất của chúng; xteroid khác được sử dụng chính như hoóc môn	2100252	1000 đ/1000 hộp
Glycosit và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng	2100253	1000 đ/1000 hộp
Alcaloit thực vật, các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng	2100253	1000 đ/1000 hộp
Kháng sinh	2100254	1000 đ/1000 hộp
Các tuyến và các bộ phận khác; chiết xuất của chúng và các chất khác cho người hoặc động vật chưa được phân vào đâu	2100260	1000 đ/1000 hộp
Dịch vụ sản xuất hóa dược và dược liệu	2100270	1000 đ/1000 hộp
XVIII- SẢN PHẨM TỪ CAO SU VÀ PLASTIC	22	
40- SẢN PHẨM TỪ CAO SU	221	
71/ Săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su	2211	
+ Săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su	22110	
Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho ô tô con	2211011	1000 đ/1000 chiếc
Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe buýt, xe tải	2211011	1000 đ/1000 chiếc
Lốp hơi mới dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp, xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp,...	2211011	1000 đ/1000 chiếc
Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho máy bay	2211011	1000 đ/1000 chiếc
Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp	2211012	1000 đ/1000 chiếc
Lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su	2211013	1000 đ/1000 chiếc
Săm dùng cho ô tô con	2211014	1000 đ/1000 chiếc
Săm dùng cho xe máy, xe đạp	2211014	1000 đ/1000 chiếc
Săm dùng cho xe buýt, xe tải	2211014	1000 đ/1000 chiếc
Săm dùng cho máy bay	2211014	1000 đ/1000 chiếc
Săm khác	2211014	1000 đ/1000 chiếc
Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	2211015	1000 đ/1000 chiếc
Lốp đắp lại bằng cao su	2211020	1000 đ/1000 chiếc
Dịch vụ sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211030	1000 đ/1000 chiếc
72/ Sản phẩm khác từ cao su	2219	
+ Sản phẩm khác từ cao su	22190	
Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	2219010	1000 đ/tấn
Cao su hỗn hợp chưa lưu hóa, dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	2219020	1000 đ/tấn

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Cao su chưa lưu hóa ở dạng khác và sản phẩm của chúng	2219020	1000 đ/tấn
Chỉ và dây bện bằng cao su lưu hóa	2219020	1000 đ/tấn
Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	2219020	1000 đ/tấn
Các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hóa (trừ cao su cứng) chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác	2219030	1000 đ/tấn
Các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hóa (trừ cao su cứng) đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại	2219030	1000 đ/tấn
Các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hóa (trừ cao su cứng) đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt	2219030	1000 đ/tấn
Các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hóa (trừ cao su cứng) đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác	2219030	1000 đ/tấn
Băng tải hoặc đai tải bằng cao su lưu hóa	2219040	1000 đ/tấn
Băng truyền hoặc đai truyền bằng cao su lưu hóa	2219040	1000 đ/tấn
Vải dệt cao su hóa, trừ vải mảnh dùng làm lốp	2219050	1000 đ/tấn
Găng tay, găng hờ ngón và găng bao tay bằng cao su lưu hóa	2219060	1000 đ/tấn
Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc khác bằng cao su lưu hóa	2219060	1000 đ/tấn
Bao tránh thai	2219071	1000 đ/tấn
Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế khác	2219071	1000 đ/tấn
Tấm lót sàn và tấm trải sàn bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	2219072	1000 đ/tấn
Tấm miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường bằng cao su xốp trừ cao su cứng	2219072	1000 đ/tấn
Sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng chưa phân vào đâu	2219073	1000 đ/tấn
Cao su cứng và các sản phẩm bằng cao su cứng	2219073	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất các sản phẩm cao su khác	2219080	1000 đ/tấn
41- SẢN PHẨM TỪ PLASTIC	222	
73/ Sản phẩm từ plastic	2220	
+ Bao bì từ plastic	22201	
Bao và túi (kể cả loại hình nón) bằng polime etylen	2220111	1000 đ/1000 cái
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	2220111	1000 đ/1000 cái
Thùng, hộp, thùng thưa, sọt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	2220112	1000 đ/1000 cái
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ, chai bẹt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	2220112	1000 đ/1000 cái
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	2220112	1000 đ/1000 cái
Dịch vụ sản xuất bao bì đóng gói bằng plastic	2220120	1000 đ/1000 cái
+ Sản phẩm khác từ plastic	22209	
Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic	2220910	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn lại hoặc bằng nguyên liệu xenluloza	2220920	1000 đ/sản phẩm
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	2220920	1000 đ/sản phẩm
Ống tuýp, ống dẫn, ống vôi khác	2220920	1000 đ/sản phẩm
Các linh kiện để ghép nối ống	2220920	1000 đ/sản phẩm
Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được hỗ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	2220930	1000 đ/sản phẩm
Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic loại xốp	2220940	1000 đ/sản phẩm
Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic khác	2220940	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và các mặt nghiêng bằng plastic	2220950	1000 đ/sản phẩm
Tấm trải sàn bằng plastic, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic	2220961	1000 đ/sản phẩm
Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa	2220962	1000 đ/sản phẩm
Bệ và nắp xí bệt	2220962	1000 đ/sản phẩm
Các thiết bị vệ sinh khác	2220962	1000 đ/sản phẩm
Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa tương tự dung tích trên 300 lít bằng plastic	2220963	1000 đ/sản phẩm
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	2220964	1000 đ/sản phẩm
Cửa chớp, màn che (kể cả màn chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó bằng plastic	2220964	1000 đ/sản phẩm
Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình	2220965	1000 đ/sản phẩm
Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được phân vào đâu	2220966	1000 đ/sản phẩm
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng plastic	2220967	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất đồ xây lắp bằng plastic	2220968	1000 đ/sản phẩm
Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc bằng plastic (bao gồm cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay)	2220971	1000 đ/sản phẩm
Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20cm	2220972	1000 đ/sản phẩm
Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn có chiều rộng trên 20cm	2220972	1000 đ/sản phẩm
Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp bằng plastic	2220973	1000 đ/sản phẩm
Sản phẩm gia dụng và sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng plastic	2220973	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận chưa phân vào đâu của đèn, bộ đèn, biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các sản phẩm tương tự bằng plastic.	2220974	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học bằng plastic	2220975	1000 đ/sản phẩm
Linh kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trong xe cộ và các loại tương tự bằng plastic	2220976	1000 đ/sản phẩm
Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng plastic	2220976	1000 đ/sản phẩm
Phao cho lưới đánh cá	2220979	1000 đ/sản phẩm
Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và các dụng cụ cầm tay kèm theo, các bộ phận của chúng	2220979	1000 đ/sản phẩm
Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật	2220979	1000 đ/sản phẩm
Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ	2220979	1000 đ/sản phẩm
Các sản phẩm dùng cho công nghiệp	2220979	1000 đ/sản phẩm
Các sản phẩm dùng để chăm sóc gia cầm	2220979	1000 đ/sản phẩm
Độn coocxê và các đồ phụ trợ tương tự dùng kèm theo y phục hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	2220979	1000 đ/sản phẩm
Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân, chuỗi hạt; phom giấy	2220979	1000 đ/sản phẩm
Sản phẩm bằng plastic còn lại chưa phân vào đâu	2220979	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác bằng plastic	2220990	1000 đ/sản phẩm
XIX- SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG PHI KIM LOẠI KHÁC	23	
42- THỦY TINH VÀ SẢN PHẨM TỪ THỦY TINH	231	
74/ Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	2310	
+ Thủy tinh phẳng và sản phẩm từ thủy tinh phẳng	23101	
Thủy tinh đã kéo, cuộn, mài dạng tấm hoặc dạng hình chưa gia công	2310111	1000 đ/1000m ²
Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác	2310111	1000 đ/1000m ²
Thủy tinh dạng tấm, đã mài cạnh, khắc, dùi lỗ, tráng men hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung	2310112	1000 đ/1000m ²
Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh đã cán mỏng (kính dán an toàn nhiều lớp)	2310112	1000 đ/1000m ²
Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp	2310121	1000 đ/1000m ²
Gương chiếu hậu dùng cho xe có động cơ	2310122	1000 đ/1000m ²
Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, loại trừ gương chiếu hậu	2310123	1000 đ/1000m ²
Dịch vụ sản xuất thủy tinh phẳng chưa hoặc đã được gia công và tạo hình	2310130	1000 đ/1000m ²
+ Thủy tinh rỗng và sản phẩm từ thủy tinh rỗng	23102	
Nút chai, nắp đậy và loại nắp khác bằng thủy tinh	2310210	1000 đ/sản phẩm
Chai, lọ, hộp và đồ chứa khác bằng thủy tinh, loại được sử dụng để chuyên chở, đóng hàng hoặc bảo quản (trừ ống đựng thuốc tiêm)	2310210	1000 đ/sản phẩm
Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh	2310220	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh	2310230	1000 đ/sản phẩm
Đồ dùng bằng thủy tinh khác	2310230	1000 đ/sản phẩm
Ruột phích và ruột bình chân không khác	2310240	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ hoàn thiện thủy tinh rỗng	2310250	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất đồ thủy tinh	2310260	1000 đ/sản phẩm
+ Sợi thủy tinh và sản phẩm từ sợi thủy tinh	23103	
Thủy tinh ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn	2310310	1000 đ/sản phẩm
Tấm mỏng (như voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự, trừ vải dệt thủy tinh	2310320	1000 đ/sản phẩm
Các sản phẩm khác bằng sợi thủy tinh	2310320	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ sợi thủy tinh	2310330	1000 đ/sản phẩm
+ Thủy tinh khác và các sản phẩm từ thủy tinh	23109	
Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ hạt thủy tinh), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công	2310911	1000 đ/sản phẩm
Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc dùng trong xây dựng	2310912	1000 đ/sản phẩm
Vỏ bóng đèn thủy tinh và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn	2310921	1000 đ/sản phẩm
Kính dùng cho kính hiệu chỉnh	2310922	1000 đ/sản phẩm
Kính dùng cho kính không hiệu chỉnh và hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên	2310922	1000 đ/sản phẩm
Ống đựng thuốc tiêm bằng thủy tinh	2310923	1000 đ/sản phẩm
Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ	2310923	1000 đ/sản phẩm
Các bộ phận chưa phân vào đầu của đèn, đồ thấp sáng, bảng tên thấp sáng và đồ tương tự bằng thủy tinh	2310924	1000 đ/sản phẩm
Vật cách điện bằng thủy tinh	2310925	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh, chưa được gia công về mặt quang học	2310926	1000 đ/sản phẩm
Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh và các sản phẩm làm từ chúng; mắt thủy tinh; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác; hạt thủy tinh có đường kính không quá 1mm	2310926	1000 đ/sản phẩm
Các sản phẩm khác bằng thủy tinh chưa được phân vào đầu	2310926	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ hoàn thiện thủy tinh khác và thủy tinh kỹ thuật	2310927	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất thủy tinh bán thành phẩm, thủy tinh xây dựng, thủy tinh kỹ thuật và thủy tinh khác	2310928	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
43- SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG PHI KIM LOẠI CHƯA PHÂN VÀO ĐẦU	239	
75/ Sản phẩm chịu lửa	2391	
+ <i>Sản phẩm chịu lửa</i>	23910	
Gạch, gạch khối, ngói và các loại hàng gốm chịu lửa khác làm từ bột hóa thạch silic hoặc từ các loại đất silic tương tự	2391011	1000 đ/tấn
Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa khác (trừ các sản phẩm làm từ bột hóa thạch silic hoặc từ các loại đất silic tương tự)	2391011	1000 đ/tấn
Xi măng chịu lửa	2391012	1000 đ/tấn
Vữa, bê tông và các vật liệu kết cấu tương tự chịu lửa chưa phân vào đầu	2391012	1000 đ/tấn
Sản phẩm chịu lửa không cháy; các sản phẩm gốm, sứ chịu lửa khác	2391013	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391020	1000 đ/tấn
76/ Sản phẩm vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	
+ <i>Sản phẩm vật liệu xây dựng từ đất sét</i>	23920	
Tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm không tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền	2392011	1000 đ/1000m ²
Tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền	2392011	1000 đ/1000m ²
Dịch vụ sản xuất các loại tấm lát đường, ngói, đá lát bằng đồ gốm, sứ	2392012	1000 đ/1000m ²
Gạch xây dựng bằng gốm, sứ	2392021	1000 đ/1000m ²
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	2392021	1000 đ/1000m ²
Ngói lót, ngói đệm và các sản phẩm tương tự	2392021	1000 đ/1000m ²
Ngói lợp bằng gốm, sứ	2392022	1000 đ/1000m ²
Ngói lợp bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ)	2392022	1000 đ/1000m ²
Ống khói, chụp ống khói, đường dẫn ống khói bằng gốm, sứ	2392023	1000 đ/1000m ²
Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm sứ	2392023	1000 đ/1000m ²
Hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác	2392024	1000 đ/1000m ²
Dịch vụ sản xuất gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	2392025	1000 đ/1000m ²
77/ Sản phẩm gốm sứ khác	2393	
+ <i>Sản phẩm gốm sứ khác</i>	23930	
Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp bằng sứ	2393011	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng sứ (trừ bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp)	2393011	1000 đ/sản phẩm
Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ	2393012	1000 đ/sản phẩm
Tượng nhỏ và các sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	2393013	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất sản phẩm trang trí và đồ dùng trong gia đình bằng gốm, sứ	2393014	1000 đ/sản phẩm
Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	2393021	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất các sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	2393022	1000 đ/sản phẩm
Đồ lắp đặt cách điện bằng gốm, sứ	2393031	1000 đ/sản phẩm
Phụ tùng, phụ kiện cách điện bằng gốm, sứ	2393031	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất đồ lắp đặt cách điện và phụ tùng, phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	2393032	1000 đ/sản phẩm
Đồ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác bằng sứ porcelain hoặc bằng sứ china	2393041	1000 đ/sản phẩm
Đồ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác (trừ loại bằng sứ porcelain hoặc bằng sứ China)	2393041	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác dùng trong kỹ thuật bằng gốm sứ	2393042	1000 đ/sản phẩm
Sản phẩm bằng gốm sứ dùng trong nông nghiệp, trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng	2393091	1000 đ/sản phẩm
Sản phẩm khác bằng gốm, sứ chưa phân vào đâu	2393092	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác	2393093	1000 đ/sản phẩm
78/ Sản phẩm xi măng, vôi và thạch cao	2394	
+ Sản phẩm xi măng, vôi và thạch cao	23941	
Canhke xi măng	2394111	1000 đ/tấn
Xi măng Portland đen	2394112	1000 đ/tấn
Xi măng Portland bền sunfat (chịu mặn và chịu lửa)	2394112	1000 đ/tấn
Xi măng Portland trắng	2394112	1000 đ/tấn
Xi măng nhôm	2394112	1000 đ/tấn
Xi măng chịu nước khác	2394112	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất xi măng	2394120	1000 đ/tấn
+ Sản phẩm vôi	23942	
Vôi sống	2394210	1000 đ/tấn
Vôi tôi	2394210	1000 đ/tấn
Vôi chịu nước	2394210	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất vôi	2394220	1000 đ/tấn
+ Sản phẩm thạch cao	23943	
Thạch cao chế biến (plaster)	2394310	1000 đ/tấn

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Đôlômít đã nung hoặc nung kết, hỗn hợp đôlômít dạng nén	2394320	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất thạch cao	2394330	1000 đ/tấn
79/ Sản phẩm bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395	
+ Sản phẩm bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	23950	
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	2395011	1000 đ/sản phẩm
Ngói, phiến đá lát đường và các sản phẩm tương tự bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	2395011	1000 đ/sản phẩm
Gạch xi	2395011	1000 đ/sản phẩm
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	2395012	1000 đ/sản phẩm
Toà nhà được xây dựng sẵn bằng bê tông	2395013	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất các sản phẩm bê tông dùng trong xây dựng	2395014	1000 đ/sản phẩm
Sản phẩm làm bằng thạch cao chế biến dùng trong xây dựng	2395021	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất các sản phẩm làm bằng thạch cao chế biến dùng trong xây dựng	2395022	1000 đ/sản phẩm
Vữa	2395031	1000 đ/sản phẩm
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	2395031	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất vữa và bê tông trộn sẵn	2395032	1000 đ/sản phẩm
Panen, tấm, ngói, gạch khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, gỗ hoặc phế liệu khác, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	2395041	1000 đ/sản phẩm
Sản phẩm bằng amiăng xi măng, xi măng sợi cenlulo hoặc tương tự	2395042	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất các sản phẩm từ xi măng sợi	2395043	1000 đ/sản phẩm
Sản phẩm khác làm bằng thạch cao chế biến hoặc các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao chế biến chưa được phân vào đâu	2395091	1000 đ/sản phẩm
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu	2395092	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác từ bê tông, thạch cao và xi măng	2395093	1000 đ/sản phẩm
80/ Đá đã được cắt, tạo dáng và hoàn thiện	2396	
+ Đá đã được cắt, tạo dáng và hoàn thiện	23960	
Đá cẩm thạch, tra-vec-tin (đá hóa vôi) và thạch cao tuyết hoa (mịn) đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại đá trên	2396011	1000 đ/m ³
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	2396012	1000 đ/m ³

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, hoặc diện tích của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)	2396013	1000 đ/m ³
Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác đã qua gia công và các sản phẩm làm từ chúng (trừ đá cẩm thạch, tra-vec-tin (đá hóa vôi) và thạch cao tuyết hoa và các sản phẩm làm từ chúng)	2396013	1000 đ/m ³
Đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến) có hoặc không có lớp lót	2396013	1000 đ/m ³
Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối	2396014	1000 đ/m ³
Dịch vụ sản xuất cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá	2396020	1000 đ/m ³
81/ Sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399	
+ Sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	23990	
Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, bằng đá hoặc các vật liệu mài tự nhiên, nhân tạo hoặc bằng gốm và các bộ phận của chúng	2399011	1000 đ/tấn
Bột mài hoặc đá dăm mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, các tông hoặc các vật liệu khác	2399012	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất các sản phẩm mài mòn	2399013	1000 đ/tấn
Sợi amiăng đã được gia công, các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc các thành phần chính là amiăng và magie cacbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc từ amiăng, đã hoặc chưa được gia cố	2399091	1000 đ/tấn
Các sản phẩm làm bằng atphan hoặc bằng các vật liệu tương tự	2399092	1000 đ/tấn
Hỗn hợp Bitumin với thành phần chính là atphan tự nhiên, bitum tự nhiên, bitum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ: matít có chứa bitum, cut-backs)	2399093	1000 đ/tấn
Graphit nhân tạo	2399094	1000 đ/tấn
Graphit dạng keo hoặc dạng bán kéo	2399094	1000 đ/tấn
Chế phẩm làm từ graphit hoặc cacbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác	2399094	1000 đ/tấn
Corundum nhân tạo	2399095	1000 đ/tấn
Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculit (khoáng mica) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm	2399096	1000 đ/tấn
Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, các tông hoặc các vật liệu khác	2399096	1000 đ/tấn

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác chưa được phân vào đâu	2399096	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khoáng phi kim khác chưa phân vào đâu	2399099	1000 đ/tấn
XX- SẢN PHẨM KIM L0AI	24	
44- SẢN PHẨM GANG, SẮT, THÉP	241	
82/ Sản phẩm gang, sắt, thép	2410	
+ Sản phẩm gang, sắt, thép	24100	
Gang thỏi không hợp kim	2410011	1000 đ/tấn
Gang thỏi hợp kim; gang kính	2410011	1000 đ/tấn
Hợp kim sắt mangan	2410012	1000 đ/tấn
Hợp kim sắt silic	2410012	1000 đ/tấn
Hợp kim sắt silic - mangan	2410012	1000 đ/tấn
Hợp kim sắt crôm	2410012	1000 đ/tấn
Hợp kim sắt silic - crôm	2410012	1000 đ/tấn
Hợp kim sắt niken	2410012	1000 đ/tấn
Hợp kim sắt molipden	2410012	1000 đ/tấn
Hợp kim sắt vonfram và hợp kim silic - vonfram	2410012	1000 đ/tấn
Hợp kim sắt khác	2410012	1000 đ/tấn
Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác	2410013	1000 đ/tấn
Hột và bột của gang thỏi, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác, sắt, thép	2410014	1000 đ/tấn
Thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	2410021	1000 đ/tấn
Thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm	2410021	1000 đ/tấn
Thép không gỉ dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	2410022	1000 đ/tấn
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	2410022	1000 đ/tấn
Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	2410023	1000 đ/tấn
Thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	2410023	1000 đ/tấn
Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410031	1000 đ/tấn
Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410031	1000 đ/tấn
Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$	2410032	1000 đ/tấn
Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$	2410032	1000 đ/tấn

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$	2410033	1000 đ/tấn
Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$	2410033	1000 đ/tấn
Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410034	1000 đ/tấn
Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$	2410035	1000 đ/tấn
Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$	2410036	1000 đ/tấn
Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410041	1000 đ/tấn
Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, dạng không cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410041	1000 đ/tấn
Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410042	1000 đ/tấn
Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410043	1000 đ/tấn
Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $< 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410044	1000 đ/tấn
Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $< 600\text{mm}$	2410045	1000 đ/tấn
Thép hợp kim khác cuộn mỏng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $< 600\text{mm}$	2410046	1000 đ/tấn
Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, được mạ hoặc tráng thiếc	2410051	1000 đ/tấn
Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, được mạ hoặc tráng chì kể cả hợp kim chì thiếc	2410051	1000 đ/tấn
Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	2410051	1000 đ/tấn
Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	2410051	1000 đ/tấn
Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, được mạ hoặc tráng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm	2410051	1000 đ/tấn
Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, được mạ hoặc tráng nhôm	2410051	1000 đ/tấn
Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic	2410051	1000 đ/tấn

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác	2410051	1000 đ/tấn
Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $< 600\text{mm}$, được mạ hoặc tráng thiếc	2410052	1000 đ/tấn
Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $< 600\text{mm}$, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	2410052	1000 đ/tấn
Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $< 600\text{mm}$, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	2410052	1000 đ/tấn
Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $< 600\text{mm}$, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic	2410052	1000 đ/tấn
Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $< 600\text{mm}$, được dát phủ	2410052	1000 đ/tấn
Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $< 600\text{mm}$, đã mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác	2410052	1000 đ/tấn
Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	2410053	1000 đ/tấn
Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	2410053	1000 đ/tấn
Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, được phủ, mạ, tráng khác	2410053	1000 đ/tấn
Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$	2410054	1000 đ/tấn
Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, bằng thép silic kỹ thuật điện	2410055	1000 đ/tấn
Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$, bằng thép silic kỹ thuật điện	2410056	1000 đ/tấn
Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng $< 600\text{mm}$, bằng thép gió	2410057	1000 đ/tấn
Thanh, que thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	2410061	1000 đ/tấn
Thanh, que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	2410062	1000 đ/tấn
Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	2410063	1000 đ/tấn
Thanh, que thép không hợp kim, được cán nóng	2410064	1000 đ/tấn
Thanh, que thép không hợp kim, tạo hình nguội	2410064	1000 đ/tấn
Thanh, que thép không gỉ, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	2410065	1000 đ/tấn
Thanh, que thép không gỉ, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết nguội	2410065	1000 đ/tấn
Thanh, que thép không gỉ khác	2410065	1000 đ/tấn
Thanh, que bằng thép gió	2410066	1000 đ/tấn
Thanh, que bằng thép silic mangan	2410066	1000 đ/tấn
Thanh, que bằng thép hợp kim lỏng	2410066	1000 đ/tấn

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	2410066	1000 đ/tấn
Thép thanh, que ở dạng rỗng	2410067	1000 đ/tấn
Thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình	2410068	1000 đ/tấn
Thép không gỉ dạng góc, khuôn, hình	2410068	1000 đ/tấn
Thép hợp kim khác dạng góc, khuôn, hình	2410068	1000 đ/tấn
Cọc cừ bằng thép	2410069	1000 đ/tấn
Góc, khuôn, hình bằng thép đã được hàn	2410069	1000 đ/tấn
Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng thép	2410069	1000 đ/tấn
Ống dẫn bằng thép không nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí	2410071	1000 đ/tấn
Ống chống bằng thép không nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí	2410071	1000 đ/tấn
Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không hợp kim	2410071	1000 đ/tấn
Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ	2410071	1000 đ/tấn
Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép hợp kim khác	2410071	1000 đ/tấn
Ống và đường ống bằng thép không nối khác	2410071	1000 đ/tấn
Ống dẫn bằng thép có nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí	2410072	1000 đ/tấn
Ống chống bằng thép có nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí	2410072	1000 đ/tấn
Ống bằng thép có nối khác	2410072	1000 đ/tấn
Phụ kiện ghép nối (trừ phụ kiện đúc)	2410073	1000 đ/tấn
Thanh, que cán nguội	2410081	1000 đ/tấn
Thép cuộn cỡ nhỏ (<600mm)	2410082	1000 đ/tấn
Thép hình, gấp	2410083	1000 đ/tấn
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	2410084	1000 đ/tấn
Dây thép không gỉ	2410084	1000 đ/tấn
Dây thép hợp kim khác	2410084	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất gang, thép	2410090	1000 đ/tấn
45- SẢN PHẨM KIM LOẠI MÀU VÀ KIM LOẠI QUÝ	242	
83/ Sản phẩm kim loại màu và kim loại quý	2420	
+ Kim loại quý và dịch vụ sản xuất kim loại quý	24201	
Bạc (bao gồm bạc đồ với vàng hoặc platin) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột	2420101	1000 đ/tấn
Vàng (bao gồm vàng đồ với platin) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột	2420101	1000 đ/tấn
Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột	2420101	1000 đ/tấn
Kim loại cơ bản hoặc bạc, có tán vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm	2420101	1000 đ/tấn
Kim loại cơ bản tán bạc, kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng tán platin, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm	2420101	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất kim loại quý	2420102	1000 đ/tấn
+ Kim loại màu	24202	
Nhôm chưa gia công	2420211	1000 đ/tấn

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Oxit nhôm, trừ nhân tạo	2420211	1000 đ/tấn
Bột và mảnh vụn nhôm	2420212	1000 đ/tấn
Thanh nhôm, que nhôm, nhôm ở dạng hình	2420212	1000 đ/tấn
Dây nhôm	2420212	1000 đ/tấn
Lát, tấm, mảnh bằng nhôm dày hơn 0,2mm	2420212	1000 đ/tấn
Nhôm lá mỏng có độ dày không quá 0,2mm	2420212	1000 đ/tấn
Ống và ống dẫn bằng nhôm	2420212	1000 đ/tấn
Ống nối, khớp nối... các loại bằng nhôm	2420212	1000 đ/tấn
Chì chưa gia công	2420221	1000 đ/tấn
Kẽm chưa gia công	2420221	1000 đ/tấn
Thiếc chưa gia công	2420221	1000 đ/tấn
Bột và vảy chì	2420222	1000 đ/tấn
Bột và vảy kẽm	2420222	1000 đ/tấn
Lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng chì	2420222	1000 đ/tấn
Lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng kẽm	2420222	1000 đ/tấn
Tấm cách nhiệt	2420222	1000 đ/tấn
Thanh, que và dây kẽm	2420222	1000 đ/tấn
Thanh, que, hình và dây thiếc	2420222	1000 đ/tấn
Sten đồng, xi măng đồng	2420231	1000 đ/tấn
Đồng chưa tinh chế, anot đồng để điện phân tinh luyện	2420231	1000 đ/tấn
Đồng tinh luyện, đồng lõi	2420231	1000 đ/tấn
Hợp kim đồng chưa gia công (trừ hợp kim đồng chủ)	2420231	1000 đ/tấn
Hợp kim đồng chủ	2420231	1000 đ/tấn
Bột đồng và vảy đồng	2420232	1000 đ/tấn
Thanh, que bằng đồng	2420232	1000 đ/tấn
Dây đồng	2420232	1000 đ/tấn
Lát, tấm, mảnh bằng đồng dày hơn 0,15mm	2420232	1000 đ/tấn
Đồng lá mỏng có độ dày không quá 0,15mm	2420232	1000 đ/tấn
Ống và ống dẫn bằng đồng	2420232	1000 đ/tấn
Ống nối của ống hoặc của ống dẫn bằng đồng	2420232	1000 đ/tấn
Niken sten, oxit niken và sản phẩm trung gian của nó	2420241	1000 đ/tấn
Niken chưa gia công	2420241	1000 đ/tấn
Bột và vảy niken	2420242	1000 đ/tấn
Lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng niken	2420242	1000 đ/tấn
Thanh, que, dây niken	2420242	1000 đ/tấn
Ống và ống dẫn bằng niken	2420242	1000 đ/tấn
Ống nối và phụ kiện của ống và ống dẫn bằng niken	2420242	1000 đ/tấn
Titan và sản phẩm của titan	2420250	1000 đ/tấn
Mangan và sản phẩm của mangan	2420250	1000 đ/tấn
Antimon và sản phẩm của antimon	2420250	1000 đ/tấn

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Vonfram và sản phẩm của vonfram	2420250	1000 đ/tấn
Molypden và sản phẩm của molypden	2420250	1000 đ/tấn
Tantan và sản phẩm của tantan	2420250	1000 đ/tấn
Magie và sản phẩm của magie	2420250	1000 đ/tấn
Kim loại không chứa sắt khác	2420250	1000 đ/tấn
Gốm kim loại và sản phẩm của chúng	2420250	1000 đ/tấn
Dịch vụ sản xuất kim loại không chứa sắt khác và sản phẩm của chúng	2420260	1000 đ/tấn
46- DỊCH VỤ ĐÚC KIM LOẠI	243	
84/ Bán thành phẩm và dịch vụ đúc gang, thép	2431	
+ Bán thành phẩm và dịch vụ đúc gang, thép	24310	
Khuôn đúc bằng gang, thép	2431001	1000 đ/tấn
Ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng bằng gang đúc	2431002	1000 đ/tấn
Phụ kiện ghép nối dạng đúc	2431003	1000 đ/tấn
Dịch vụ đúc gang, thép	2431004	1000 đ/tấn
85/ Khuôn đúc và dịch vụ đúc kim loại màu	2432	
+ Khuôn đúc và dịch vụ đúc kim loại màu	24320	
Khuôn đúc bằng kim loại màu	2432001	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ đúc kim loại màu	2432002	1000 đ/sản phẩm
XXI- SẢN PHẨM TỪ KIM LOẠI ĐÚC SẴN (TRỪ MÁY MÓC THIẾT BỊ)	25	
47- CẤU KIỆN KIM LOẠI, THÙNG, BỂ CHỨA VÀ NỒI HƠI	251	
86/ Các cấu kiện kim loại	2511	
+ Các cấu kiện kim loại	25110	
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	2511011	1000 đ/1000m ²
Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng thép	2511012	1000 đ/1000m ²
Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng nhôm	2511012	1000 đ/1000m ²
Cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh sắt, thép bất chéo nhau	2511013	1000 đ/1000m ²
Cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh nhôm bất chéo nhau	2511013	1000 đ/1000m ²
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	2511019	1000 đ/1000m ²
Cửa cổng, lắp cổng bằng sắt, thép, nhôm	2511019	1000 đ/1000m ²
Hàng rào, cầu thang và bộ phận của nó bằng sắt, thép, nhôm	2511019	1000 đ/1000m ²
Tấm lợp bằng kim loại	2511019	1000 đ/1000m ²
Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm chưa được phân vào đâu	2511019	1000 đ/1000m ²
Cửa ra vào, cửa sổ bằng thép	2511020	1000 đ/1000m ²
Cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm	2511020	1000 đ/1000m ²
Khung cửa, ngưỡng cửa các loại bằng thép	2511020	1000 đ/1000m ²

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Khung cửa, ngưỡng cửa các loại bằng nhôm	2511020	1000 đ/1000m ²
Dịch vụ sản xuất cấu kiện bằng kim loại và bộ phận của chúng	2511030	1000 đ/1000m ²
87/ Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512	
+ <i>Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại</i>	25120	
Nồi hơi trung tâm, không sử dụng năng lượng điện bằng thép	2512011	1000 đ/sản phẩm
Nồi đun nước sưởi trung tâm để sản xuất nước nóng hoặc hơi nước áp suất thấp	2512011	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của nồi đun nước sưởi trung tâm	2512011	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm	2512012	1000 đ/sản phẩm
Thùng, bể chứa và các vật chứa bằng sắt, thép có dung tích >300lít	2512091	1000 đ/sản phẩm
Thùng, bể chứa và các vật chứa bằng nhôm có dung tích >300lít	2512091	1000 đ/sản phẩm
Bình chứa gas bằng sắt, thép <1lít	2512092	1000 đ/sản phẩm
Bình chứa gas bằng sắt, thép ≥1lít và <30lít	2512092	1000 đ/sản phẩm
Bình chứa gas bằng sắt, thép ≥30lít đến <110 lít	2512092	1000 đ/sản phẩm
Bình chứa gas bằng sắt, thép ≥110 lít	2512092	1000 đ/sản phẩm
Bình chứa gas bằng nhôm	2512092	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng tương tự bằng kim loại	2512093	1000 đ/sản phẩm
88/ Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513	
+ <i>Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)</i>	25130	
Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước >45tấn/giờ	2513011	1000 đ/sản phẩm
Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước ≤45tấn/giờ	2513011	1000 đ/sản phẩm
Nồi hơi tạo ra hơi nước khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép	2513011	1000 đ/sản phẩm
Nồi hơi nước quá nhiệt	2513011	1000 đ/sản phẩm
Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi	2513012	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị ngưng tụ dùng cho bộ phận máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	2513012	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận nồi hơi (như thân, vỏ...) thuộc mã 2513011	2513013	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy phụ trợ (thân, vỏ...) thuộc mã 2513012	2513013	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513014	1000 đ/sản phẩm
Lò phản ứng hạt nhân trừ các thiết bị chia tách chất đồng vị	2513020	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của lò phản ứng hạt nhân trừ các thiết bị chia tách chất đồng vị	2513020	1000 đ/sản phẩm
48- SẢN PHẨM KHÁC BẰNG KIM LOẠI; DỊCH VỤ XỬ LÝ, GIA CÔNG KIM LOẠI	259	
89/ Dịch vụ rèn, dập, ép và cán kim loại; kim loại bột	2591	
+ <i>Dịch vụ rèn, dập, ép và cán kim loại; kim loại bột</i>	25910	
Dịch vụ ép nén kim loại	2591011	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Dịch vụ nghiên kim loại	2591012	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ tạo hình khác cho kim loại	2591013	1000 đ/sản phẩm
90/ Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592	
+ Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	25920	
Dịch vụ tráng phủ kim loại bằng cách nhúng vào kim loại nấu chảy (như mạ kẽm hay nhúng thiếc)	2592011	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ tráng phủ kim loại bằng cách phun nóng	2592011	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	2592011	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ tráng phủ kim loại bằng phương pháp điện phân hay xử lý hóa học với các kim loại khác trừ kẽm (như niken, đồng, kim loại quý,...)	2592011	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ tráng phủ nhựa cho kim loại	2592012	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sơn ướm và tráng men cho kim loại	2592012	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ tráng phủ phi kim khác cho kim loại	2592012	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ xử lý nhiệt kim loại (trừ tráng phủ kim loại)	2592020	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ xử lý bề mặt khác cho kim loại	2592020	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	2592030	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ gia công cơ khí khác	2592030	1000 đ/sản phẩm
91/ Dao, kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593	
+ Dao, kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	25930	
Bộ sản phẩm tổ hợp	2593011	1000 đ/sản phẩm
Dao và lưỡi dao (trừ dao dùng cho máy, dao cạo)	2593011	1000 đ/sản phẩm
Kéo các loại và lưỡi kéo	2593011	1000 đ/sản phẩm
Dao cạo	2593012	1000 đ/sản phẩm
Lưỡi dao cạo (gồm cả lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải)	2593012	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận khác	2593012	1000 đ/sản phẩm
Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng)	2593013	1000 đ/sản phẩm
Các đồ khác của dao kéo	2593013	1000 đ/sản phẩm
Thìa, đĩa, muôi, thìa hớt kem, dao ăn cá, dao gạt bơ, đồ xúc bánh, cặp đường và các đồ nhà bếp và bộ đồ ăn tương tự	2593014	1000 đ/sản phẩm
Kiểm, đoản kiểm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng	2593015	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất dao, kéo	2593016	1000 đ/sản phẩm
Khoá móc	2593021	1000 đ/sản phẩm
Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	2593021	1000 đ/sản phẩm
Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà	2593021	1000 đ/sản phẩm
Khóa khác bằng kim loại	2593022	1000 đ/sản phẩm
Móc và các phụ kiện đi kèm với móc tạo thành khóa; bộ phận của khóa	2593023	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Bản lề, khung giá, đồ dùng để lắp ráp và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản, thích hợp cho xe có động cơ, cửa ra vào, cửa sổ, đồ đạc và các đồ tương tự	2593024	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất khóa và bản lề	2593025	1000 đ/sản phẩm
Mai và xẻng	2593031	1000 đ/sản phẩm
Chĩa và cào	2593031	1000 đ/sản phẩm
Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất	2593031	1000 đ/sản phẩm
Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	2593031	1000 đ/sản phẩm
Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tỉa loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm)	2593031	1000 đ/sản phẩm
Kéo xén tỉa hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay	2593031	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ cầm tay khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	2593031	1000 đ/sản phẩm
Cưa tay	2593032	1000 đ/sản phẩm
Lưỡi cưa các loại	2593032	1000 đ/sản phẩm
Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại và các dụng cụ cầm tay tương tự	2593033	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ cắt ống, xén bulông và các dụng cụ cầm tay tương tự	2593033	1000 đ/sản phẩm
Cờ lê và thanh vận ốc (bulông) và đai ốc (trừ thanh vận tarô)	2593033	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	2593033	1000 đ/sản phẩm
Búa và búa tạ	2593033	1000 đ/sản phẩm
Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	2593033	1000 đ/sản phẩm
Tuốc nơ vít	2593033	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ cầm tay khác	2593033	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không gắn động cơ, hoặc dùng cho máy công cụ	2593034	1000 đ/sản phẩm
Hộp khuôn đúc kim loại	2593035	1000 đ/sản phẩm
Đế khuôn	2593035	1000 đ/sản phẩm
Mẫu làm khuôn	2593035	1000 đ/sản phẩm
Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hay cacbua kim loại	2593035	1000 đ/sản phẩm
Khuôn đúc thủy tinh	2593035	1000 đ/sản phẩm
Khuôn đúc khoáng vật	2593035	1000 đ/sản phẩm
Khuôn đúc cao su hoặc plastic	2593035	1000 đ/sản phẩm
Đèn hàn (đèn xì)	2593036	1000 đ/sản phẩm
Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	2593037	1000 đ/sản phẩm
Đe, bộ bệ rèn xách tay, bàn mài hình tròn quay tay hoặc đập chân có giá đỡ	2593037	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ khác chưa được phân vào đâu	2593037	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất dụng cụ cầm tay	2593038	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
92/ Sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599	
+ Đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh nhà ăn	25991	
Chậu rửa và bồn rửa bằng thép không gỉ	2599111	1000 đ/sản phẩm
Bồn tắm bằng thép, gang đã hoặc chưa tráng men	2599111	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị khác dùng trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng bằng thép, đồng, nhôm	2599111	1000 đ/sản phẩm
Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10kg trở xuống dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống	2599112	1000 đ/sản phẩm
Đĩa, bát, cặp lồng bằng kim loại	2599119	1000 đ/sản phẩm
Nồi, ấm, chảo bằng kim loại	2599119	1000 đ/sản phẩm
Đồ gia dụng khác dùng trong nhà bếp và bộ phận của chúng bằng kim loại	2599119	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất sản phẩm bằng kim loại dùng trong bếp, nhà vệ sinh	2599120	1000 đ/sản phẩm
+ Sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu	25999	
Thùng, can, hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) bằng sắt hoặc thép có dung tích ≥ 50 lít nhưng ≤ 300 lít, không lắp ráp máy móc hoặc thiết bị nhiệt	2599911	1000 đ/sản phẩm
Thùng, can (trừ các đồ được hàn hoặc uốn, ép theo khuôn), hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) bằng sắt hoặc thép có dung tích < 50 lít, không lắp ráp máy móc hoặc thiết bị nhiệt	2599911	1000 đ/sản phẩm
Can bằng sắt hoặc thép được hàn hoặc uốn, ép theo khuôn có dung tích < 50 lít	2599911	1000 đ/sản phẩm
Thùng, can, hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) có dung tích ≤ 300 lít, bằng nhôm	2599911	1000 đ/sản phẩm
Nút chai, nắp, vung, vỏ bọc chai, dây nút thùng, nắp thùng, xi gấn và các phụ kiện đóng gói khác bằng kim loại cơ bản	2599912	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	2599913	1000 đ/sản phẩm
Dây bện, dây chấu, dây cáp, dải băng tết bện, dây treo và các loại tương tự bằng thép, không cách điện	2599921	1000 đ/sản phẩm
Dây bện, dây cáp, dây tết bện và các loại tương tự bằng đồng, không cách điện	2599921	1000 đ/sản phẩm
Dây bện, dây cáp, dây tết bện và các loại tương tự bằng nhôm, không cách điện	2599921	1000 đ/sản phẩm
Dây gai bằng thép	2599922	1000 đ/sản phẩm
Tấm đan (kể cả đai liên), phen, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; Sản phẩm dạng lưới sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dẫn thành lưới	2599923	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Đinh, đinh mũ, ghim dập (trừ ghim dập dạng mảnh), đinh vít, then, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt, chốt định vị, vòng đệm và các đồ tương tự bằng thép, đồng hoặc nhôm	2599924	1000 đ/sản phẩm
Điện cực kim loại cơ bản được phủ để hàn hồ quang điện	2599925	1000 đ/sản phẩm
Dây hàn có lõi bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn hồ quang điện	2599925	1000 đ/sản phẩm
Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn bằng lửa	2599925	1000 đ/sản phẩm
Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi được từ hóa	2599925	1000 đ/sản phẩm
Dây, que, ống, tấm, cực điện và sản phẩm tương tự ở dạng khác	2599925	1000 đ/sản phẩm
Lo xo lá và các lá lò xo bằng thép	2599926	1000 đ/sản phẩm
Lò xo cuộn bằng thép	2599926	1000 đ/sản phẩm
Lò xo khác bằng thép hoặc đồng	2599926	1000 đ/sản phẩm
Xích trượt bằng thép	2599927	1000 đ/sản phẩm
Xích khác bằng thép (trừ xích nối có chốt)	2599927	1000 đ/sản phẩm
Xích và bộ phận của xích bằng đồng	2599927	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của xích bằng thép	2599927	1000 đ/sản phẩm
Kim khâu, kim đan, kim móc, kim thêu và các sản phẩm tương tự sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; Ghim dập an toàn và các ghim dập khác bằng sắt hoặc thép chưa được phân vào đâu	2599928	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất dây buộc các loại, dây xích, lò xo, đinh, vít bằng kim loại	2599929	1000 đ/sản phẩm
Két an toàn, khoá ngăn an toàn và các đồ tương tự bằng kim loại cơ bản	2599931	1000 đ/sản phẩm
Khay, giá đặt giấy, bút, con dấu... và các đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị để bàn tương tự bằng kim loại cơ bản (trừ đồ nội thất)	2599932	1000 đ/sản phẩm
Khớp nối của các quyển vở có thể tháo rời, kẹp giấy, ghim giấy, nhãn chỉ số và các đồ văn phòng tương tự bằng kim loại cơ bản	2599933	1000 đ/sản phẩm
Tượng nhỏ và đồ trang trí được mạ bằng kim loại quý	2599934	1000 đ/sản phẩm
Tượng nhỏ và đồ trang trí được mạ kim loại khác	2599934	1000 đ/sản phẩm
Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự, gương bằng kim loại cơ bản	2599934	1000 đ/sản phẩm
Móc cài, khoá móc cài, khoá thắt lưng, khoá có chốt, mắt cài khoá, lỗ khâu dây và các loại tương tự bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xoè bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim bằng kim loại cơ bản	2599935	1000 đ/sản phẩm
Chân vịt tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	2599936	1000 đ/sản phẩm
Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	2599939	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự bằng kim loại cơ bản, không dùng điện	2599939	1000 đ/sản phẩm
Sản phẩm khác bằng nhôm chưa được phân vào đâu	2599939	1000 đ/sản phẩm
Sản phẩm khác bằng chì, kẽm, thiếc chưa được phân vào đâu	2599939	1000 đ/sản phẩm
Sản phẩm khác bằng đồng chưa được phân vào đâu	2599939	1000 đ/sản phẩm
Sản phẩm khác bằng niken chưa được phân vào đâu	2599939	1000 đ/sản phẩm
Sản phẩm bằng kim loại cơ bản khác chưa được phân vào đâu	2599939	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất sản phẩm bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599940	1000 đ/sản phẩm
XXII- SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH VÀ SẢN PHẨM QUANG HỌC	26	
49- SẢN XUẤT LINH KIỆN ĐIỆN TỬ	261	
93/ Sản xuất linh kiện điện tử	2610	
+ <i>Sản xuất linh kiện điện tử</i>	26100	
Tụ điện điện tử cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5kvar (tụ nguồn)	2610011	1000 đ/sản phẩm
Tụ điện điện tử cố định khác	2610011	1000 đ/sản phẩm
Tụ điện điện tử biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được	2610011	1000 đ/sản phẩm
Điện trở than điện tử cố định, dạng kết hợp hay dạng màng	2610012	1000 đ/sản phẩm
Điện trở điện tử biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp)	2610012	1000 đ/sản phẩm
Điện trở điện tử cố định khác (trừ điện trở nung nóng)	2610012	1000 đ/sản phẩm
Điện trở biến đổi khác (gồm cả biến trở, chiết áp)	2610012	1000 đ/sản phẩm
Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực, loại màu	2610013	1000 đ/sản phẩm
Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực, loại đen trắng hoặc đơn sắc	2610013	1000 đ/sản phẩm
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	2610013	1000 đ/sản phẩm
Ống hiển thị dữ liệu/ đồ họa, đơn sắc; Ống hiển thị dữ liệu/ đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4mm	2610013	1000 đ/sản phẩm
Ống tia âm cực khác	2610013	1000 đ/sản phẩm
Magnetrons	2610014	1000 đ/sản phẩm
Ống đèn vi ba khác	2610014	1000 đ/sản phẩm
Đèn điện tử và ống điện tử khác	2610014	1000 đ/sản phẩm
Điốt (trừ điốt cảm quang hay điốt phát quang (LED))	2610015	1000 đ/sản phẩm
Tranzito, trừ tranzito cảm quang	2610015	1000 đ/sản phẩm
Thyristors, diacs và triacs (trừ thiết bị cảm quang)	2610015	1000 đ/sản phẩm
Điốt phát quang	2610016	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Tế bào quang điện, kể cả điốt cảm quang và bán dẫn cảm quang và loại khác	2610016	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị bán dẫn khác	2610016	1000 đ/sản phẩm
Tinh thể áp điện đã lắp ráp	2610016	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của thiết bị bán dẫn, điốt phát sáng, tinh thể áp điện đã lắp ráp	2610016	1000 đ/sản phẩm
Mạch điện tử tích hợp	2610017	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của tụ điện	2610018	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của điện trở, biến trở và chiết áp	2610018	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của ống đèn tia âm cực và ống đèn điện tử khác	2610018	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu	2610018	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	2610019	1000 đ/sản phẩm
Mạch in một mặt	2610021	1000 đ/sản phẩm
Mạch in hai mặt	2610021	1000 đ/sản phẩm
Mạch in nhiều lớp	2610021	1000 đ/sản phẩm
Mạch in khác	2610021	1000 đ/sản phẩm
Card âm thanh, hình ảnh, mạng và các loại card tương tự dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động	2610022	1000 đ/sản phẩm
Thẻ thông minh	2610023	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất thiết bị điện chịu tải	2610024	1000 đ/sản phẩm
Cấu kiện hiển thị (plasma, polime, LCD...)	2610090	1000 đ/sản phẩm
Cáp máy in, màn hình, usb,...	2610090	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị điện tử khác chưa được phân vào đâu	2610090	1000 đ/sản phẩm
50- MÁY VI TÍNH VÀ THIẾT BỊ NGOẠI VI CỦA MÁY TÍNH	262	
94/ Máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	2620	
+ Máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	26200	
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	2620011	1000 đ/sản phẩm
Máy xử lý dữ liệu tự động không quá 10kg có thể xách tay, cầm tay khác	2620011	1000 đ/sản phẩm
Máy bán hàng, ATM và các máy tương tự có thể kết nối với máy hoặc mạng xử lý dữ liệu	2620012	1000 đ/sản phẩm
Máy tính cá nhân (PC), trừ máy tính xách tay ở trên	2620013	1000 đ/sản phẩm
Máy xử lý dữ liệu tự động khác (trừ dạng hệ thống)	2620013	1000 đ/sản phẩm
Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số thể hiện ở dạng hệ thống	2620014	1000 đ/sản phẩm
Bộ xử lý (trừ mã 2620013 và 2620014) có hoặc không chứa trong cùng vỏ 1 hoặc 2 loại thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất	2620015	1000 đ/sản phẩm
Máy quét có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động (trừ máy phối hợp nhiều chức năng: in, quét, copy, fax)	2620016	1000 đ/sản phẩm
Máy in kim có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động	2620016	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Máy in laser có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động	2620016	1000 đ/sản phẩm
Máy in khác có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động	2620016	1000 đ/sản phẩm
Máy vẽ có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động	2620016	1000 đ/sản phẩm
Bàn phím máy tính	2620017	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị nhập theo tọa độ x-y: chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay và màn hình cảm ứng	2620017	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị ngoại vi nhập, xuất khác	2620017	1000 đ/sản phẩm
Màn hình sử dụng ống đèn hình tia catốt, dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động	2620018	1000 đ/sản phẩm
Màn hình khác (trừ loại ống đèn hình tia catốt), dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động	2620018	1000 đ/sản phẩm
Máy chiếu, dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động	2620018	1000 đ/sản phẩm
Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	2620019	1000 đ/sản phẩm
Máy in-copy, in bằng công nghệ laser có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	2620019	1000 đ/sản phẩm
Máy in-copy-fax kết hợp có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	2620019	1000 đ/sản phẩm
Máy kết hợp từ hai chức năng trở lên: in, quét, copy, fax có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	2620019	1000 đ/sản phẩm
Ổ đĩa cứng	2620021	1000 đ/sản phẩm
Ổ đĩa mềm	2620021	1000 đ/sản phẩm
Ổ băng	2620021	1000 đ/sản phẩm
Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, DVD, ổ CD có thể ghi	2620021	1000 đ/sản phẩm
Bộ lưu trữ khác	2620021	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị lưu trữ thông tin bán dẫn không xóa	2620022	1000 đ/sản phẩm
Loại khác của máy xử lý dữ liệu tự động	2620030	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận và các phụ tùng của máy tính	2620040	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất máy vi tính, các bộ phận lắp ráp và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620050	1000 đ/sản phẩm
51- THIẾT BỊ TRUYỀN THÔNG	263	
95/ Thiết bị truyền thông	2630	
+ Thiết bị truyền thông	26300	
Thiết bị phát dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình	2630011	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình	2630012	1000 đ/sản phẩm
Camera truyền hình	2630013	1000 đ/sản phẩm
Máy điện thoại hữu tuyến; Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	2630021	1000 đ/sản phẩm
Điện thoại di động phổ thông có giá <1 triệu đồng	2630022	1000 đ/sản phẩm
Điện thoại di động phổ thông có giá từ 1-2 triệu đồng	2630022	1000 đ/sản phẩm
Điện thoại di động phổ thông có giá >2 triệu đồng	2630022	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Điện thoại thông minh <3 triệu đồng	2630023	1000 đ/sản phẩm
Điện thoại thông minh có giá từ 3 đến dưới 6 triệu đồng	2630023	1000 đ/sản phẩm
Điện thoại thông minh có giá từ 6 đến dưới 10 triệu đồng	2630023	1000 đ/sản phẩm
Điện thoại thông minh có giá >10 triệu đồng	2630023	1000 đ/sản phẩm
Máy tính bảng có giá <3 triệu đồng	2630024	1000 đ/sản phẩm
Máy tính bảng có giá từ 3 đến dưới 6 triệu đồng	2630024	1000 đ/sản phẩm
Máy tính bảng có giá từ 6 đến dưới 10 triệu đồng	2630024	1000 đ/sản phẩm
Máy tính bảng có giá >10 triệu đồng	2630024	1000 đ/sản phẩm
Đồng hồ thông minh có giá <3 triệu đồng	2630025	1000 đ/sản phẩm
Đồng hồ thông minh có giá từ 3 đến dưới 6 triệu đồng	2630025	1000 đ/sản phẩm
Đồng hồ thông minh có giá từ 6 đến dưới 10 triệu đồng	2630025	1000 đ/sản phẩm
Đồng hồ thông minh có giá >10 triệu đồng	2630025	1000 đ/sản phẩm
Trạm (thiết bị) thu phát gốc	2630029	1000 đ/sản phẩm
Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, bao gồm thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến	2630029	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị khác dùng để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác	2630029	1000 đ/sản phẩm
Ăngten các loại và bộ phận của chúng	2630030	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận dùng cho 2630011, 2630012, 2630013 - Thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình; máy quay truyền hình	2630030	1000 đ/sản phẩm
Chuông báo trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự	2630040	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận dùng cho 2630021, 2630022, 2630023, 2630024, 2630025, 2630026, 2630029 - Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại, điện báo và hệ thống thông tin điện tử	2630051	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của chuông báo trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự	2630052	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất thiết bị truyền thông	2630060	1000 đ/sản phẩm
52- SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ DÂN DỤNG	264	
96/ Sản phẩm điện tử dân dụng	2640	
+ Sản phẩm điện tử dân dụng	26400	
Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng điện bên ngoài (trừ loại dùng cho phương tiện có động cơ)	2640011	1000 đ/sản phẩm
Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho phương tiện có động cơ	2640012	1000 đ/sản phẩm
Máy thu hình (Tivi,...)	2640020	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, xềng hoặc bằng hình thức thanh toán khác	2640031	1000 đ/sản phẩm
Đầu quay đĩa không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	2640031	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Máy trả lời điện thoại	2640031	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh khác	2640031	1000 đ/sản phẩm
Máy ghi hoặc tái tạo video dùng băng từ	2640032	1000 đ/sản phẩm
Máy ghi hoặc tái tạo video khác	2640032	1000 đ/sản phẩm
Máy ghi hình	2640033	1000 đ/sản phẩm
Màn hình sử dụng ống đèn hình tia catốt (trừ loại sử dụng với máy xử lý dữ liệu tự động)	2640034	1000 đ/sản phẩm
Màn hình khác (trừ loại sử dụng với máy xử lý dữ liệu tự động)	2640034	1000 đ/sản phẩm
Máy chiếu (trừ loại sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động)	2640034	1000 đ/sản phẩm
Micro và các linh kiện của chúng	2640041	1000 đ/sản phẩm
Tai nghe không nối với micro	2640041	1000 đ/sản phẩm
Tai nghe có nối với micro	2640041	1000 đ/sản phẩm
Tai nghe khác	2640041	1000 đ/sản phẩm
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	2640042	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị khuếch đại âm tần	2640043	1000 đ/sản phẩm
Bộ tăng âm điện	2640043	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị thu sóng điện thoại hoặc sóng điện báo chưa được phân vào đâu	2640044	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận và các phụ tùng dùng cho 2640031, 2640032 - Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh, thiết bị ghi và tái tạo video	2640050	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận và các phụ tùng dùng cho 2640041, 2640042, 2640043 - Micro, loa phóng thanh, các thiết bị thu sóng điện thoại hoặc điện báo	2640050	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận và các phụ tùng dùng cho 2640011, 2640012, 2640020, 2640034 - Máy thu thanh sóng vô tuyến, máy thu hình, màn hình và máy chiếu không sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động	2640050	1000 đ/sản phẩm
Các máy và bộ điều khiển trò chơi video (trừ các máy trò chơi hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự)	2640060	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640070	1000 đ/sản phẩm
53- THIẾT BỊ ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA, ĐỊNH HƯỚNG VÀ ĐIỀU KHIỂN; ĐỒNG HỒ	265	
97/ Thiết bị đo lường, kiểm tra định hướng và điều khiển	2651	
+ Thiết bị đo lường, kiểm tra định hướng và điều khiển	26510	
La bàn xác định phương hướng	2651011	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	2651011	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị và dụng cụ định hướng khác	2651011	1000 đ/sản phẩm
Máy đo xa (dùng trong chụp ảnh hoặc quay phim...)	2651012	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc tacheometers)	2651012	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ đo cân bằng	2651012	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	2651012	1000 đ/sản phẩm
Máy quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	2651012	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị và dụng cụ dùng cho thủy văn học, hải dương học, khí tượng học hoặc địa lý học khác	2651012	1000 đ/sản phẩm
Rada	2651020	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị dẫn đường vô tuyến	2651020	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	2651020	1000 đ/sản phẩm
Cân với độ nhạy 5cg hoặc chính xác hơn	2651031	1000 đ/sản phẩm
Máy vẽ phác tự động hoặc không tự động	2651032	1000 đ/sản phẩm
Bảng vẽ phác thảo tự động hoặc không tự động	2651032	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác	2651032	1000 đ/sản phẩm
Thước micromet, compa và thiết bị đo thủy văn	2651033	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ đo khác	2651033	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	2651041	1000 đ/sản phẩm
Máy hiện sóng và máy ghi dao động	2651042	1000 đ/sản phẩm
Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	2651043	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất, loại không gắn thiết bị ghi	2651043	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ và thiết bị khác (trừ máy nghiệm dao động tia catot và máy ghi dao động) dùng cho viễn thông	2651044	1000 đ/sản phẩm
Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	2651049	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất, loại có gắn thiết bị ghi	2651049	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ và thiết bị khác để đo lường hoặc kiểm tra số lượng điện chưa được phân vào đâu	2651049	1000 đ/sản phẩm
Tỷ trọng kế và các thiết bị nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, âm kế, có hoặc không ghi và mọi tổ hợp của các dụng cụ trên	2651051	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức chất lỏng	2651052	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra áp suất	2651052	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ và thiết bị để đo khác	2651052	1000 đ/sản phẩm
Máy phân tích khí hoặc khói	2651059	1000 đ/sản phẩm
Máy sắc ký và điện di	2651059	1000 đ/sản phẩm
Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	2651059	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	2651059	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ và thiết bị dùng để phân tích hóa học hoặc vật lý khác chưa được phân vào đâu (như máy đo độ phơi sáng, máy đo độ đông,...)	2651059	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Kính hiển vi (trừ kính hiển vi quang học) và thiết bị nhiễu xạ	2651061	1000 đ/sản phẩm
Máy và thiết bị để thử kim loại	2651062	1000 đ/sản phẩm
Máy và thiết bị kiểm tra tính chất cơ học khác của vật liệu	2651062	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị đo đơn vị khí	2651063	1000 đ/sản phẩm
Máy đo chất lỏng (ví dụ: đồng hồ đo nước...)	2651063	1000 đ/sản phẩm
Máy đo điện (ví dụ: công tơ điện...)	2651063	1000 đ/sản phẩm
Máy đếm cây số để tính tiền taxi	2651064	1000 đ/sản phẩm
Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự khác	2651064	1000 đ/sản phẩm
Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	2651064	1000 đ/sản phẩm
Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	2651064	1000 đ/sản phẩm
Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc khác; máy hoạt nghiệm	2651064	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ và thiết bị tự động điều chỉnh hoặc điều khiển thủy lực, khí nén	2651065	1000 đ/sản phẩm
Máy để cân chỉnh các bộ phận cơ khí	2651069	1000 đ/sản phẩm
Bàn kiểm tra	2651069	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị và dụng cụ quang học khác để đo lường hoặc kiểm tra	2651069	1000 đ/sản phẩm
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra khác chưa được phân vào đâu	2651069	1000 đ/sản phẩm
Bộ ổn nhiệt	2651070	1000 đ/sản phẩm
Bộ điều chỉnh áp lực	2651070	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ, thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động khác chưa được phân vào đâu	2651070	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận dùng cho các thiết bị radar và thiết bị hỗ trợ định hướng sóng radio	2651081	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận và phụ tùng cho các thiết bị thuộc mã 2651012, 2651032, 2651033, 265104, 265105; thiết bị vi phẫu; bộ phận khác chưa phân vào đâu	2651082	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận và các thiết bị đi kèm của kính hiển vi (trừ kính hiển vi quang học) và của thiết bị nhiễu xạ	2651083	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận và thiết bị đi kèm của sản phẩm thuộc mã 2651063, 2651064	2651084	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận và thiết bị đi kèm của các dụng cụ và máy móc thuộc mã 2651065, 2651069 và 2651070	2651085	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận và thiết bị đi kèm của các dụng cụ và máy móc của 2651011 và 2651062	2651086	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra và định hướng	2651090	1000 đ/sản phẩm
98/ Đồng hồ đo thời gian	2652	
+ Đồng hồ đo thời gian	26520	
Đồng hồ đeo tay hoạt động bằng điện, vỏ làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý	2652011	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Đồng hồ đeo tay khác, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý	2652011	1000 đ/sản phẩm
Đồng hồ bỏ túi và cá nhân khác (trừ đồng hồ đeo tay), với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý	2652011	1000 đ/sản phẩm
Đồng hồ đeo tay hoạt động bằng điện (trừ loại làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý)	2652012	1000 đ/sản phẩm
Đồng hồ đeo tay khác (trừ loại làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý)	2652012	1000 đ/sản phẩm
Đồng hồ bỏ túi và cá nhân khác trừ đồng hồ đeo tay (trừ loại làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý)	2652012	1000 đ/sản phẩm
Đồng hồ đo thời gian dùng cho xe có động cơ	2652013	1000 đ/sản phẩm
Đồng hồ đo thời gian dùng cho máy bay	2652013	1000 đ/sản phẩm
Đồng hồ đo thời gian dùng cho tàu thủy	2652013	1000 đ/sản phẩm
Đồng hồ đo thời gian dùng cho các phương tiện khác	2652013	1000 đ/sản phẩm
Đồng hồ đo thời gian treo tường	2652019	1000 đ/sản phẩm
Đồng hồ đo thời gian khác chưa được phân vào đâu	2652019	1000 đ/sản phẩm
Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp	2652021	1000 đ/sản phẩm
Máy đồng hồ thời gian khác, hoàn chỉnh và đã lắp ráp	2652021	1000 đ/sản phẩm
Máy đồng hồ cá nhân đo thời gian đầy đủ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần; hoặc chưa đầy đủ, đã lắp ráp; hoặc mới lắp thô	2652022	1000 đ/sản phẩm
Máy đồng hồ đo thời gian khác đầy đủ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần; hoặc chưa đầy đủ, đã lắp ráp; hoặc mới lắp thô	2652022	1000 đ/sản phẩm
Vỏ đồng hồ đo thời gian cá nhân, làm bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý	2652023	1000 đ/sản phẩm
Vỏ đồng hồ đo thời gian cá nhân, làm bằng vật liệu khác	2652023	1000 đ/sản phẩm
Vỏ đồng hồ đo thời gian khác	2652023	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của vỏ đồng hồ đo thời gian	2652023	1000 đ/sản phẩm
Lò xo, kể cả dây tóc	2652024	1000 đ/sản phẩm
Mặt số	2652024	1000 đ/sản phẩm
Mâm và trục	2652024	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận khác của đồng hồ đo thời gian chưa được phân vào đâu	2652024	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị ghi thời gian và thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác kèm theo máy đồng hồ thời gian, hoặc máy đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ	2652025	1000 đ/sản phẩm
Công tắc định thời gian, có kèm máy đồng hồ cá nhân hoặc máy đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ	2652025	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất đồng hồ đo thời gian	2652030	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
54- THIẾT BỊ BỨC XẠ, THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ TRONG Y HỌC, ĐIỆN LIỆU PHÁP	266	
99/ Thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y học, điện liệu pháp	2660	
+ Thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y học, điện liệu pháp	26600	
Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X	2660011	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gama, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó	2660011	1000 đ/sản phẩm
Ống phát tia X	2660011	1000 đ/sản phẩm
Loại khác kể cả bộ phận và phụ tùng	2660011	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị điện tim	2660012	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị siêu âm	2660012	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	2660012	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị ghi biểu đồ nháy nháy	2660012	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị chẩn đoán khác	2660012	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị tia cực tím hoặc tia hồng ngoại dùng trong ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	2660013	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	2660014	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị điều hòa nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	2660014	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể chưa được phận vào đầu	2660014	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất thiết bị y học, thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660020	1000 đ/sản phẩm
55- THIẾT BỊ VÀ DỤNG CỤ QUANG HỌC	267	
100/ Thiết bị và dụng cụ quang học	2670	
+ Thiết bị và dụng cụ quang học	26700	
Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh	2670011	1000 đ/sản phẩm
Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trực in	2670012	1000 đ/sản phẩm
Máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, tấm vi phim và các vật tương tự	2670012	1000 đ/sản phẩm
Máy ảnh kỹ thuật số	2670013	1000 đ/sản phẩm
Máy ảnh in lấy ngay	2670014	1000 đ/sản phẩm
Máy ảnh thiết kế đặc biệt dùng dưới nước, để thám không, hoặc dùng trong y tế, máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành tòa án hoặc khoa học hình sự	2670014	1000 đ/sản phẩm
Máy chụp ảnh sử dụng phim cuộn khổ không quá 35mm (trừ máy chụp vi phim, vi thể hoặc vi bản khác)	2670014	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Máy ảnh khác chưa được phân vào đâu	2670014	1000 đ/sản phẩm
Máy quay phim	2670015	1000 đ/sản phẩm
Máy chiếu phim	2670016	1000 đ/sản phẩm
Máy chiếu hình ảnh (trừ máy chiếu phim và máy đọc vi phim)	2670016	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp	2670017	1000 đ/sản phẩm
Máy phóng to, thu nhỏ ảnh trừ máy chiếu phim	2670017	1000 đ/sản phẩm
Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh	2670017	1000 đ/sản phẩm
Máy và các thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh	2670017	1000 đ/sản phẩm
Máy xem âm bản	2670017	1000 đ/sản phẩm
Màn ảnh của máy chiếu, màn chiếu phim	2670017	1000 đ/sản phẩm
Máy đọc vi phim, tấm vi phim và tấm vi phim đọc dưới dạng thu nhỏ	2670018	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận và các phụ tùng đi kèm của thiết bị chụp ảnh, máy quay phim, máy chiếu phim, máy chiếu hình ảnh, máy phóng to-thu nhỏ ảnh, máy dùng trong phòng làm ảnh và màn ảnh của máy chiếu	2670019	1000 đ/sản phẩm
Vật liệu phân cực dạng tấm, lá	2670021	1000 đ/sản phẩm
Kính áp tròng	2670021	1000 đ/sản phẩm
Mắt kính thủy tinh	2670021	1000 đ/sản phẩm
Mắt kính bằng vật liệu khác	2670021	1000 đ/sản phẩm
Kính lọc ánh sáng	2670021	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận quang học khác	2670021	1000 đ/sản phẩm
Ống nhòm loại hai mắt	2670022	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ thiên văn (trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến)	2670022	1000 đ/sản phẩm
Ống nhòm một mắt và kính viễn vọng quang học khác	2670022	1000 đ/sản phẩm
Kính hiển vi soi nổi	2670022	1000 đ/sản phẩm
Kính hiển vi để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	2670022	1000 đ/sản phẩm
Kính hiển vi quang học phức hợp khác	2670022	1000 đ/sản phẩm
Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính lồng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ	2670023	1000 đ/sản phẩm
Bộ khuếch đại ánh sáng thiết bị tạo tia laser, trừ diot laser	2670023	1000 đ/sản phẩm
+ Thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được phân vào đâu	2670023	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận và thiết bị đi kèm của ống nhòm, ống nhòm 1 mắt và các loại kính viễn vọng quang học khác; thiết bị thiên văn học khác (trừ dụng cụ thiên văn- radio); kính hiển vi quang học phức hợp	2670024	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận và phụ tùng đi kèm của thiết bị tinh thể lỏng chưa phân vào đâu, dụng cụ và thiết bị quang khác chưa phân vào đâu; laze (trừ diot laze)	2670029	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất dụng cụ quang học và thiết bị chụp ảnh	2670030	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
56- BĂNG, ĐĨA TỪ TÍNH VÀ QUANG HỌC	268	
101/ Băng, đĩa từ tính và quang học	2680	
+ <i>Băng, đĩa từ tính và quang học</i>	26800	
Băng từ chưa ghi	2680011	1000 đ/sản phẩm
Đĩa từ chưa ghi	2680011	1000 đ/sản phẩm
Phương tiện từ khác chưa ghi (trừ thẻ có vạch từ)	2680011	1000 đ/sản phẩm
Phương tiện quang học chưa ghi	2680012	1000 đ/sản phẩm
Phương tiện dùng để ghi khác, bao gồm bản gốc dùng để sản xuất đĩa	2680013	1000 đ/sản phẩm
Thẻ có vạch từ	2680014	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất phương tiện truyền thông từ tính và quang học	2680020	1000 đ/sản phẩm
XXIII- MÔ TƠ, MÁY PHÁT, BIẾN THỂ ĐIỆN, THIẾT BỊ PHÂN PHỐI VÀ ĐIỀU KHIỂN ĐIỆN	27	
57- MÔ TƠ, MÁY PHÁT, BIẾN THỂ ĐIỆN, THIẾT BỊ PHÂN PHỐI VÀ ĐIỀU KHIỂN ĐIỆN	271	
102/ Mô tơ, máy phát	2710	
+ <i>Mô tơ, máy phát</i>	27101	
Động cơ điện một chiều có công suất $\leq 37,5W$	2710111	1000 đ/sản phẩm
Động cơ khác, bao gồm cả động cơ vạn năng (một chiều, xoay chiều) có công suất $\leq 37,5W$	2710111	1000 đ/sản phẩm
Động cơ điện một chiều khác và máy phát điện một chiều	2710119	1000 đ/sản phẩm
Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất $> 37,5W$	2710121	1000 đ/sản phẩm
Động cơ xoay chiều khác, một pha	2710122	1000 đ/sản phẩm
Động cơ xoay chiều khác, đa pha có công suất $\leq 750W$	2710122	1000 đ/sản phẩm
Động cơ xoay chiều khác, đa pha có công suất $> 750W$ nhưng $\leq 75kW$	2710122	1000 đ/sản phẩm
Động cơ xoay chiều khác, đa pha có công suất $> 75kW$	2710122	1000 đ/sản phẩm
Máy phát điện xoay chiều (máy giao điện)	2710123	1000 đ/sản phẩm
Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng sức nén công suất $\leq 75KWA$	2710131	1000 đ/sản phẩm
Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng sức nén công suất trên 75KWA đến 375KWA	2710131	1000 đ/sản phẩm
Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng sức nén công suất $> 375KWA$	2710131	1000 đ/sản phẩm
Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng tia lửa điện công suất $\leq 75KWA$	2710132	1000 đ/sản phẩm
Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng tia lửa điện công suất trên 75KWA đến 100KWA	2710132	1000 đ/sản phẩm
Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng tia lửa điện công suất trên 100KWA đến 10000KWA	2710132	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng tia lửa điện công suất >10000KVA	2710132	1000 đ/sản phẩm
Tổ máy phát điện khác	2710133	1000 đ/sản phẩm
Máy biến đổi điện quay	2710134	1000 đ/sản phẩm
Chấn lưu dùng cho đèn phóng và ống phóng	2710141	1000 đ/sản phẩm
Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông	2710142	1000 đ/sản phẩm
Cuộn cảm cố định kiểu chip khác	2710142	1000 đ/sản phẩm
Các cuộn cảm khác chưa được phân vào đâu	2710142	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của động cơ điện, máy phát điện, tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay	2710151	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng, các cuộn cảm khác	2710152	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất mô tơ, máy phát	2710160	1000 đ/sản phẩm
+ <i>Biến thế, thiết bị phân phối điện và điều khiển điện</i>	27102	
Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650KVA	2710211	1000 đ/sản phẩm
Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 650KVA đến 10000KVA	2710211	1000 đ/sản phẩm
Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 10000KVA	2710211	1000 đ/sản phẩm
Máy biến áp đo lường có công suất ≤1KVA	2710212	1000 đ/sản phẩm
Máy biến dòng đo lường có công suất ≤1KVA	2710212	1000 đ/sản phẩm
Máy biến áp quét vệt có công suất ≤1KVA	2710212	1000 đ/sản phẩm
Máy biến áp trung tần có công suất ≤1KVA	2710212	1000 đ/sản phẩm
Máy biến thế khác có công suất ≤1KVA chưa được phân vào đâu	2710212	1000 đ/sản phẩm
Máy biến thế điện khác có công suất trên 1KVA nhưng ≤16KVA	2710212	1000 đ/sản phẩm
Máy biến thế điện khác có công suất >16KVA nhưng ≤500KVA	2710213	1000 đ/sản phẩm
Máy biến thế điện khác có công suất >500KVA	2710213	1000 đ/sản phẩm
Phụ tùng biến thế điện	2710214	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất máy biến thế điện	2710215	1000 đ/sản phẩm
Cầu chì nhiệt, cầu chì thủy tinh dùng cho điện áp ≤1000V	2710221	1000 đ/sản phẩm
Cầu chì khác dùng cho điện áp ≤1000V	2710221	1000 đ/sản phẩm
Bộ ngắt mạch tự động có điện áp ≤1000V	2710222	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị bảo vệ mạch điện khác dùng cho điện áp ≤1000V chưa được phân vào đâu	2710223	1000 đ/sản phẩm
Rơ le dùng cho điện áp ≤1000V	2710224	1000 đ/sản phẩm
Cầu chì dùng cho điện áp >1000V	2710231	1000 đ/sản phẩm
Bộ ngắt mạch tự động dùng cho điện áp >1000V	2710232	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện dùng cho điện áp >1000V	2710233	1000 đ/sản phẩm
Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp dùng cho điện áp >1000V	2710234	1000 đ/sản phẩm
Bảng và giá đỡ được lắp ổ cắm điện và các thiết bị bảo vệ điện dùng cho điện áp ≤1000V	2710241	1000 đ/sản phẩm
Bảng và giá đỡ được lắp ổ cắm điện và các thiết bị bảo vệ điện dùng cho điện áp >1000V	2710242	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710250	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710260	1000 đ/sản phẩm
58- PIN VÀ ẮC QUY	272	
103/ Pin và ắc quy	2720	
+ <i>Pin và ắc quy</i>	27200	
Pin bằng dioxit mangan	2720011	1000 đ/sản phẩm
Pin bằng oxit thủy ngân	2720011	1000 đ/sản phẩm
Pin bằng oxit bạc	2720011	1000 đ/sản phẩm
Pin bằng liti	2720011	1000 đ/sản phẩm
Pin bằng kẽm - khí	2720011	1000 đ/sản phẩm
Pin bằng kẽm - carbon	2720011	1000 đ/sản phẩm
Pin khác	2720011	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của pin	2720012	1000 đ/sản phẩm
Ắc quy điện bằng axit - chì dùng để khởi động động cơ pittông	2720021	1000 đ/sản phẩm
Ắc quy điện bằng axit - chì không dùng để khởi động động cơ pittông	2720021	1000 đ/sản phẩm
Ắc quy bằng niken - cadimi	2720022	1000 đ/sản phẩm
Ắc quy bằng niken - sắt	2720022	1000 đ/sản phẩm
Ắc quy bằng niken - hydrua kim loại	2720022	1000 đ/sản phẩm
Ắc quy bằng ion lithi	2720022	1000 đ/sản phẩm
Các loại ắc quy điện khác chưa được phân vào đâu	2720022	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của ắc quy điện, kể cả vách ngăn của nó	2720023	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất pin và ắc quy	2720030	1000 đ/sản phẩm
59- DÂY VÀ THIẾT BỊ DÂY DẪN	273	
104/ Dây và thiết bị dây dẫn	2730	
+ <i>Dây cáp, sợi cáp quang học</i>	27310	
Cáp sợi quang được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi	2731011	1000 đ/1000m
Sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang (trừ loại được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi)	2731012	1000 đ/1000m
Dịch vụ sản xuất sợi quang và cáp sợi quang	2731020	1000 đ/1000m
+ <i>Dây, cáp điện và điện tử khác</i>	27320	
Dây cách điện đơn dạng cuộn bằng đồng	2732011	1000 đ/1000m

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Dây cách điện đơn dạng cuộn khác	2732011	1000 đ/1000m
Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	2732012	1000 đ/1000m
Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế $\leq 1000V$	2732013	1000 đ/1000m
Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế $> 1000V$	2732014	1000 đ/1000m
Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732020	1000 đ/1000m
+ Thiết bị dây dẫn điện các loại	27330	
Công tắc dùng cho điện áp $\leq 1000V$	2733011	1000 đ/sản phẩm
Các loại cầu dao khác dùng để đóng ngắt hoặc bảo vệ mạch điện dùng cho điện áp $\leq 1000V$ chưa được phân vào đâu	2733011	1000 đ/sản phẩm
Đui đèn dùng cho đèn compac hoặc đèn halogen	2733012	1000 đ/sản phẩm
Đui đèn dùng cho các loại đèn khác	2733012	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp $> 1000V$ chưa được phân vào đâu	2733013	1000 đ/sản phẩm
Phích cắm, ổ cắm điện và các thiết bị khác dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp $\leq 1000V$ chưa được phân vào đâu	2733013	1000 đ/sản phẩm
Phụ kiện cách điện bằng plastic	2733014	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733020	1000 đ/sản phẩm
60- THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG	274	
105/ Thiết bị điện chiếu sáng	2740	
+ Thiết bị điện chiếu sáng	27400	
Đèn pha gắn kín dùng cho xe có động cơ	2740011	1000 đ/sản phẩm
Đèn pha gắn kín khác	2740011	1000 đ/sản phẩm
Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam dùng cho thiết bị y tế	2740012	1000 đ/sản phẩm
Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam dùng cho xe có động cơ	2740012	1000 đ/sản phẩm
Bóng đèn dây tóc phản xạ khác bằng halogen vonfam	2740012	1000 đ/sản phẩm
Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam khác	2740012	1000 đ/sản phẩm
Bóng đèn dây tóc khác có công suất $< 200W$ và điện áp $> 100V$, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại	2740013	1000 đ/sản phẩm
Bóng đèn dây tóc khác chưa phân vào đâu, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại	2740014	1000 đ/sản phẩm
Đèn ống huỳnh quang, ca-tốt nóng	2740015	1000 đ/sản phẩm
Đèn hơi thủy ngân hoặc natri; đèn halogen kim loại	2740015	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị chiếu sáng khác dùng cho xe có động cơ	2740015	1000 đ/sản phẩm
Đèn phóng khác chưa được phân vào đâu	2740015	1000 đ/sản phẩm
Đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại	2740016	1000 đ/sản phẩm
Đèn hồ quang	2740016	1000 đ/sản phẩm
Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó như pin khô, ắc quy, nam châm	2740021	1000 đ/sản phẩm
Đèn bàn, đèn ngủ hoặc đèn cây dùng điện	2740022	1000 đ/sản phẩm
Đèn và các bộ đèn không hoạt động bằng điện	2740023	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các sản phẩm tương tự	2740024	1000 đ/sản phẩm
Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	2740025	1000 đ/sản phẩm
Đèn báo hiệu gắn với thiết bị nhiệt điện gia dụng	2740031	1000 đ/sản phẩm
Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay, đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tàu thủy, máy bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	2740032	1000 đ/sản phẩm
Bộ đèn sử dụng cho cây Noel	2740033	1000 đ/sản phẩm
Đèn pha trừ loại dùng cho xe có động cơ	2740034	1000 đ/sản phẩm
Đèn dùng cho chiếu sáng khu công cộng hoặc đường phố lớn và đèn chiếu sáng bên ngoài khác	2740035	1000 đ/sản phẩm
Đèn và thiết bị chiếu sáng khác chưa phân vào đâu	2740039	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang	2740040	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của đèn và thiết bị chiếu sáng khác	2740040	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó như pin khô, ắc quy, manhêto	2740040	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740050	1000 đ/sản phẩm
61- ĐỒ ĐIỆN DÂN DỤNG	275	
106/ Đồ điện dân dụng	2750	
+ Đồ điện dân dụng	27500	
Tủ lạnh và đông lạnh liên hợp (có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt, loại sử dụng trong gia đình	2750011	1000 đ/sản phẩm
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	2750011	1000 đ/sản phẩm
Tủ đông, loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít	2750011	1000 đ/sản phẩm
Tủ đông, loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít	2750011	1000 đ/sản phẩm
Máy rửa bát đĩa loại dùng trong gia đình	2750012	1000 đ/sản phẩm
Máy giặt có sức chứa không quá 10kg vải khô 1 lần giặt, loại tự động hoàn toàn	2750013	1000 đ/sản phẩm
Máy giặt loại khác có sức chứa không quá 10kg vải khô 1 lần giặt có gắn chung với máy sấy ly tâm	2750013	1000 đ/sản phẩm
Máy giặt có sức chứa không quá 10kg vải khô 1 lần giặt khác dùng trong gia đình chưa được phân vào đâu	2750013	1000 đ/sản phẩm
Máy sấy quần áo loại dùng trong gia đình với công suất mỗi lần sấy không quá 10kg vải khô	2750013	1000 đ/sản phẩm
Chăn điện	2750014	1000 đ/sản phẩm
Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền, với công suất không quá 125W	2750015	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Nắp chụp kèm theo quạt có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120cm	2750015	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời, dụng cụ đun và chứa nước nóng	2750021	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ điện đun nước nóng kiểu nhúng	2750021	1000 đ/sản phẩm
Máy làm nóng không khí và làm nóng đất bằng điện	2750022	1000 đ/sản phẩm
Máy sấy khô tóc	2750023	1000 đ/sản phẩm
Máy uốn tóc điện và các dụng cụ làm tóc nhiệt - điện khác	2750023	1000 đ/sản phẩm
Máy sấy làm khô tay	2750023	1000 đ/sản phẩm
Bàn là điện	2750024	1000 đ/sản phẩm
Lò vi sóng	2750025	1000 đ/sản phẩm
Nồi cơm điện	2750026	1000 đ/sản phẩm
Các loại lò khác trừ lò nướng bánh bằng điện	2750026	1000 đ/sản phẩm
Máy pha chè hoặc cà phê bằng điện	2750027	1000 đ/sản phẩm
Ấm đun nước bằng điện	2750027	1000 đ/sản phẩm
Lò nướng bánh bằng điện	2750027	1000 đ/sản phẩm
Các thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình chưa được phân vào đâu	2750027	1000 đ/sản phẩm
Điện trở làm nóng bằng điện, trừ loại cacbon	2750028	1000 đ/sản phẩm
Máy hút bụi dùng trong gia đình	2750031	1000 đ/sản phẩm
Máy nghiền hoặc trộn thức ăn; máy ép, xay hoa quả hay rau	2750031	1000 đ/sản phẩm
Máy đánh bóng sàn nhà	2750031	1000 đ/sản phẩm
Các thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện khác chưa được phân vào đâu	2750031	1000 đ/sản phẩm
Máy cạo râu có lắp động cơ điện	2750032	1000 đ/sản phẩm
Tông đơ cắt tóc có lắp động cơ điện	2750032	1000 đ/sản phẩm
Các dụng cụ cắt tóc khác có lắp động cơ điện	2750032	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của tủ lạnh và tủ đông; máy rửa bát đĩa; máy giặt, chăn điện và quạt	2750040	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của thiết bị nhiệt điện gia dụng	2750040	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của đồ điện dân dụng khác chưa được phân vào đâu	2750040	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất đồ điện dân dụng	2750050	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị nấu và hâm nóng dạng tấm, không dùng điện, dùng trong gia đình bằng sắt hoặc thép	2750061	1000 đ/sản phẩm
Bếp lò, vi lò, lò sấy và các đồ gia dụng không dùng điện tương tự (không phải thiết bị nấu nướng và đĩa làm nóng) bằng thép hoặc sắt	2750062	1000 đ/sản phẩm
Máy làm nóng không khí và máy phân phối khí nóng, không dùng điện, có lắp quạt có động cơ điều khiển hoặc quạt gió, bằng sắt hoặc thép	2750063	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ đun nước nóng tức thời và dụng cụ đun chứa nước nóng bằng gas	2750064	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Dụng cụ đun nước nóng tức thời và dụng cụ đun chứa nước nóng, không dùng điện khác	2750064	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của thiết bị dân dụng không dùng điện	2750065	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất các thiết bị dân dụng không dùng điện	2750066	1000 đ/sản phẩm
62- THIẾT BỊ KHÁC	279	
107/ Thiết bị điện khác	2790	
+ Thiết bị điện khác	27900	
Nam châm điện	2790011	1000 đ/sản phẩm
Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	2790011	1000 đ/sản phẩm
Bàn cặp khởi động bằng nam châm điện, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự hoạt động bằng nam châm điện	2790011	1000 đ/sản phẩm
Đầu nâng hoạt động bằng điện từ	2790011	1000 đ/sản phẩm
Máy gia tốc hạt	2790012	1000 đ/sản phẩm
Máy phát tín hiệu	2790012	1000 đ/sản phẩm
Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di	2790012	1000 đ/sản phẩm
Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	2790012	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	2790012	1000 đ/sản phẩm
Máy, thiết bị có chức năng phiên dịch hay từ điển	2790012	1000 đ/sản phẩm
Máy và thiết bị điện có chức năng riêng khác chưa được phân vào đâu	2790012	1000 đ/sản phẩm
Sản phẩm cách điện không phải là gốm sứ, thủy tinh; phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, trừ loại bằng gốm sứ, plastic	2790013	1000 đ/sản phẩm
Điện cực than	2790014	1000 đ/sản phẩm
Chổi than	2790014	1000 đ/sản phẩm
Các sản phẩm làm bằng graphít hoặc cacbon khác dùng làm vật liệu điện	2790014	1000 đ/sản phẩm
Máy hàn cầm tay	2790015	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông (trừ thiết bị cơ điện)	2790021	1000 đ/sản phẩm
Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	2790022	1000 đ/sản phẩm
Chuông cửa và thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác dùng cho cửa	2790022	1000 đ/sản phẩm
Chuông điện tử và các thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác (trừ loại dùng cho cửa)	2790022	1000 đ/sản phẩm
Màn hình dệt kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác	2790022	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh khác, chưa được phân vào đâu trừ loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ	2790022	1000 đ/sản phẩm
Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS) dùng cho các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông	2790023	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Máy biến đổi điện tĩnh khác dùng cho các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông	2790023	1000 đ/sản phẩm
Máy nạp ắc quy, máy nạp pin có công suất danh định trên 100KVA	2790023	1000 đ/sản phẩm
Bộ chỉnh lưu khác	2790023	1000 đ/sản phẩm
Bộ nghịch lưu	2790023	1000 đ/sản phẩm
Máy biến đổi điện tĩnh khác chưa được phân vào đâu	2790023	1000 đ/sản phẩm
Bộ triệt xung điện dùng cho điện áp >1000V	2790024	1000 đ/sản phẩm
Dây dẫn điện nối dài dùng cho hiệu điện thế $\leq 1000V$	2790025	1000 đ/sản phẩm
Tụ điện cố định với công suất phản kháng >0,5kvar (tụ nguồn)	2790026	1000 đ/sản phẩm
Tụ điện cố định khác	2790026	1000 đ/sản phẩm
Tụ biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được	2790026	1000 đ/sản phẩm
Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng	2790027	1000 đ/sản phẩm
Điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp)	2790027	1000 đ/sản phẩm
Điện trở cố định khác (trừ điện trở nung nóng)	2790027	1000 đ/sản phẩm
Điện trở biến đổi khác (gồm cả biến trở, chiết áp)	2790027	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của nam châm điện; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; bàn cấp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự hoạt động bằng nam châm	2790030	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy và thiết bị điện có chức năng riêng, chưa được phân vào đâu	2790030	1000 đ/sản phẩm
XXIV- MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHƯA ĐƯỢC PHÂN VÀO ĐÂU	28	
63- MÁY THÔNG DỤNG	281	
108/ Động cơ và tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô xe máy)	2811	
+ Động cơ và tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô)	28110	
Động cơ đốt trong máy thủy gần ngoài kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	2811011	1000 đ/sản phẩm
Động cơ đốt trong máy thủy kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện khác	2811011	1000 đ/sản phẩm
Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có công suất $\leq 18,65kW$	2811012	1000 đ/sản phẩm
Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có công suất >18,65kW nhưng $\leq 22,38kW$	2811012	1000 đ/sản phẩm
Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có công suất >22,38kW	2811012	1000 đ/sản phẩm
Động cơ đốt trong máy thủy kiểu piston đốt cháy bằng sức nén có công suất $\leq 750kW$	2811013	1000 đ/sản phẩm
Động cơ đốt trong máy thủy kiểu piston đốt cháy bằng sức nén có công suất >750kW	2811013	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén có công suất $\leq 18,65\text{kW}$	2811014	1000 đ/sản phẩm
Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén có công suất $> 100\text{kW}$	2811014	1000 đ/sản phẩm
Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chưa được phân vào đâu	2811014	1000 đ/sản phẩm
Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác dùng cho động cơ máy thủy	2811021	1000 đ/sản phẩm
Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác (trừ loại dùng cho động cơ máy thủy)	2811021	1000 đ/sản phẩm
Tua bin thủy lực có công suất $\leq 1000\text{kW}$	2811022	1000 đ/sản phẩm
Tua bin thủy lực có công suất $> 1000\text{kW}$ nhưng $\leq 10000\text{kW}$	2811022	1000 đ/sản phẩm
Tua bin thủy lực có công suất $> 10000\text{kW}$	2811022	1000 đ/sản phẩm
Tua bin khí có công suất không quá 5000kW	2811023	1000 đ/sản phẩm
Tua bin khí có công suất trên 5000kW	2811023	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của tua bin hơi nước và tua bin hơi khác	2811030	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của tua bin thủy lực và vô lăng nước bao gồm cả bộ phận điều chỉnh	2811030	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của tua bin khí trừ tua bin máy bay phản lực và tua bin cánh quạt	2811030	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện (trừ loại dùng cho xe kéo nông nghiệp và mô tô, xe máy)	2811040	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy đánh lửa hoặc pit tong động cơ đốt trong xoay chiều cho máy bay	2811040	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận cho động cơ khác chưa được phân vào đâu (trừ loại dùng cho xe kéo nông nghiệp và mô tô, xe máy)	2811040	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất động cơ trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy	2811050	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất tua bin	2811050	1000 đ/sản phẩm
109/ Thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812	
+ Thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	28120	
Động cơ chuyển động tịnh tiến (xi lanh) thủy lực	2812011	1000 đ/sản phẩm
Động cơ chuyển động tịnh tiến (xi lanh) dùng khí nén	2812011	1000 đ/sản phẩm
Động cơ và mô tơ khác dùng thủy lực	2812012	1000 đ/sản phẩm
Động cơ và mô tơ khác dùng khí nén	2812012	1000 đ/sản phẩm
Động cơ và mô tơ khác (trừ động cơ phản lực) chưa được phân vào đâu	2812012	1000 đ/sản phẩm
Bơm thủy lực	2812013	1000 đ/sản phẩm
Van thủy lực và van nén	2812014	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận thủy lực đã được lắp ráp	2812015	1000 đ/sản phẩm
Hệ thống thủy lực	2812016	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Bộ phận của động cơ và mô tơ thủy lực và khí nén	2812020	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812030	1000 đ/sản phẩm
110/ Máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813	
+ Máy bơm, máy nén, vòi và van khác	28130	
Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy	2813011	1000 đ/sản phẩm
Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston	2813011	1000 đ/sản phẩm
Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp bộ phận đo lường khác	2813011	1000 đ/sản phẩm
Bơm bê tông	2813011	1000 đ/sản phẩm
Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác chưa được phân vào đầu hoạt động bằng điện	2813012	1000 đ/sản phẩm
Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác chưa được phân vào đầu hoạt động không bằng điện	2813012	1000 đ/sản phẩm
Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston quay khác chưa được phân vào đầu hoạt động bằng điện	2813013	1000 đ/sản phẩm
Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston quay khác chưa được phân vào đầu hoạt động không bằng điện	2813013	1000 đ/sản phẩm
Bơm nước một tầng, một cửa hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hay khớp nối trực tiếp trừ loại bơm đồng trục với động cơ dẫn động	2813014	1000 đ/sản phẩm
Bơm chất lỏng li tâm khác	2813014	1000 đ/sản phẩm
Máy bơm chất lỏng khác	2813014	1000 đ/sản phẩm
Máy đẩy chất lỏng hoạt động bằng điện	2813015	1000 đ/sản phẩm
Máy đẩy chất lỏng hoạt động không bằng điện	2813015	1000 đ/sản phẩm
Bơm chân không	2813021	1000 đ/sản phẩm
Bơm xe đạp điều khiển bằng tay hoặc bằng chân	2813022	1000 đ/sản phẩm
Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc bằng chân khác	2813022	1000 đ/sản phẩm
Máy bơm không khí trừ loại điều khiển bằng tay hoặc bằng chân	2813023	1000 đ/sản phẩm
Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh	2813024	1000 đ/sản phẩm
Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	2813025	1000 đ/sản phẩm
Máy tuabin nén khí	2813026	1000 đ/sản phẩm
Máy nén chuyển động đảo	2813027	1000 đ/sản phẩm
Máy nén chuyển động quay khác, một trục hoặc nhiều trục	2813028	1000 đ/sản phẩm
Máy nén khí khác	2813029	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của bơm chất lỏng; bộ phận của máy đẩy chất lỏng	2813031	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của bơm chân không hoặc bơm không khí, máy nén không khí hay các chất khí khác	2813039	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất bơm chất lỏng và máy đẩy chất lỏng	2813041	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất máy bơm chân không hoặc bơm không khí; máy nén không khí hay các chất khí khác	2813049	1000 đ/sản phẩm
Van giảm áp	2813051	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Van an toàn hay van xả	2813051	1000 đ/sản phẩm
Van kiểm soát (van một chiều)	2813051	1000 đ/sản phẩm
Van điều khiển bằng khí nén	2813051	1000 đ/sản phẩm
Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén	2813051	1000 đ/sản phẩm
Vòi nước	2813052	1000 đ/sản phẩm
Van có vòi kết hợp	2813052	1000 đ/sản phẩm
Van đường ống nước	2813052	1000 đ/sản phẩm
Van đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng gas	2813052	1000 đ/sản phẩm
Van nối có núm	2813052	1000 đ/sản phẩm
Van nước có núm dùng cho súc vật	2813052	1000 đ/sản phẩm
Van cho chai chất lỏng có gas, van cho bộ phận rót bia hoạt động bằng gas	2813052	1000 đ/sản phẩm
Van nhiều cửa	2813053	1000 đ/sản phẩm
Van bi	2813053	1000 đ/sản phẩm
Van dùng cho sấm và van dùng cho lốp không cần sấm	2813053	1000 đ/sản phẩm
Van xi lanh	2813053	1000 đ/sản phẩm
Van công, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép	2813053	1000 đ/sản phẩm
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	2813053	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của vòi và van và các sản phẩm tương tự	2813054	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất vòi và van	2813055	1000 đ/sản phẩm
111/ Bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814	
+ Bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	28140	
Ổ bi các loại	2814010	1000 đ/sản phẩm
Ổ đĩa côn kể cả cụm linh kiện vành côn và đĩa côn	2814010	1000 đ/sản phẩm
Ổ đĩa lòng cầu	2814010	1000 đ/sản phẩm
Ổ đĩa kim	2814010	1000 đ/sản phẩm
Các loại ổ đĩa hình trụ khác	2814010	1000 đ/sản phẩm
Các loại ổ bi hoặc ổ đĩa khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đĩa	2814010	1000 đ/sản phẩm
Xích con lăn bằng sắt hoặc thép	2814021	1000 đ/sản phẩm
Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề bằng sắt hoặc thép chưa được phân vào đâu	2814021	1000 đ/sản phẩm
Trục truyền động và tay biên dùng cho máy dọn đất	2814022	1000 đ/sản phẩm
Trục truyền động và tay biên dùng cho động cơ của xe có động cơ	2814022	1000 đ/sản phẩm
Trục truyền động và tay biên dùng cho động cơ đẩy thủy	2814022	1000 đ/sản phẩm
Trục truyền động và tay biên khác	2814022	1000 đ/sản phẩm
Gối đỡ dùng ổ bi hoặc ổ đĩa	2814023	1000 đ/sản phẩm
Gối đỡ không dùng ổ bi hoặc ổ đĩa, ổ trượt	2814023	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt, vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn	2814024	1000 đ/sản phẩm
Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli	2814025	1000 đ/sản phẩm
Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	2814026	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của ổ bi hoặc ổ đũa	2814030	1000 đ/sản phẩm
Các bộ phận của dây xích có khớp nối bằng sắt hoặc thép	2814030	1000 đ/sản phẩm
Các bộ phận của bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động khác	2814030	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814040	1000 đ/sản phẩm
112/ Lò nung, lò luyện và lò nung	2815	
+ Lò nung, lò luyện và lò nung	28150	
Buồng đốt lò nung sử dụng nhiên liệu lỏng	2815011	1000 đ/sản phẩm
Buồng đốt lò nung khác, kể cả buồng đốt lò nung dùng nhiên liệu kết hợp	2815011	1000 đ/sản phẩm
Máy nạp nhiên liệu cơ khí, ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	2815011	1000 đ/sản phẩm
Lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc quặng kim loại không dùng điện	2815012	1000 đ/sản phẩm
Lò nung khác dùng trong công nghiệp hoặc lò dùng trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện	2815012	1000 đ/sản phẩm
Lò nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm dùng điện trở	2815013	1000 đ/sản phẩm
Lò nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm dùng hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	2815013	1000 đ/sản phẩm
Lò nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm dùng điện khác	2815013	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của buồng đốt lò nung	2815014	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của lò nung dùng trong công nghiệp và lò dùng trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện	2815014	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của lò nung dùng trong công nghiệp và lò dùng trong phòng thí nghiệm dùng điện	2815014	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị cảm ứng hoặc thiết bị làm nóng bằng chất điện môi	2815014	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815020	1000 đ/sản phẩm
113/ Thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816	
+ Thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	28160	
Hệ ròng rọc và hệ tời (trừ tời nâng kiểu thùng) hoặc hệ tời dùng để nâng xe	2816011	1000 đ/sản phẩm
Tời ngang khác, tời dọc	2816011	1000 đ/sản phẩm
Kích các loại và tời nâng xe	2816011	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Cần trục trượt trên giàn trượt, cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	2816012	1000 đ/sản phẩm
Cần trục tháp	2816012	1000 đ/sản phẩm
Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	2816012	1000 đ/sản phẩm
Cần cầu và cần trục khác	2816012	1000 đ/sản phẩm
Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu cang nâng	2816013	1000 đ/sản phẩm
Các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng	2816013	1000 đ/sản phẩm
Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo dùng trong sân ga xe lửa	2816014	1000 đ/sản phẩm
Thang máy nâng hạ theo chiều đứng kiểu dân dụng	2816015	1000 đ/sản phẩm
Thang máy nâng hạ theo chiều đứng khác	2816015	1000 đ/sản phẩm
Tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp)	2816015	1000 đ/sản phẩm
Cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	2816015	1000 đ/sản phẩm
Máy nâng và băng tải dùng khí nén	2816016	1000 đ/sản phẩm
Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu (trừ loại thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất)	2816016	1000 đ/sản phẩm
Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	2816017	1000 đ/sản phẩm
Máy nâng hạ, xếp hoặc dỡ hàng khác chưa được phân vào đâu	2816017	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng; tời ngang và tời dọc; kích các loại	2816018	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu cang nâng; Các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng	2816018	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của xe vận chuyển không lắp kèm thiết bị nâng hạ thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo dùng trong sân ga xe lửa	2816018	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của thang máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác	2816018	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của cần cầu; cần trục; khung thang nâng di động; xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cầu	2816018	1000 đ/sản phẩm
Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp dùng cho cần trục, máy đào đất và các máy tương tự	2816020	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816030	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
114/ Máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817	
+ Máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	28170	
Máy chữ và máy xử lý văn bản	2817011	1000 đ/sản phẩm
Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	2817012	1000 đ/sản phẩm
Máy tính điện tử loại bỏ túi có chức năng tính toán khác	2817012	1000 đ/sản phẩm
Máy tính khác (trừ máy tính điện tử)	2817013	1000 đ/sản phẩm
Máy đếm tiền	2817013	1000 đ/sản phẩm
Máy đóng dấu bưu phí	2817013	1000 đ/sản phẩm
Máy kế toán	2817013	1000 đ/sản phẩm
Máy khác gắn với thiết bị tính (trừ máy bán hàng, máy ATM và các máy tương tự)	2817013	1000 đ/sản phẩm
Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp)	2817021	1000 đ/sản phẩm
Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp), hoạt động thông qua việc mã hóa dữ liệu gốc	2817021	1000 đ/sản phẩm
Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	2817021	1000 đ/sản phẩm
Các máy in khác, máy photocopy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau (trừ các máy sử dụng với máy xử lý dữ liệu tự động) chưa được phân vào đâu	2817021	1000 đ/sản phẩm
Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng	2817022	1000 đ/sản phẩm
Máy in phun	2817023	1000 đ/sản phẩm
Máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp	2817029	1000 đ/sản phẩm
Máy phân loại, gấp thư hoặc cho thư vào phong bì, băng giấy; máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính	2817029	1000 đ/sản phẩm
Các loại máy văn phòng khác chưa được phân vào đâu	2817029	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy tính điện tử và các máy ghi, sao, hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán	2817031	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy tính, máy tính tiền, máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy bán vé và các máy tương tự, có gắn với bộ phận tính toán (trừ máy bán hàng, máy ATM và các máy tương tự)	2817031	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận và thiết bị kèm theo của máy văn phòng khác	2817032	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất máy tính và máy văn phòng; dịch vụ sản xuất máy móc và các thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817040	1000 đ/sản phẩm
115/ Dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818	
+ Dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	28180	
Khoan các loại có gắn động cơ điện	2818011	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Cửa các loại có gắn động cơ điện	2818011	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ cầm tay khác có gắn động cơ điện	2818011	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ cầm tay hoạt động bằng khí nén	2818019	1000 đ/sản phẩm
Cưa xích	2818019	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ cầm tay hoạt động bằng năng lượng khác chưa được phân vào đâu	2818019	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của dụng cụ cơ điện cầm tay có gắn động cơ điện	2818021	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của dụng cụ cầm tay hoạt động bằng năng lượng khác	2818029	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất dụng cụ cầm tay, chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818030	1000 đ/sản phẩm
116/ Máy thông dụng khác	2819	
+ Máy thông dụng khác	28190	
Bộ trao đổi nhiệt	2819011	1000 đ/sản phẩm
Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác	2819011	1000 đ/sản phẩm
Máy điều hòa không khí loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường	2819012	1000 đ/sản phẩm
Máy điều hòa không khí loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ	2819012	1000 đ/sản phẩm
Máy điều hòa không khí khác chưa được phân vào đâu	2819012	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh dùng để bảo quản và trưng bày hàng	2819013	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác	2819013	1000 đ/sản phẩm
Bơm nhiệt	2819013	1000 đ/sản phẩm
Các máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí	2819014	1000 đ/sản phẩm
Quạt công nghiệp có công suất không quá 125kW	2819015	1000 đ/sản phẩm
Các loại quạt công nghiệp khác	2819015	1000 đ/sản phẩm
Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ quy trình sản xuất nước tương tự	2819021	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất	2819021	1000 đ/sản phẩm
Máy và thiết bị để lọc hoặc tinh chế nước	2819022	1000 đ/sản phẩm
Máy và thiết bị để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước	2819022	1000 đ/sản phẩm
Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng khác	2819022	1000 đ/sản phẩm
Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong	2819023	1000 đ/sản phẩm
Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong	2819023	1000 đ/sản phẩm
Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các đồ chứa khác	2819031	1000 đ/sản phẩm
Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín, bọc hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy nạp ga cho đồ uống	2819031	1000 đ/sản phẩm
Máy đóng gói hoặc bao gói khác, kể cả máy bọc màng co nhiệt	2819031	1000 đ/sản phẩm
Bình dập lửa đã hoặc chưa nạp	2819032	1000 đ/sản phẩm
Súng phun và các thiết bị tương tự	2819032	1000 đ/sản phẩm
Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	2819032	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Thiết bị cơ khí dùng để phun chất lỏng hoặc chất bột, trừ loại sử dụng trong nông nghiệp	2819032	1000 đ/sản phẩm
Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	2819033	1000 đ/sản phẩm
Bộ làm kín kiểu cơ khí	2819033	1000 đ/sản phẩm
Bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự	2819033	1000 đ/sản phẩm
Máy rửa bát đĩa trừ loại dùng trong gia đình	2819034	1000 đ/sản phẩm
Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền hoạt động bằng điện	2819041	1000 đ/sản phẩm
Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền hoạt động không bằng điện	2819041	1000 đ/sản phẩm
Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa hoạt động bằng điện	2819041	1000 đ/sản phẩm
Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa hoạt động không bằng điện	2819041	1000 đ/sản phẩm
Cân cá nhân và cân dùng trong gia đình hoạt động bằng điện	2819042	1000 đ/sản phẩm
Cân cá nhân và cân dùng trong gia đình hoạt động không bằng điện	2819042	1000 đ/sản phẩm
Cân trọng lượng tối đa không quá 30kg hoạt động bằng điện	2819049	1000 đ/sản phẩm
Cân trọng lượng tối đa không quá 30kg hoạt động không bằng điện	2819049	1000 đ/sản phẩm
Cân trọng lượng >30kg nhưng ≤5000kg hoạt động bằng điện	2819049	1000 đ/sản phẩm
Cân trọng lượng >30kg nhưng ≤5000kg hoạt động không bằng điện	2819049	1000 đ/sản phẩm
Cân trọng lượng khác hoạt động bằng điện chưa được phân vào đâu	2819049	1000 đ/sản phẩm
Cân trọng lượng khác hoạt động không bằng điện chưa được phân vào đâu	2819049	1000 đ/sản phẩm
Máy ly tâm sử dụng sản xuất đường	2819051	1000 đ/sản phẩm
Máy ly tâm chưa được phân vào đâu khác	2819051	1000 đ/sản phẩm
Máy cán lá hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh	2819052	1000 đ/sản phẩm
Máy bán đồ uống tự động	2819053	1000 đ/sản phẩm
Máy bán hàng tự động khác	2819053	1000 đ/sản phẩm
Máy chưa được phân vào đâu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ hoạt động bằng điện	2819060	1000 đ/sản phẩm
Máy chưa được phân vào đâu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ hoạt động không bằng điện	2819060	1000 đ/sản phẩm
Ống xi cầm tay	2819070	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ hàn, cắt kim loại sử dụng khí gas điều khiển bằng tay	2819070	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí gas khác	2819070	1000 đ/sản phẩm
Máy và thiết bị khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hay hàn điện có hoặc không có khả năng cắt chưa được phân vào đâu	2819070	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy điều hoà không khí, máy hóa lỏng khí; thiết bị làm lạnh, quạt trừ loại sử dụng trong gia đình	2819081	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy sản xuất chất khí, máy chưng cất và máy lọc	2819082	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy làm sạch, làm khô hộp hoặc chai lọ hoặc các đồ chứa khác; máy dập lửa, súng phun, máy hơi nước hoặc máy phun luồng cát; miếng đệm của tấm lót kim loại; máy rửa bát đĩa trừ loại sử dụng trong gia đình	2819083	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của Cân dùng trong gia đình, công nghiệp và cân khác, trừ loại cân đo có độ nhạy 5cg hoặc nhạy hơn	2819084	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy ly tâm, máy cán là và máy bán hàng tự động	2819085	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của Máy chưa được phân vào đâu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ	2819086	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của Máy và thiết bị không dùng điện để hàn, tán, các máy và thiết bị tăng nhiệt bề mặt dùng gas	2819087	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất máy điều hoà không khí, máy hóa lỏng khí; Thiết bị làm lạnh, quạt trừ loại sử dụng trong gia đình	2819091	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất máy sản xuất chất khí, máy chưng cất và máy lọc	2819092	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất máy làm sạch, làm khô hộp hoặc chai lọ hoặc các đồ chứa khác; máy dập lửa, súng phun, máy hơi nước hoặc máy phun luồng cát; miếng đệm của tấm lót kim loại; máy rửa bát đĩa trừ loại sử dụng trong gia đình	2819093	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất cân dùng trong gia đình, công nghiệp và cân khác, trừ loại cân đo có độ nhạy 5cg hoặc nhạy hơn	2819094	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất máy ly tâm, máy cán là và máy bán hàng tự động	2819095	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất máy chưa được phân vào đâu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ	2819096	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất máy và thiết bị không dùng điện để hàn, tán, các máy và thiết bị tăng nhiệt bề mặt dùng gas	2819097	1000 đ/sản phẩm
64- MÁY CHUYÊN DỤNG	282	
117/ Máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821	
+ Máy nông nghiệp và lâm nghiệp	28210	
Máy kéo trục đơn với công suất không quá 22,5kW	2821011	1000 đ/sản phẩm
Máy kéo trục đơn với công suất trên 22,5kW	2821011	1000 đ/sản phẩm
Máy kéo khác	2821012	1000 đ/sản phẩm
Máy cày	2821021	1000 đ/sản phẩm
Máy bừa, máy xới, máy cào, máy làm cỏ, máy cuốc	2821021	1000 đ/sản phẩm
Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	2821022	1000 đ/sản phẩm
Máy rải phân và máy rắc phân bón	2821023	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Máy làm đất khác	2821029	1000 đ/sản phẩm
Máy cắt dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân thể thao	2821030	1000 đ/sản phẩm
Máy cắt khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	2821041	1000 đ/sản phẩm
Máy dọn cỏ khô khác	2821042	1000 đ/sản phẩm
Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	2821043	1000 đ/sản phẩm
Máy gặt đập liên hợp	2821049	1000 đ/sản phẩm
Máy đập, tuốt lúa khác	2821049	1000 đ/sản phẩm
Máy thu hoạch rế hoặc củ	2821049	1000 đ/sản phẩm
Máy hái bông và máy nhặt hạt bông khỏi bông	2821049	1000 đ/sản phẩm
Máy thu hoạch khác chưa được phân vào đâu	2821049	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị cơ khí để phun bắn, gieo vãi hoặc phun áp lực chất lỏng hoặc chất bột trong nông nghiệp hoặc làm vườn	2821050	1000 đ/sản phẩm
Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	2821060	1000 đ/sản phẩm
Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hoặc các sản phẩm nông sản khác	2821071	1000 đ/sản phẩm
Máy vắt sữa hoạt động bằng điện	2821072	1000 đ/sản phẩm
Máy vắt sữa hoạt động không bằng điện	2821072	1000 đ/sản phẩm
Máy chế biến thức ăn cho vật nuôi hoạt động bằng điện	2821073	1000 đ/sản phẩm
Máy chế biến thức ăn cho vật nuôi hoạt động không bằng điện	2821073	1000 đ/sản phẩm
Máy chăm sóc, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở hoạt động bằng điện	2821074	1000 đ/sản phẩm
Máy chăm sóc, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở hoạt động không bằng điện	2821074	1000 đ/sản phẩm
Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp chưa được phân vào đâu hoạt động bằng điện	2821079	1000 đ/sản phẩm
Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp chưa được phân vào đâu hoạt động không bằng điện	2821079	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy làm đất	2821081	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân thể thao; máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô, máy dọn cỏ khô khác	2821082	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy vắt sữa	2821083	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của các loại máy dùng trong nông nghiệp khác	2821089	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821090	1000 đ/sản phẩm
118/ Máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822	
+ Máy công cụ và máy tạo hình kim loại	28220	
Máy công cụ dùng để gia công kim loại hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia photo-tông	2822011	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Máy công cụ dùng để gia công kim loại hoạt động bằng phương pháp siêu âm	2822011	1000 đ/sản phẩm
Máy công cụ dùng để gia công kim loại hoạt động bằng phương pháp phóng điện	2822011	1000 đ/sản phẩm
Máy công cụ dùng để gia công kim loại hoạt động bằng phương pháp bóc tách vật liệu, bằng quá trình xử lý plasma hồ quang	2822011	1000 đ/sản phẩm
Máy công cụ dùng để gia công kim loại hoạt động theo ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa	2822011	1000 đ/sản phẩm
Máy cắt bằng tia nước	2822011	1000 đ/sản phẩm
Máy công cụ để gia công kim loại bằng cách bóc tách vật liệu, bằng tia laser, siêu âm và tương tự chưa được phân vào đâu	2822011	1000 đ/sản phẩm
Máy trung tâm gia công	2822012	1000 đ/sản phẩm
Máy một vị trí gia công	2822012	1000 đ/sản phẩm
Máy nhiều vị trí gia công chuyên dịch	2822012	1000 đ/sản phẩm
Máy tiện kim loại ngang điều khiển số	2822021	1000 đ/sản phẩm
Máy tiện kim loại ngang khác	2822021	1000 đ/sản phẩm
Máy tiện kim loại khác điều khiển số	2822021	1000 đ/sản phẩm
Máy tiện kim loại khác chưa được phân vào đâu	2822021	1000 đ/sản phẩm
Đầu gia công kim loại tổ hợp có thể di chuyển được	2822022	1000 đ/sản phẩm
Máy khoan kim loại khác	2822022	1000 đ/sản phẩm
Máy doa - phay kim loại khác	2822022	1000 đ/sản phẩm
Máy doa kim loại khác	2822022	1000 đ/sản phẩm
Máy phay kim loại kiểu công xôn	2822022	1000 đ/sản phẩm
Máy phay kim loại khác	2822022	1000 đ/sản phẩm
Máy ren hoặc taro khác	2822022	1000 đ/sản phẩm
Máy mài phẳng trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01mm	2822023	1000 đ/sản phẩm
Máy mài khác trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01mm	2822023	1000 đ/sản phẩm
Máy mài sắc kim loại	2822023	1000 đ/sản phẩm
Máy mài khôn hoặc máy mài rà kim loại	2822023	1000 đ/sản phẩm
Máy công cụ dùng để mài, đánh bóng hoặc các công việc hoàn thiện kim loại hoặc gôm kim loại khác chưa được phân vào đâu	2822023	1000 đ/sản phẩm
Máy bào ngang hoặc máy xọc kim loại	2822029	1000 đ/sản phẩm
Máy chuốt kim loại	2822029	1000 đ/sản phẩm
Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối	2822029	1000 đ/sản phẩm
Máy cưa hoặc máy cắt đứt kim loại	2822029	1000 đ/sản phẩm
Máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại, chưa được phân vào đâu	2822029	1000 đ/sản phẩm
Máy dùng để uốn cong, gấp nếp và nắn thẳng kim loại	2822031	1000 đ/sản phẩm
Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp	2822032	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Máy xén, máy dập trừ máy xén và đột dập liên hợp	2822032	1000 đ/sản phẩm
Máy ép thủy lực	2822033	1000 đ/sản phẩm
Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy	2822033	1000 đ/sản phẩm
Máy ép dùng để gia công kim loại chưa được phân vào đâu	2822033	1000 đ/sản phẩm
Máy kéo thanh, ống, hình và dây hoặc loại tương tự	2822034	1000 đ/sản phẩm
Máy lăn ren	2822034	1000 đ/sản phẩm
Máy gia công dây	2822034	1000 đ/sản phẩm
Máy công cụ khác dùng để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu chưa được phân vào đâu	2822034	1000 đ/sản phẩm
Máy và dụng cụ để hàn chảy (trừ máy hàn cầm tay)	2822035	1000 đ/sản phẩm
Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở (trừ máy hàn cầm tay)	2822035	1000 đ/sản phẩm
Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma) (trừ máy hàn cầm tay)	2822035	1000 đ/sản phẩm
Máy và thiết bị điện để xi nóng kim loại hoặc gốm kim loại đã nung kết	2822035	1000 đ/sản phẩm
Máy và thiết bị khác dùng để hàn kim loại chưa được phân vào đâu (trừ máy hàn cầm tay)	2822035	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận và phụ tùng của máy công cụ dùng để gia công kim loại (trừ máy hàn cầm tay)	2822040	1000 đ/sản phẩm
Máy cưa đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự	2822051	1000 đ/sản phẩm
Máy mài nhẵn hoặc mài bóng đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự	2822051	1000 đ/sản phẩm
Máy công cụ khác dùng để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự chưa được phân vào đâu; Máy gia công nguội thủy tinh	2822051	1000 đ/sản phẩm
Máy mạ điện	2822052	1000 đ/sản phẩm
Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	2822059	1000 đ/sản phẩm
Máy cưa gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu tương tự	2822059	1000 đ/sản phẩm
Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự	2822059	1000 đ/sản phẩm
Máy mài nhẵn, máy chà nhám hoặc máy mài bóng dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự	2822059	1000 đ/sản phẩm
Máy uốn hoặc máy lắp ráp dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự	2822059	1000 đ/sản phẩm
Máy khoan hoặc đục mộng dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự	2822059	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự	2822059	1000 đ/sản phẩm
Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie	2822059	1000 đ/sản phẩm
Máy khác dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự chưa được phân vào đâu	2822059	1000 đ/sản phẩm
Giá kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở dùng cho máy móc công cụ	2822061	1000 đ/sản phẩm
Gá kẹp sản phẩm	2822061	1000 đ/sản phẩm
Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ	2822061	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận và phụ tùng của máy móc dùng để gia công đá, gỗ và nguyên vật liệu cứng tương tự	2822062	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất máy tạo hình kim loại	2822071	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất các máy công cụ khác	2822072	1000 đ/sản phẩm
119/ Máy luyện kim	2823	
+ Máy luyện kim	28230	
Lò thổi dùng trong luyện kim hay đúc kim loại	2823011	1000 đ/sản phẩm
Khuôn đúc thổi và nồi rót dùng trong luyện kim hay đúc kim loại	2823011	1000 đ/sản phẩm
Máy đúc dùng trong luyện kim hay đúc kim loại	2823011	1000 đ/sản phẩm
Máy cán ống	2823012	1000 đ/sản phẩm
Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	2823012	1000 đ/sản phẩm
Máy cán nguội	2823012	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thổi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại	2823013	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy cán kim loại	2823014	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất máy luyện kim	2823020	1000 đ/sản phẩm
120/ Máy khai thác mỏ và xây dựng	2824	
+ Máy khai thác mỏ và xây dựng	28240	
Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục, chuyên sử dụng dưới lòng đất	2824011	1000 đ/sản phẩm
Máy đào đường hầm và máy cắt vĩa than hoặc đá	2824012	1000 đ/sản phẩm
Máy khoan hoặc máy đào sâu khác	2824012	1000 đ/sản phẩm
Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng, loại tự hành	2824021	1000 đ/sản phẩm
Máy san đất, loại tự hành	2824022	1000 đ/sản phẩm
Máy cạp, loại tự hành	2824023	1000 đ/sản phẩm
Xe lu lán đường, loại tự hành	2824024	1000 đ/sản phẩm
Máy đầm đất, loại tự hành	2824024	1000 đ/sản phẩm
Máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất bề mặt, có gầu lắp phía trước, tự loại tự hành	2824025	1000 đ/sản phẩm
Máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất bề mặt, loại tự hành có cơ cấu phần trên quay được 3600	2824025	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất bề mặt khác, loại tự hành, chưa được phân vào đâu	2824025	1000 đ/sản phẩm
Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ với trọng tải ≤ 24 tấn	2824026	1000 đ/sản phẩm
Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ với trọng tải > 24 tấn	2824026	1000 đ/sản phẩm
Máy khác, loại tự hành, dùng cho các công việc về đất, khoáng hoặc quặng chưa được phân vào đâu	2824029	1000 đ/sản phẩm
Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác	2824031	1000 đ/sản phẩm
Máy nghiền hoặc xay đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác	2824031	1000 đ/sản phẩm
Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa	2824031	1000 đ/sản phẩm
Máy trộn khoáng vật với bi - tum	2824031	1000 đ/sản phẩm
Máy trộn hoặc nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác	2824031	1000 đ/sản phẩm
Máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc tạo khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát	2824032	1000 đ/sản phẩm
Máy kéo bánh xích	2824040	1000 đ/sản phẩm
Máy đóng cọc và nhổ cọc	2824050	1000 đ/sản phẩm
Máy xới và dọn tuyết	2824050	1000 đ/sản phẩm
Máy đầm hoặc máy nén, loại không tự hành	2824050	1000 đ/sản phẩm
Máy xúc ủi, dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén hoặc xúc khác, loại không tự hành, dùng cho các công việc về đất, khoáng hoặc quặng chưa được phân vào đâu	2824050	1000 đ/sản phẩm
Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự	2824050	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy khoan, máy đào sâu khác dùng trong công việc về đất	2824061	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác ở dạng rắn; máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc tạo khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng	2824062	1000 đ/sản phẩm
Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc lưỡi nghiêng	2824063	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824070	1000 đ/sản phẩm
121/ Máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825	
+ Máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	28250	
Máy tách kem	2825011	1000 đ/sản phẩm
Máy chế biến sữa hoạt động bằng điện	2825012	1000 đ/sản phẩm
Máy chế biến sữa hoạt động không bằng điện	2825012	1000 đ/sản phẩm
Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện	2825013	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động không bằng điện	2825013	1000 đ/sản phẩm
Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện	2825013	1000 đ/sản phẩm
Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động không bằng điện	2825013	1000 đ/sản phẩm
Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ hoạt động bằng điện	2825013	1000 đ/sản phẩm
Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ hoạt động không bằng điện	2825013	1000 đ/sản phẩm
Máy khác dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc rau khô hoạt động bằng điện	2825013	1000 đ/sản phẩm
Máy khác dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc rau khô hoạt động không bằng điện	2825013	1000 đ/sản phẩm
Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các đồ uống tương tự hoạt động bằng điện	2825014	1000 đ/sản phẩm
Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các đồ uống tương tự hoạt động không bằng điện	2825014	1000 đ/sản phẩm
Lò làm bánh, kể cả lò làm bánh quy không dùng điện	2825015	1000 đ/sản phẩm
Máy dùng để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm hoạt động bằng điện	2825015	1000 đ/sản phẩm
Máy dùng để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm hoạt động không bằng điện	2825015	1000 đ/sản phẩm
Máy sấy nông sản	2825016	1000 đ/sản phẩm
Máy làm bánh mì và máy để sản xuất mì macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự	2825017	1000 đ/sản phẩm
Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la	2825017	1000 đ/sản phẩm
Máy sản xuất đường	2825017	1000 đ/sản phẩm
Máy sản xuất bia	2825017	1000 đ/sản phẩm
Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm	2825017	1000 đ/sản phẩm
Máy chế biến rau quả	2825017	1000 đ/sản phẩm
Máy xay vỏ cà phê	2825017	1000 đ/sản phẩm
Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc mỡ thực vật	2825017	1000 đ/sản phẩm
Máy khác dùng để chế biến thực phẩm, đồ uống chưa được phân vào đâu	2825017	1000 đ/sản phẩm
Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá chưa được phân vào đâu	2825019	1000 đ/sản phẩm
Máy làm sạch, tuyển chọn hay phân loại hạt giống, ngũ cốc hay các loại rau đậu đã được làm khô	2825020	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy dùng cho chế biến đồ uống hay thực phẩm	2825031	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy dùng cho chế biến thuốc lá	2825032	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Bộ phận của máy dùng để làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hoặc rau họ đậu sấy khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc rau họ đậu sấy khô	2825033	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất máy dùng cho chế biến đồ uống hay thực phẩm	2825040	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất máy dùng cho chế biến thuốc lá	2825040	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất máy dùng để làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hoặc rau họ đậu sấy khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc rau họ đậu sấy khô	2825040	1000 đ/sản phẩm
122/ Máy cho ngành dệt, may và da	2826	
+ Máy cho ngành dệt, may và da	28260	
Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo hoạt động bằng điện	2826011	1000 đ/sản phẩm
Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo hoạt động không bằng điện	2826011	1000 đ/sản phẩm
Máy chải thô	2826012	1000 đ/sản phẩm
Máy chải kỹ	2826012	1000 đ/sản phẩm
Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô	2826012	1000 đ/sản phẩm
Máy kéo sợi	2826012	1000 đ/sản phẩm
Máy đậu hoặc máy xe sợi	2826012	1000 đ/sản phẩm
Máy đánh ống hoặc máy guồng sợi	2826012	1000 đ/sản phẩm
Máy chuẩn bị sợi dệt khác chưa được phân vào đâu	2826012	1000 đ/sản phẩm
Máy dệt cho vải dệt có khổ rộng vải ≤30cm	2826013	1000 đ/sản phẩm
Máy dệt cho vải dệt có khổ rộng vải từ 30cm trở lên, loại dệt thoi	2826013	1000 đ/sản phẩm
Máy dệt cho vải dệt có khổ rộng vải từ 30cm trở lên, loại dệt không thoi	2826013	1000 đ/sản phẩm
Máy dệt kim tròn	2826014	1000 đ/sản phẩm
Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính	2826014	1000 đ/sản phẩm
Máy tạo sợi cuốn, máy dệt vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chân sợi nổi vòng	2826014	1000 đ/sản phẩm
Máy phụ trợ sử dụng cùng với máy nhuộm, khâu, thêu, đan móc hoặc các máy tương tự	2826015	1000 đ/sản phẩm
Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phốt hoặc các sản phẩm không dệt dạng màng hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phốt và cốt làm mũ	2826021	1000 đ/sản phẩm
Máy là và là hơi ép (kể cả ép méch)	2826021	1000 đ/sản phẩm
Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	2826021	1000 đ/sản phẩm
Máy để quần, tờ, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	2826021	1000 đ/sản phẩm
Máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn	2826021	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Máy giặt loại dùng cho hiệu giặt là quần áo với sức chứa >10kg vải khô một lần giặt	2826022	1000 đ/sản phẩm
Máy giặt khô	2826022	1000 đ/sản phẩm
Máy sấy với công suất mỗi lần sấy >10kg vải khô	2826022	1000 đ/sản phẩm
Máy làm khô quần áo bằng ly tâm	2826023	1000 đ/sản phẩm
Máy khâu loại tự động, trừ máy khâu sách và máy khâu gia đình	2826024	1000 đ/sản phẩm
Máy khâu loại khác, trừ máy khâu sách và máy khâu gia đình	2826024	1000 đ/sản phẩm
Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống, da thuộc	2826030	1000 đ/sản phẩm
Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép	2826030	1000 đ/sản phẩm
Máy để sản xuất hay sửa chữa các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may	2826030	1000 đ/sản phẩm
Máy khâu loại dùng cho gia đình	2826040	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo	2826051	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đầu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt	2826051	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy dệt	2826051	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyen, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chân sợi nổi vòng	2826051	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy giặt loại dùng cho hiệu giặt là quần áo với sức chứa >10kg vải khô một lần giặt	2826052	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy giặt khô; máy sấy với công suất mỗi lần sấy >10kg vải khô	2826052	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy khâu	2826052	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may	2826053	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826060	1000 đ/sản phẩm
123/ Máy móc chuyên dùng khác	2829	
+ Máy sản xuất vật liệu xây dựng	28291	
Máy sản xuất vật liệu xây dựng	2829100	1000 đ/sản phẩm
+ Máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu	28299	
Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô	2829911	1000 đ/sản phẩm
Máy dùng sản xuất giấy, bìa	2829911	1000 đ/sản phẩm
Máy hoàn thiện sản phẩm giấy, bìa	2829911	1000 đ/sản phẩm
Máy cắt xén giấy, bìa	2829911	1000 đ/sản phẩm
Máy làm túi, bao hoặc phong bì	2829911	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Máy làm thùng, hộp hoặc đồ chứa tương tự bằng bìa, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn	2829911	1000 đ/sản phẩm
Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy, bìa bằng phương pháp đúc khuôn	2829911	1000 đ/sản phẩm
Máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy và bìa chưa được phân vào đâu	2829911	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy, bìa	2829912	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy và bìa	2829912	1000 đ/sản phẩm
Máy sấy gỗ, bột giấy, giấy, bìa	2829913	1000 đ/sản phẩm
Máy sấy khác không dùng trong gia đình chưa được phân vào đâu	2829913	1000 đ/sản phẩm
Máy đúc phun để đúc cao su, nhựa	2829921	1000 đ/sản phẩm
Máy đùn cao su, nhựa	2829921	1000 đ/sản phẩm
Máy đúc thổi cao su, nhựa	2829921	1000 đ/sản phẩm
Máy đúc chân không, máy đúc nhiệt khác để đúc hay tạo hình cao su, nhựa	2829921	1000 đ/sản phẩm
Máy đúc hay tạo hình khác dùng cho cao su, nhựa	2829921	1000 đ/sản phẩm
Máy khác gia công nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su chưa được phân vào đâu	2829921	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy gia công nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su chưa được phân vào đâu	2829922	1000 đ/sản phẩm
Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách hoạt động bằng điện	2829931	1000 đ/sản phẩm
Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách hoạt động không bằng điện	2829931	1000 đ/sản phẩm
Máy móc, dụng cụ và các thiết bị dùng để sắp chữ in hoặc chế bản, dùng để làm bản khắc in hoạt động bằng điện	2829932	1000 đ/sản phẩm
Máy móc, dụng cụ và các thiết bị dùng để sắp chữ in hoặc chế bản, dùng để làm bản khắc in hoạt động không bằng điện	2829932	1000 đ/sản phẩm
Máy in offset dạng cuộn	2829933	1000 đ/sản phẩm
Máy in offset khác, trừ loại sử dụng trong văn phòng	2829933	1000 đ/sản phẩm
Máy in loại khác sử dụng các bộ phận in như bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác	2829933	1000 đ/sản phẩm
Máy in khác chưa được phân vào đâu	2829939	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	2829941	1000 đ/sản phẩm
Máy sấy khô bằng phương pháp quay li tâm sản xuất tấm bán dẫn mỏng	2829941	1000 đ/sản phẩm
Máy công cụ gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu bằng quy trình sử dụng tia laser, tia sáng khác, chùm phô tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	2829941	1000 đ/sản phẩm
Máy và thiết bị cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	2829941	1000 đ/sản phẩm
Máy mài, đánh bóng, phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng	2829941	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể	2829941	1000 đ/sản phẩm
Máy và thiết bị khác sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng	2829941	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị tạo lớp màng mỏng sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp	2829942	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị tạo hợp kim hóa sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp	2829942	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị tẩm thực và khắc axit sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp	2829942	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị in ly tô sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp	2829942	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh	2829942	1000 đ/sản phẩm
Máy và thiết bị khác để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp	2829942	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị khắc axit bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình det	2829943	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình det	2829943	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị kết tủa và bay hơi sản xuất màn hình det; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình det bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình det	2829943	1000 đ/sản phẩm
Máy và thiết bị khác sản xuất tấm màn hình det	2829943	1000 đ/sản phẩm
Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	2829944	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán chất; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	2829944	1000 đ/sản phẩm
Khuôn sản xuất linh kiện bán dẫn	2829944	1000 đ/sản phẩm
Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	2829944	1000 đ/sản phẩm
Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	2829944	1000 đ/sản phẩm
Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	2829944	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị tạo màu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp chịu axit trong quá trình khắc	2829944	1000 đ/sản phẩm
Máy và thiết bị khác sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang; lắp ghép thiết bị bán dẫn hoặc các mạch điện tử tích hợp và bộ phận nâng, giữ, xếp vào hoặc tháo dỡ khối bán dẫn, tấm bán dẫn mỏng, thiết bị bán dẫn, mạch điện tử tích hợp và tấm màn hình det	2829944	1000 đ/sản phẩm
Máy và thiết bị để tách chất đồng vị và bộ phận của chúng	2829951	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh	2829952	1000 đ/sản phẩm
Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh	2829952	1000 đ/sản phẩm
Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chấu	2829953	1000 đ/sản phẩm
Rô bột công nghiệp chưa được phân vào đâu	2829954	1000 đ/sản phẩm
Máy làm mát không khí bằng bay hơi	2829955	1000 đ/sản phẩm
Cầu vận chuyển hành khách	2829956	1000 đ/sản phẩm
Máy hút bụi (trừ loại dùng trong gia đình)	2829957	1000 đ/sản phẩm
Vòng ngựa gỗ, đu và các trò chơi tại khu giải trí	2829958	1000 đ/sản phẩm
Máy và thiết bị cơ khí khác để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện	2829959	1000 đ/sản phẩm
Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy chưa được phân vào đâu	2829959	1000 đ/sản phẩm
Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	2829959	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy đóng sách kể cả máy khâu sách	2829960	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy móc, dụng cụ và các thiết bị dùng để sắp chữ in hoặc chế bản, dùng để làm bản khắc in	2829960	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in, trục lăn và các bộ phận in khác, trừ máy in offset loại sử dụng trong văn phòng	2829960	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng	2829971	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp	2829971	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy và thiết bị để sản xuất tấm màn hình dệt	2829971	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy và thiết bị sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang; lắp ghép thiết bị bán dẫn hoặc các mạch điện tử tích hợp và bộ phận nâng, giữ, xếp vào hoặc tháo dỡ khối bán dẫn, tấm bán dẫn mỏng, thiết bị bán dẫn, mạch điện tử tích hợp và tấm màn hình	2829971	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh	2829979	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của máy sản xuất dây cáp hoặc dây chấu; rô bột công nghiệp chưa được phân vào đâu; máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy; máy và các thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng	2829979	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của thiết bị trên	2829980	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Dịch vụ sản xuất máy dùng sản xuất giấy và bìa và các bộ phận của chúng	2829990	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất máy làm cao su và nhựa	2829990	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất máy in, máy đóng sách và các bộ phận của chúng	2829990	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất máy và thiết bị loại sử dụng riêng hoặc chủ yếu để sản xuất bán dẫn hoặc xi, các thiết bị chất bán dẫn, vi mạch điện hoặc panô phẳng	2829990	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất máy chuyên dụng chưa được phân vào đâu	2829990	1000 đ/sản phẩm
XXV- XE Ô TÔ VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC	29	
65- XE Ô TÔ VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC	291	
124/ Xe ô tô và xe có động cơ khác	2910	
+ Xe ô tô và xe có động cơ khác	29100	
Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng cho xe có động cơ với dung tích xi lanh ≤50cc	2910011	1000 đ/sản phẩm
Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng cho xe có động cơ với dung tích xi lanh trên 50cc đến 250cc	2910011	1000 đ/sản phẩm
Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng cho xe có động cơ với dung tích xi lanh trên 250cc đến 1000cc	2910011	1000 đ/sản phẩm
Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng cho xe có động cơ với dung tích xi lanh >1000cc	2910012	1000 đ/sản phẩm
Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén dùng cho xe có động cơ, trừ loại dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện	2910013	1000 đ/sản phẩm
Xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống	2910021	1000 đ/sản phẩm
Xe ô tô chở người từ 10 chỗ đến 16 chỗ	2910022	1000 đ/sản phẩm
Xe ô tô chở người từ 17 chỗ đến 25 chỗ	2910023	1000 đ/sản phẩm
Xe ô tô chở người từ 26 chỗ đến 46 chỗ	2910024	1000 đ/sản phẩm
Xe ô tô chở người trên 46 chỗ	2910025	1000 đ/sản phẩm
Xe vừa chở người vừa chở hàng	2910026	1000 đ/sản phẩm
Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng từ 2 tấn trở xuống	2910031	1000 đ/sản phẩm
Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng trên 2 tấn đến 7 tấn	2910032	1000 đ/sản phẩm
Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng trên 7 tấn đến 20 tấn	2910033	1000 đ/sản phẩm
Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng trên 20 tấn	2910034	1000 đ/sản phẩm
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa khác chưa được phân vào đâu	2910039	1000 đ/sản phẩm
Xe kéo đường bộ dùng cho bán rơ móc (rơ móc một trục)	2910040	1000 đ/sản phẩm
Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe kéo	2910050	1000 đ/sản phẩm
Khung gầm đã lắp động cơ dùng ô tô và cho xe có động cơ chở 9 người trở xuống	2910050	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho ô tô và xe có động cơ chở từ 10 người trở lên	2910050	1000 đ/sản phẩm
Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ vận tải hàng hóa	2910050	1000 đ/sản phẩm
Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ loại chuyên dụng	2910050	1000 đ/sản phẩm
Xe cần cẩu	2910061	1000 đ/sản phẩm
Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết, xe ô tô dùng trong sân gôn và các loại xe tương tự	2910062	1000 đ/sản phẩm
Xe cần trục khoan	2910069	1000 đ/sản phẩm
Xe cứu hỏa	2910069	1000 đ/sản phẩm
Xe trộn bê tông	2910069	1000 đ/sản phẩm
Xe làm sạch đường, kể cả xe hút bùn, bể phốt, xe cứu thương lưu động, xe phun tưới các loại	2910069	1000 đ/sản phẩm
Xe có động cơ chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu	2910069	1000 đ/sản phẩm
Xe có động cơ tái sản xuất chở dưới 10 người	2910070	1000 đ/sản phẩm
Xe có động cơ tái sản xuất chở từ 10 người trở lên	2910070	1000 đ/sản phẩm
Xe có động cơ tái sản xuất chở hàng hóa	2910070	1000 đ/sản phẩm
Xe có động cơ tái sản xuất loại chuyên dụng	2910070	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất động cơ đốt trong của xe có động cơ	2910080	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất xe có động cơ chở người	2910080	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất xe có động cơ chở hàng hóa	2910080	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất xe có động cơ chuyên dụng	2910080	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất khung gầm gắn với động cơ dùng cho xe có động cơ	2910080	1000 đ/sản phẩm
66- THÂN XE Ô TÔ VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC, RƠ MOÓC VÀ BÁN RƠ MOÓC	292	
125/ Thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920	
+ Thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	29200	
Thân xe có động cơ dùng cho xe động cơ chở dưới 9 người	2920010	1000 đ/sản phẩm
Thân xe có động cơ dùng cho xe kéo	2920010	1000 đ/sản phẩm
Thân xe có động cơ dùng cho xe chuyên dụng	2920010	1000 đ/sản phẩm
Thân xe có động cơ dùng cho xe vận tải hàng hóa	2920010	1000 đ/sản phẩm
Thân xe ô tô và xe có động cơ chở từ 9 người trở lên	2920010	1000 đ/sản phẩm
Thùng chứa (container) bằng kim loại	2920021	1000 đ/sản phẩm
Thùng chứa (container) bằng gỗ	2920021	1000 đ/sản phẩm
Thùng chứa (container) bằng vật liệu khác	2920021	1000 đ/sản phẩm
Rơ moóc và bán rơ moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	2920022	1000 đ/sản phẩm
Rơ moóc và bán rơ moóc dùng để vận chuyển hàng hóa	2920022	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Rơ moóc và bán rơ moóc khác chưa được phân vào đầu	2920022	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất, tu sửa, lắp ráp, trang bị thân xe ô tô và xe có động cơ khác	2920030	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất, trang bị của rơ moóc và bán rơ moóc	2920030	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất thùng xe ô tô và xe có động cơ khác	2920030	1000 đ/sản phẩm
67- PHỤ TÙNG VÀ BỘ PHẬN PHỤ TRỢ CHO XE Ô TÔ VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC	293	
126/ Phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930	
<i>+ Phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác</i>	29300	
Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ	2930011	1000 đ/1000 bộ
Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho máy bay hoặc tàu thuyền	2930011	1000 đ/1000 bộ
Bugì	2930012	1000 đ/1000 bộ
Magneto đánh lửa; máy phát điện từ; Bánh đà từ tính	2930012	1000 đ/1000 bộ
Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa	2930012	1000 đ/1000 bộ
Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện	2930013	1000 đ/1000 bộ
Máy phát điện khác dùng cho động cơ của ô tô và xe có động cơ	2930013	1000 đ/1000 bộ
Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan	2930014	1000 đ/1000 bộ
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	2930014	1000 đ/1000 bộ
Cần gạt nước, sương, tuyết trên kính chắn	2930014	1000 đ/1000 bộ
Bộ phận thiết bị điện khác dùng cho ô tô và xe có động cơ khác	2930015	1000 đ/1000 bộ
Thiết bị khác dùng cho động cơ của ô tô và xe có động cơ khác	2930015	1000 đ/1000 bộ
Dịch vụ sản xuất thiết bị điện và điện tử dùng cho xe có động cơ và các động cơ của chúng	2930016	1000 đ/1000 bộ
Ghế ngồi dùng cho ô tô và xe có động cơ khác	2930021	1000 đ/1000 bộ
Dây đai an toàn	2930022	1000 đ/1000 bộ
Túi khí an toàn	2930022	1000 đ/1000 bộ
Phanh và trợ lực phanh	2930023	1000 đ/1000 bộ
Hộp số	2930023	1000 đ/1000 bộ
Vành bánh xe và nắp đậy	2930023	1000 đ/1000 bộ
Ống xả và bộ giảm thanh	2930023	1000 đ/1000 bộ
Nhíp	2930023	1000 đ/1000 bộ
Thiết bị giảm sóc	2930023	1000 đ/1000 bộ
Thanh chắn chống va đập	2930023	1000 đ/1000 bộ
Vô lăng, trụ lái	2930023	1000 đ/1000 bộ
Phụ tùng khác của ô tô và xe có động cơ	2930023	1000 đ/1000 bộ
Bộ phận của dây đai an toàn	2930024	1000 đ/1000 bộ
Bộ phận của túi khí an toàn	2930024	1000 đ/1000 bộ
Bộ phận của hộp số	2930024	1000 đ/1000 bộ

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Bộ phận của ống xả và bộ giảm thanh	2930024	1000 đ/1000 bộ
Bộ phận của thiết bị giảm sóc	2930024	1000 đ/1000 bộ
Phụ tùng khác của xe có động cơ	2930024	1000 đ/1000 bộ
Bộ phận của rô moóc và bán rô moóc	2930025	1000 đ/1000 bộ
Bộ phận của xe có động cơ không được chuyển động bằng cơ khí hóa	2930025	1000 đ/1000 bộ
Dịch vụ lắp ráp toàn bộ cho ô tô và xe có động cơ	2930026	1000 đ/1000 bộ
Dịch vụ lắp ráp các bộ phận và phụ tùng cho ô tô và xe có động cơ chưa được phân vào đâu	2930027	1000 đ/1000 bộ
Dịch vụ sản xuất các bộ phận và phụ tùng khác cho xe có động cơ và các động cơ của chúng	2930028	1000 đ/1000 bộ
XXVI- PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI KHÁC	30	
68- TÀU VÀ THUYỀN	301	
127/ Tàu và cầu kiện nổi	3011	
+ Tàu và cầu kiện nổi	30110	
Tàu hải quân	3011010	1000 đ/sản phẩm
Tàu chở khách trọng tải không quá 26 tấn	3011021	1000 đ/sản phẩm
Tàu chở khách trọng tải >26 tấn nhưng ≤500 tấn	3011021	1000 đ/sản phẩm
Tàu chở khách trọng tải >500 tấn nhưng ≤1000 tấn	3011021	1000 đ/sản phẩm
Tàu chở khách trọng tải >1000 tấn nhưng ≤4000 tấn	3011021	1000 đ/sản phẩm
Tàu chở khách trọng tải >4000 tấn nhưng ≤5000 tấn	3011021	1000 đ/sản phẩm
Tàu chở khách trọng tải >5000 tấn	3011021	1000 đ/sản phẩm
Tàu chở chất lỏng và khí hóa lỏng không quá 5000 tấn	3011022	1000 đ/sản phẩm
Tàu chở chất lỏng và khí hóa lỏng >5000 tấn nhưng ≤50000 tấn	3011022	1000 đ/sản phẩm
Tàu chở chất lỏng và khí hóa lỏng >50000 tấn	3011022	1000 đ/sản phẩm
Tàu đông lạnh, trừ tàu chở chất lỏng và khí hóa lỏng không quá 5000 tấn	3011023	1000 đ/sản phẩm
Tàu đông lạnh, trừ tàu chở chất lỏng và khí hóa lỏng >5000 tấn nhưng ≤50000 tấn	3011023	1000 đ/sản phẩm
Tàu đông lạnh, trừ tàu chở chất lỏng và khí hóa lỏng >50000 tấn	3011023	1000 đ/sản phẩm
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa không quá 26 tấn	3011024	1000 đ/sản phẩm
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa >26 tấn nhưng ≤500 tấn	3011024	1000 đ/sản phẩm
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa >500 tấn	3011024	1000 đ/sản phẩm
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa không quá 26 tấn	3011025	1000 đ/sản phẩm
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa >26 tấn nhưng ≤500 tấn	3011025	1000 đ/sản phẩm
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa >500 tấn nhưng ≤1000 tấn	3011025	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa >1000 tấn nhưng ≤4000 tấn	3011025	1000 đ/sản phẩm
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa >4000 tấn nhưng ≤5000 tấn	3011025	1000 đ/sản phẩm
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa >5000 tấn nhưng ≤50000 tấn	3011025	1000 đ/sản phẩm
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa >50000 tấn	3011025	1000 đ/sản phẩm
Tàu đánh bắt thủy hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt và bảo quản thủy sản loại không quá 26 tấn	3011031	1000 đ/sản phẩm
Tàu đánh bắt thủy hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt và bảo quản thủy sản loại >26 tấn nhưng ≤40 tấn	3011031	1000 đ/sản phẩm
Tàu đánh bắt thủy hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt và bảo quản thủy sản loại >40 tấn ≤101 tấn	3011031	1000 đ/sản phẩm
Tàu đánh bắt thủy hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt và bảo quản thủy sản loại >101 tấn nhưng ≤250 tấn	3011031	1000 đ/sản phẩm
Tàu đánh bắt thủy hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt và bảo quản thủy sản loại >250 tấn nhưng ≤1000 tấn	3011031	1000 đ/sản phẩm
Tàu đánh bắt thủy hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt và bảo quản thủy sản loại >1000 tấn nhưng ≤4000 tấn	3011031	1000 đ/sản phẩm
Tàu đánh bắt thủy hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt và bảo quản thủy sản loại >4000 tấn	3011031	1000 đ/sản phẩm
Tàu kéo và tàu đẩy không quá 26 tấn	3011032	1000 đ/sản phẩm
Tàu kéo và tàu đẩy >26 tấn	3011032	1000 đ/sản phẩm
Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	3011039	1000 đ/sản phẩm
Ụ nổi sửa chữa tàu	3011039	1000 đ/sản phẩm
Tàu đèn hiệu	3011039	1000 đ/sản phẩm
Tàu cứu hỏa	3011039	1000 đ/sản phẩm
Các loại tàu khác	3011039	1000 đ/sản phẩm
Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	3011040	1000 đ/sản phẩm
Bè mảng có thể bơm hơi	3011050	1000 đ/sản phẩm
Các loại phao nổi	3011050	1000 đ/sản phẩm
Các loại cấu kiện nổi khác	3011050	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ chuyển đổi, dựng lại, trang bị tàu, nền và cấu kiện nổi	3011061	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất tàu và cấu kiện nổi	3011062	1000 đ/sản phẩm
128/ Thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012	
+ Thuyền, xuồng thể thao và giải trí	30120	
Thuyền buồm (trừ phao thuyền) có hoặc không có động cơ phụ	3012010	1000 đ/sản phẩm
Thuyền có thể bơm hơi phồng hoặc tự bơm hơi được dùng cho giải trí hoặc thể thao	3012010	1000 đ/sản phẩm
Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	3012010	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Thuyền khác dùng cho giải trí hoặc thể thao; thuyền có mái chèo và ca nô	3012010	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012020	1000 đ/sản phẩm
69- ĐẦU MÁY XE LỬA, XE ĐIỆN VÀ TOA XE	302	
129/ Đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020	
+ Đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	30200	
Đầu máy đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài	3020010	1000 đ/sản phẩm
Đầu máy đường sắt chạy bằng ắc quy điện	3020010	1000 đ/sản phẩm
Đầu máy đường sắt diesel	3020010	1000 đ/sản phẩm
Đầu máy đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy	3020010	1000 đ/sản phẩm
Toa xe lửa hoặc xe điện tự hành, toa chở hàng, toa trần (trừ xe bảo dưỡng hoặc phục vụ)	3020020	1000 đ/sản phẩm
Xe bảo dưỡng hoặc phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không	3020031	1000 đ/sản phẩm
Toa xe lửa hay xe điện chở khách, toa hành lý, toa bưu điện và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành	3020032	1000 đ/sản phẩm
Toa xi téc và các loại toa tương tự	3020033	1000 đ/sản phẩm
Toa chở hàng và toa gòong tự dỡ tải	3020033	1000 đ/sản phẩm
Toa có nắp đậy và đóng kín	3020033	1000 đ/sản phẩm
Toa loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60cm	3020033	1000 đ/sản phẩm
Toa loại khác	3020033	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay	3020040	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của đầu máy xe lửa, hoặc xe điện hoặc các thiết bị di chuyển trên đường sắt hoặc đường xe điện;	3020050	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ tu sửa và trang bị (toàn bộ) của đường ray xe lửa, đầu máy xe điện và toa xe lửa	3020061	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020062	1000 đ/sản phẩm
70- MÁY BAY, TÀU VŨ TRỤ VÀ MÁY MÓC LIÊN QUAN	303	
130/ Máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030	
+ Máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	30300	
Động cơ đốt trong xoay chiều hoặc tịnh tiến kiểu piston đánh lửa dùng cho máy bay	3030011	1000 đ/sản phẩm
Tua bin phản lực có lực đẩy không quá 25kN	3030012	1000 đ/sản phẩm
Tua bin phản lực có lực đẩy >25kN	3030012	1000 đ/sản phẩm
Tua bin cánh quạt công suất không quá 1100kW	3030012	1000 đ/sản phẩm
Tua bin cánh quạt công suất >1100kW	3030012	1000 đ/sản phẩm
Tua bin khí công suất không quá 5000kW	3030012	1000 đ/sản phẩm
Tua bin khí công suất >5000kW	3030012	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	3030013	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	3030014	1000 đ/sản phẩm
Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ	3030020	1000 đ/sản phẩm
Máy bay trực thăng trọng lượng không tải không quá 2000kg	3030031	1000 đ/sản phẩm
Máy bay trực thăng trọng lượng không tải >2000kg	3030031	1000 đ/sản phẩm
Máy bay và phương tiện bay khác với trọng lượng không tải không quá 2000kg	3030032	1000 đ/sản phẩm
Máy bay và các phương tiện bay khác với trọng lượng không tải >2000kg nhưng ≤15000kg	3030033	1000 đ/sản phẩm
Máy bay và các phương tiện bay khác với trọng lượng không tải >15000kg	3030034	1000 đ/sản phẩm
Tàu vũ trụ (gồm cả vệ tinh) và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	3030040	1000 đ/sản phẩm
Cánh quạt, rô to (rotor) và các bộ phận của máy bay và tàu vũ trụ	3030050	1000 đ/sản phẩm
Càng, bánh và các bộ phận của máy bay và tàu vũ trụ	3030050	1000 đ/sản phẩm
Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	3030050	1000 đ/sản phẩm
Các bộ phận của vệ tinh viễn thông	3030050	1000 đ/sản phẩm
Các bộ phận của vật thể bay khác	3030050	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sửa chữa lớn máy bay và tàu vũ trụ	3030060	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030070	1000 đ/sản phẩm
71- XE CƠ GIỚI CHIẾN ĐẤU DÙNG TRONG QUÂN ĐỘI	304	
131/ Xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội	3040	
+ Xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội	30400	
Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác	3040011	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác	3040012	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội	3040020	1000 đ/sản phẩm
72- PHƯƠNG TIỆN VÀ THIẾT BỊ VẬN TẢI CHƯA ĐƯỢC PHÂN VÀO ĐẦU	309	
132/ Mô tô, xe máy	3091	
+ Mô tô, xe máy	30910	
Xe mô tô, xe máy và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh không quá 50cc	3091010	1000 đ/sản phẩm
Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh >50cc nhưng ≤250cc	3091010	1000 đ/sản phẩm
Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh >250cc nhưng ≤500cc	3091010	1000 đ/sản phẩm
Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh >500cc nhưng ≤800cc	3091010	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh >800cc	3091010	1000 đ/sản phẩm
Xe mô tô chưa được phân vào đâu; xe thùng	3091010	1000 đ/sản phẩm
Xe máy điện	3091012	1000 đ/sản phẩm
Xe đạp điện	3091012	1000 đ/sản phẩm
Yên xe mô tô kể cả xe đạp máy	3091020	1000 đ/sản phẩm
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	3091020	1000 đ/sản phẩm
Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay tròn đốt cháy bằng tia lửa điện dung tích xi lanh $\leq 1000\text{cm}^3$	3091031	1000 đ/sản phẩm
Động cơ pittông đốt trong chuyển động qua lại được mồi bằng tia lửa dùng cho xe với dung tích xi lanh $> 1000\text{cm}^3$	3091032	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất mô tô, xe máy	3091040	1000 đ/sản phẩm
133/ Xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092	
+ Xe đạp và xe cho người khuyết tật	30920	
Xe đạp đua	3092010	1000 đ/sản phẩm
Xe đạp trẻ em loại thiết kế không cùng kiểu với xe đạp người lớn	3092010	1000 đ/sản phẩm
Xe đạp khác	3092010	1000 đ/sản phẩm
Xe cho người khuyết tật, loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	3092020	1000 đ/sản phẩm
Xe cho người khuyết tật, chưa được phân vào đâu	3092020	1000 đ/sản phẩm
Xe đẩy trẻ em	3092031	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận xe đẩy trẻ em	3092032	1000 đ/sản phẩm
Khung xe, cang xe và các bộ phận của chúng	3092040	1000 đ/sản phẩm
Vành bánh xe và nan hoa	3092040	1000 đ/sản phẩm
Moay ơ trục phanh chân và phanh moay ơ, đĩa xe, lốp xe	3092040	1000 đ/sản phẩm
Phanh, kể cả phanh chân và phanh moay ơ và các bộ phận của chúng	3092040	1000 đ/sản phẩm
Yên xe đạp	3092040	1000 đ/sản phẩm
Pê đan, đùi đĩa và các bộ phận của chúng	3092040	1000 đ/sản phẩm
Các bộ phận và phụ tùng khác của xe đạp	3092040	1000 đ/sản phẩm
Bánh xe nhỏ có đường kính (kể cả lốp xe) $> 75\text{mm}$ nhưng $\leq 100\text{mm}$, chiều rộng của báng xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30mm	3092050	1000 đ/sản phẩm
Bánh xe nhỏ có đường kính (kể cả lốp xe) $> 100\text{mm}$ nhưng $\leq 250\text{mm}$, chiều rộng của báng xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30mm	3092050	1000 đ/sản phẩm
Các bộ phận khác của xe dành cho người khuyết tật không có động cơ	3092050	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	3092060	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
134/ Phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099	
+ <i>Phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu</i>	30990	
Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng hóa và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay, trừ xe cút kít	3099010	1000 đ/sản phẩm
Xe cút kít	3099010	1000 đ/sản phẩm
Phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099010	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099020	1000 đ/sản phẩm
XXVII- GIƯỜNG TỦ, BÀN, GHẾ	31	
74- GIƯỜNG, TỦ, BÀN, GHẾ	310	
135/ Giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ	3100	
+ <i>Giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ</i>	31001	
Ghế ngồi có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc cắm trại	3100110	1000 đ/sản phẩm
Ghế khác, có khung bằng gỗ	3100110	1000 đ/sản phẩm
Giường gỗ các loại	3100121	1000 đ/sản phẩm
Tủ bằng gỗ các loại	3100122	1000 đ/sản phẩm
Bàn bằng gỗ các loại	3100123	1000 đ/sản phẩm
Bộ sa lông	3100124	1000 đ/sản phẩm
Sản phẩm bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	3100129	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của ghế bằng gỗ	3100131	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của đồ nội thất bằng gỗ, trừ ghế gỗ	3100132	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ	3100140	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất đồ nội thất bằng gỗ	3100150	1000 đ/sản phẩm
+ <i>Giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại</i>	31002	
Ghế có khung bằng kim loại	3100210	1000 đ/sản phẩm
Giường bằng kim loại các loại	3100221	1000 đ/sản phẩm
Tủ bằng kim loại các loại	3100222	1000 đ/sản phẩm
Bàn bằng kim loại các loại	3100223	1000 đ/sản phẩm
Bộ sa lông bằng kim loại	3100224	1000 đ/sản phẩm
Sản phẩm bằng kim loại khác chưa được phân vào đâu	3100229	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của ghế bằng kim loại	3100231	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của đồ nội thất kim loại	3100232	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng kim loại	3100240	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất đồ nội thất bằng kim loại	3100250	1000 đ/sản phẩm
+ <i>Giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác</i>	31009	
Ghế bằng plastic	3100911	1000 đ/sản phẩm
Giường bằng plastic	3100912	1000 đ/sản phẩm
Tủ bằng plastic	3100913	1000 đ/sản phẩm
Bàn bằng plastic	3100914	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Sản phẩm plastic khác chưa được phân vào đâu	3100919	1000 đ/sản phẩm
Ghê bằng mây,liều gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	3100921	1000 đ/sản phẩm
Giường bằng mây,liều gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	3100922	1000 đ/sản phẩm
Tủ bằng mây,liều gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	3100923	1000 đ/sản phẩm
Bàn bằng mây,liều gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	3100924	1000 đ/sản phẩm
Bộ sa lông bằng mây,liều gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	3100925	1000 đ/sản phẩm
Sản phẩm khác bằng mây,liều gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	3100926	1000 đ/sản phẩm
Đồ nội thất bằng vật liệu khác chưa được phân vào đâu	3100929	1000 đ/sản phẩm
Khung đệm	3100931	1000 đ/sản phẩm
Đệm bằng cao su hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc	3100932	1000 đ/sản phẩm
Đệm lò xo	3100932	1000 đ/sản phẩm
Đệm giường loại làm nóng hoặc làm mát	3100932	1000 đ/sản phẩm
Các loại đệm khác	3100932	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất đồ nội thất bằng vật liệu khác	3100940	1000 đ/sản phẩm
XXVIII- SẢN PHẨM CHẾ BIẾN, SỬA CHỮA KHÁC...	32	
75- ĐỒ KIM HOÀN, ĐỒ GIẢ KIM HOÀN VÀ CÁC CHI TIẾT LIÊN QUAN	321	
136/ Đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211	
+ Đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	32110	
Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	3211011	1000 đ/sản phẩm
Tiền bằng bạc loại được coi là tiền tệ chính thức	3211011	1000 đ/sản phẩm
Tiền kim loại (trừ tiền vàng) khác không được coi là tiền tệ chính thức	3211011	1000 đ/sản phẩm
Tiền kim loại khác (trừ tiền vàng) loại được coi là tiền tệ chính thức	3211011	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất đồng tiền xu	3211012	1000 đ/sản phẩm
Ngọc trai tự nhiên, nuôi cấy đã gia công	3211091	1000 đ/sản phẩm
Kim cương phi công nghiệp đã gia công	3211091	1000 đ/sản phẩm
Rubi,saphia và ngọc lục bảo đã gia công	3211091	1000 đ/sản phẩm
Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý nhân tạo hoặc tái tạo khác, đã gia công nhưng chưa khâu chuỗi, gắn hoặc nạm dát	3211091	1000 đ/sản phẩm
Kim cương công nghiệp đã gia công	3211092	1000 đ/sản phẩm
Bụi và bột của đá quý hoặc bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp	3211092	1000 đ/sản phẩm
Đồ kim hoàn, đồ kỹ nghệ bằng bạc	3211093	1000 đ/sản phẩm
Đồ kim hoàn, đồ kỹ nghệ bằng kim loại quý khác	3211093	1000 đ/sản phẩm
Đồ kim hoàn, đồ kỹ nghệ bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	3211093	1000 đ/sản phẩm
Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới bằng bạch kim	3211094	1000 đ/sản phẩm
Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	3211094	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Sản phẩm bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	3211094	1000 đ/sản phẩm
Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	3211094	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211095	1000 đ/sản phẩm
137/ Đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212	
+ Đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	32120	
Khuy măng sét và khuy rời bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	3212010	1000 đ/sản phẩm
Đồ kim hoàn giả khác bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	3212010	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất đồ kim hoàn giả và chi tiết liên quan	3212020	1000 đ/sản phẩm
76- NHẠC CỤ	322	
138/ Nhạc cụ	3220	
+ Nhạc cụ	32200	
Đàn piano loại đứng	3220011	1000 đ/sản phẩm
Đại dương cầm (grand piano)	3220011	1000 đ/sản phẩm
Đàn dây có phím bấm khác	3220011	1000 đ/sản phẩm
Nhạc cụ có sử dụng cần kéo	3220012	1000 đ/sản phẩm
Nhạc cụ có dây khác	3220012	1000 đ/sản phẩm
Các loại kèn đồng	3220013	1000 đ/sản phẩm
Đàn organ ống có phím; harmonium và loại nhạc cụ phím tương tự có bộ phận lưỡi gà bằng kim loại tự do	3220013	1000 đ/sản phẩm
Nhạc cụ hơi khác	3220013	1000 đ/sản phẩm
Nhạc cụ có phím bấm trừ accordion	3220014	1000 đ/sản phẩm
Nhạc cụ khác, mà âm thanh được tạo ra hoặc phải khuếch đại bằng điện	3220014	1000 đ/sản phẩm
Nhạc cụ thuộc bộ gõ	3220015	1000 đ/sản phẩm
Hộp nhạc	3220015	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ tạo âm thanh để nhũ môi, tù và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	3220015	1000 đ/sản phẩm
Nhạc cụ khác chưa được phân vào đâu	3220015	1000 đ/sản phẩm
Dây nhạc cụ	3220016	1000 đ/sản phẩm
Các bộ phận, các phụ kiện của nhạc cụ; máy nhíp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại (trừ dây nhạc cụ)	3220016	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất nhạc cụ	3220020	1000 đ/sản phẩm
77- DỤNG CỤ THỂ DỤC, THỂ THAO	323	
139/ Dụng cụ thể dục, thể thao	3230	
+ Dụng cụ thể dục thể thao	32300	
Ván trượt tuyết	3230011	1000 đ/sản phẩm
Dây buộc ván trượt	3230012	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	3230013	1000 đ/sản phẩm
Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã	3230014	1000 đ/sản phẩm
Các thiết bị trượt tuyết, trượt băng khác	3230019	1000 đ/sản phẩm
Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác	3230021	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị và dụng cụ dùng cho luyện tập thể chất, thể dục và điền kinh	3230022	1000 đ/sản phẩm
Găng tay thiết kế đặc biệt dùng trong thể thao	3230031	1000 đ/sản phẩm
Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	3230032	1000 đ/sản phẩm
Vợt có lưới khác, đã hoặc chưa căng lưới	3230032	1000 đ/sản phẩm
Bóng bàn	3230033	1000 đ/sản phẩm
Bóng chơi gôn	3230033	1000 đ/sản phẩm
Bóng tennis	3230033	1000 đ/sản phẩm
Bóng có thể bơm hơi	3230033	1000 đ/sản phẩm
Bóng thể thao khác	3230033	1000 đ/sản phẩm
Bàn bóng bàn	3230034	1000 đ/sản phẩm
Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác	3230035	1000 đ/sản phẩm
Bể bơi, bể bơi nông	3230036	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị và dụng cụ khác dùng cho thể thao hoặc trò chơi ngoài trời	3230039	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị câu và bắt cá	3230041	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn khác chưa phân vào đâu	3230042	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất dụng cụ và thiết bị thể dục, thể thao	3230050	1000 đ/sản phẩm
78- ĐỒ CHƠI, TRÒ CHƠI	324	
140/ Đồ chơi, trò chơi	3240	
+ Đồ chơi, trò chơi	32400	
Búp bê	3240011	1000 đ/sản phẩm
Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	3240012	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận và các phụ kiện của búp bê	3240013	1000 đ/sản phẩm
Xe điện kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ tùng khác của chúng	3240020	1000 đ/sản phẩm
Bộ đồ chơi lắp ráp có mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ và các mô hình giải trí tương tự có hoặc không vận hành	3240020	1000 đ/sản phẩm
Bộ xếp hình và đồ chơi xây dựng khác, bằng vật liệu khác trừ plastic	3240020	1000 đ/sản phẩm
Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh, xe của búp bê	3240031	1000 đ/sản phẩm
Đồ chơi xếp hình hoặc xếp ảnh	3240032	1000 đ/sản phẩm
Các loại đồ chơi đồ trí khác	3240032	1000 đ/sản phẩm
Đồ chơi và trò chơi chưa được phân vào đâu	3240039	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Bộ bài	3240041	1000 đ/sản phẩm
Các mặt hàng và đồ phụ trợ dùng cho trò chơi bi-a	3240042	1000 đ/sản phẩm
Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị cho đường chạy bowling tự động	3240042	1000 đ/sản phẩm
Các máy điều khiển trò chơi video	3240042	1000 đ/sản phẩm
Các loại trò chơi khác không bao gồm các loại trên	3240042	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất trò chơi và đồ chơi	3240050	1000 đ/sản phẩm
79- THIẾT BỊ, DỤNG CỤ Y TẾ, NHA KHOA, CHỈNH HÌNH VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	325	
141/ Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250	
+ Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa	32501	
Động cơ khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	3250111	1000 đ/sản phẩm
Các thiết bị và dụng cụ khác dùng trong nha khoa	3250111	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc trong phòng thí nghiệm	3250112	1000 đ/sản phẩm
Bơm tiêm có hoặc không có kim tiêm	3250119	1000 đ/sản phẩm
Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	3250119	1000 đ/sản phẩm
Ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự khác	3250119	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị và dụng cụ nha khoa khác	3250119	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	3250113	1000 đ/sản phẩm
Ghế nha khoa, ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, các bộ phận của chúng	3250120	1000 đ/sản phẩm
Đồ nội thất khác trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và phụ tùng của chúng	3250120	1000 đ/sản phẩm
Kính râm	3250131	1000 đ/sản phẩm
Kính thuốc	3250131	1000 đ/sản phẩm
Kính bảo hộ	3250131	1000 đ/sản phẩm
Các loại kính đeo mắt khác	3250131	1000 đ/sản phẩm
Khung và gọng kính bằng plastic	3250132	1000 đ/sản phẩm
Khung và gọng kính bằng vật liệu khác	3250132	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận của khung và gọng kính đeo	3250133	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa	3250140	1000 đ/sản phẩm
+ Dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng	32502	
Thiết bị trị liệu cơ học, thiết bị xoa bóp, thiết bị thử nghiệm trạng thái tâm lý	3250211	1000 đ/sản phẩm
Thiết bị trị liệu bằng ôзон, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	3250211	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được	3250211	1000 đ/sản phẩm
Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	3250212	1000 đ/sản phẩm
Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa	3250212	1000 đ/sản phẩm
Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	3250212	1000 đ/sản phẩm
Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người chưa được phân vào đâu	3250212	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất dụng cụ chỉnh hình	3250220	1000 đ/sản phẩm
80- SẢN PHẨM KHÁC CHƯA PHÂN VÀO ĐÂU	329	
142/ Sản phẩm khác chưa phân vào đâu	3290	
+ Sản phẩm khác chưa phân vào đâu	32900	
Chổi, bàn và dụng cụ cơ học để lau quét sàn chải dùng để làm sạch trong gia đình	3290011	1000 đ/sản phẩm
Bàn chải đánh răng kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	3290012	1000 đ/sản phẩm
Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút tương tự dùng cho trang điểm	3290012	1000 đ/sản phẩm
Tăm bông	3290012	1000 đ/sản phẩm
Chổi cạo râu, chổi chải móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người kê cả các bàn chải là các bộ phận của các đồ dùng	3290012	1000 đ/sản phẩm
Bàn chải, chổi khác chưa được phân vào đâu	3290013	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất chổi và bàn chải	3290014	1000 đ/sản phẩm
Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	3290021	1000 đ/sản phẩm
Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hỏa, trừ mũ bảo hộ bằng thép	3290021	1000 đ/sản phẩm
Mũ bảo hộ bằng thép	3290021	1000 đ/sản phẩm
Mũ bảo hộ khác	3290021	1000 đ/sản phẩm
Mũ có vành và mũ lưới trai khác bằng cao su hoặc nhựa	3290021	1000 đ/sản phẩm
Bút bi	3290022	1000 đ/sản phẩm
Bút phốt, bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu	3290022	1000 đ/sản phẩm
Bút máy, bút máy ngòi ống và bút tương tự	3290022	1000 đ/sản phẩm
Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	3290022	1000 đ/sản phẩm
Bút chì đen, bút chì màu và các bút tương tự	3290022	1000 đ/sản phẩm
Bút có từ hai ruột trở lên (ruột bi, ruột mực, ruột chì...)	3290022	1000 đ/sản phẩm
Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực	3290023	1000 đ/sản phẩm
Ngòi bút và bi ngòi	3290023	1000 đ/sản phẩm
Ruột chì đen hoặc màu	3290023	1000 đ/sản phẩm
Các dụng cụ viết khác và các bộ phận của chúng chưa được phân vào đâu	3290023	1000 đ/sản phẩm
Phấn viết, phấn vẽ, than vẽ, sáp màu	3290024	1000 đ/sản phẩm
Con dấu	3290025	1000 đ/sản phẩm

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Ruy băng đánh máy hoặc tương tự đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn	3290026	1000 đ/sản phẩm
Ô (dù) các loại	3290031	1000 đ/sản phẩm
Gậy đi bộ	3290031	1000 đ/sản phẩm
Các bộ phận và các phụ kiện của ô (dù), gậy đi bộ	3290032	1000 đ/sản phẩm
Khuy, khuy bấm, khoá bấm, khuy tán bấm, lõi khuy, khuy chưa hoàn chỉnh và bộ phận của khuy	3290033	1000 đ/sản phẩm
Khoá kéo và các bộ phận của chúng	3290034	1000 đ/sản phẩm
Tóc người, lông động vật đã qua xử lý hoặc loại vật liệu dệt khác dùng để làm tóc giả và các sản phẩm tương tự	3290041	1000 đ/sản phẩm
Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	3290042	1000 đ/sản phẩm
Bật lửa bỏ túi dùng gas dùng một lần	3290051	1000 đ/sản phẩm
Bật lửa bỏ túi dùng gas có khả năng bơm lại	3290051	1000 đ/sản phẩm
Bật lửa khác	3290051	1000 đ/sản phẩm
Tẩu hút thuốc sợi (kể cả bát điếu) và tẩu hút xì gà hoặc thuốc lá điếu và bộ phận của tẩu thuốc	3290051	1000 đ/sản phẩm
Bộ phận bật lửa dùng để hút thuốc và các bật lửa khác (trừ đá lửa, bắc); hợp chất dẫn lửa; các vật từ nguyên liệu dễ cháy	3290052	1000 đ/sản phẩm
Bình đã có nhiên liệu khí lỏng hoặc khí hóa lỏng chứa dung tích $\leq 300\text{cm}^3$ dùng cho bơm bật lửa	3290053	1000 đ/sản phẩm
Các đồ dùng trong giải trí, ngày lễ hội	3290061	1000 đ/sản phẩm
Lược, chải tóc và các loại tương tự	3290062	1000 đ/sản phẩm
Ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và các loại tương tự khác	3290062	1000 đ/sản phẩm
Bình xịt dầu thơm và các loại bình xịt tương tự, vòi và đầu của chúng	3290062	1000 đ/sản phẩm
Dụng cụ, máy và mô hình được thiết kế cho mục đích trưng bày không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác	3290063	1000 đ/sản phẩm
Nén, nén cây và các loại tương tự	3290064	1000 đ/sản phẩm
Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng	3290065	1000 đ/sản phẩm
Đồ tạp hóa khác chưa được phân vào đâu	3290069	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ nhồi bông thú	3290070	1000 đ/sản phẩm
Dịch vụ sản xuất các hàng hóa sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290080	1000 đ/sản phẩm
XXIX- DỊCH VỤ SỬA CHỮA, BẢO DƯỠNG VÀ LẮP ĐẶT MÁY MÓC VÀ THIẾT BỊ	33	
81- DỊCH VỤ SỬA CHỮA, BẢO DƯỠNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ VÀ SẢN PHẨM TỪ KIM LOẠI ĐÚC SẴN	331	
143/ Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311	
+ Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	33110	
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm cấu kiện kim loại.	3311001	1000 đ/lần sửa

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các thùng, bể chứa làm bằng kim loại	3311002	1000 đ/lần sửa
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các máy phát điện bằng hơi nước ngoại trừ nồi hơi làm nóng nước	3311003	1000 đ/lần sửa
Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng vũ khí, đạn dược bằng kim loại	3311004	1000 đ/lần sửa
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn khác	3311009	1000 đ/lần sửa
144/ Dịch vụ sửa chữa máy móc, thiết bị	3312	
+ Dịch vụ sửa chữa máy móc, thiết bị	33120	
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng động cơ và tubin trừ máy bay, tàu lượn, mô tô, xe máy và xe đạp máy.	3312011	1000 đ/lần sửa
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị năng lượng chiết lưu, điều khiển máy bơm, máy nén, vòi và van điều khiển chất lỏng	3312012	1000 đ/lần sửa
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng trụ, bánh răng, sự truyền động bằng pin và hệ thống bánh răng	3312013	1000 đ/lần sửa
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng lò, lò luyện kim và lò nung	3312014	1000 đ/lần sửa
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy nâng và băng tải hoạt động liên tục	3312015	1000 đ/lần sửa
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và các phụ kiện của chúng)	3312016	1000 đ/lần sửa
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các dụng cụ cầm tay có động cơ	3312017	1000 đ/lần sửa
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị làm lạnh và thông gió	3312018	1000 đ/lần sửa
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thông dụng khác chưa được phân vào đâu	3312019	1000 đ/lần sửa
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy nông nghiệp và lâm nghiệp	3312021	1000 đ/lần sửa
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy tạo hình kim loại và công cụ máy móc	3312022	1000 đ/lần sửa
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho luyện kim	3312023	1000 đ/lần sửa
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho khai thác mỏ và xây dựng	3312024	1000 đ/lần sửa
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	3312025	1000 đ/lần sửa
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng để sản xuất các sản phẩm dệt, quần áo và đồ da thuộc	3312026	1000 đ/lần sửa
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy sản xuất giấy và bao bì bằng giấy	3312027	1000 đ/lần sửa
145/ Dịch vụ sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313	
+ Dịch vụ sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	33130	
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị đo đạc và thiết bị dùng trong đo lường, nghiên cứu và dùng cho ngành hàng hải	3313001	1000 đ/lần sửa
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	3313002	1000 đ/lần sửa

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị quang học chuyên dụng và thiết bị chụp ảnh	3313003	1000 đ/lần sửa
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị điện chuyên dụng khác	3313009	1000 đ/lần sửa
146/ Dịch vụ sửa chữa thiết bị điện	3314	
+ Dịch vụ sửa chữa thiết bị điện	33140	
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng động cơ điện, máy phát điện, máy biến thế, thiết bị phân phối và điều khiển điện	3314001	1000 đ/lần sửa
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện chuyên dụng khác	3314009	1000 đ/lần sửa
147/ Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315	
+ Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô xe máy và động cơ khác)	33150	
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu, thuyền	3315001	1000 đ/1 lần sửa
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy bay và tàu vũ trụ	3315002	1000 đ/1 lần sửa
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các đầu máy xe lửa và đường ray	3315003	1000 đ/1 lần sửa
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe chiến đấu quân sự	3315004	1000 đ/1 lần sửa
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu	3315009	1000 đ/1 lần sửa
148/ Dịch vụ sửa chữa thiết bị khác	3319	
+ Dịch vụ sửa chữa thiết bị khác	33190	
Dịch vụ sửa chữa thiết bị khác	3319000	1000 đ/1 lần sửa
82- DỊCH VỤ LẮP ĐẶT MÁY MÓC VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP	332	
149/ Dịch vụ lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320	
+ Dịch vụ lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	33200	
Dịch vụ lắp đặt các thiết bị sản xuất hơi nước, trừ nồi hơi nước nóng trung tâm, kể cả dịch vụ lắp đặt hệ thống ống dẫn bằng kim loại trong nhà máy công nghiệp	3320011	1000 đ/lần lắp đặt
Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm được chế tạo bằng kim loại khác, trừ máy móc và thiết bị	3320019	1000 đ/lần lắp đặt
Dịch vụ lắp đặt máy văn phòng và máy dùng để tính toán	3320021	1000 đ/lần lắp đặt
Dịch vụ lắp đặt cho máy thông dụng khác chưa được phân vào đâu	3320029	1000 đ/lần lắp đặt
Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng trong nông nghiệp	3320031	1000 đ/lần lắp đặt
Dịch vụ lắp đặt máy tạo hình kim loại	3320032	1000 đ/lần lắp đặt
Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng cho luyện kim	3320033	1000 đ/lần lắp đặt
Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng cho khai thác	3320034	1000 đ/lần lắp đặt
Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng cho chế biến thực phẩm, đồ uống và sản xuất thuốc lá sợi	3320035	1000 đ/lần lắp đặt
Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng cho sản xuất dệt, quần áo và đồ da	3320036	1000 đ/lần lắp đặt

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng cho sản xuất giấy và bao bì bằng giấy	3320037	1000 đ/lần lắp đặt
Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng cho sản xuất chất dẻo và cao su	3320038	1000 đ/lần lắp đặt
Dịch vụ lắp đặt máy chuyên dụng khác	3320039	1000 đ/lần lắp đặt
Dịch vụ lắp đặt máy chuyên dụng dùng trong y tế, các thiết bị đo độ chính xác và các thiết bị quang học	3320041	1000 đ/lần lắp đặt
Dịch vụ lắp đặt thiết bị điện tử chuyên dụng	3320042	1000 đ/lần lắp đặt
Dịch vụ lắp đặt thiết bị điện công nghiệp	3320050	1000 đ/lần lắp đặt
Dịch vụ lắp đặt thiết bị kiểm tra quy trình công nghiệp	3320060	1000 đ/lần lắp đặt
Dịch vụ lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp khác chưa được phân vào đâu	3320090	1000 đ/lần lắp đặt
D. ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ	D	
XXX- ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ	35	
83- ĐIỆN SẢN XUẤT, DỊCH VỤ TRUYỀN TẢI VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN	351	
150/ Điện sản xuất	3511	
+ Thủy điện	35111	
Thủy điện	351110	1000 đ/kwh
+ Nhiệt điện than	35112	
Nhiệt điện than	351120	1000 đ/kwh
+ Nhiệt điện khí	35113	
Nhiệt điện khí	351130	1000 đ/kwh
+ Điện hạt nhân	35114	
Điện hạt nhân	351140	1000 đ/kwh
+ Điện gió	35115	
Điện gió	351150	1000 đ/kwh
+ Điện mặt trời	35116	
Điện mặt trời	351160	1000 đ/kwh
+ Điện sản xuất khác	35119	
Điện sản xuất khác	351190	1000 đ/kwh
151/ Dịch vụ truyền tải và phân phối điện	3512	
+ Dịch vụ truyền tải điện	35121	
Dịch vụ truyền tải điện	351210	1000 đ/kwh
+ Dịch vụ phân phối điện	35122	
Dịch vụ phân phối điện	3512201	1000 đ/kwh
Dịch vụ bán điện	3512202	1000 đ/kwh

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
84- KHÍ ĐỐT, DỊCH VỤ PHÂN PHỐI NHIÊN LIỆU KHÍ BẰNG ĐƯỜNG ỐNG	352	
152/ Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520	
+ <i>Khí đốt</i>	35201	
Khí than đá, khí than ướt, khí than	3520110	1000 đ/1000m ³
Khí đốt từ phụ phẩm nông nghiệp	3520120	1000 đ/1000m ³
Khí đốt từ rác thải	3520130	1000 đ/1000m ³
+ <i>Dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống</i>	35202	
Dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520210	1000 đ/1000m ³
Dịch vụ bán khí đốt thông qua đường ống	3520220	1000 đ/1000m ³
85- HƠI NƯỚC, NƯỚC NÓNG, NƯỚC ĐÁ, DỊCH VỤ PHÂN PHỐI HƠI NƯỚC, NƯỚC NÓNG, NƯỚC ĐÁ VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ QUA ĐƯỜNG ỐNG	353	
153/ Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí qua đường ống	3530	
+ <i>Hơi nước, nước nóng; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí qua đường ống</i>	35301	
Hơi nước và nước nóng	3530101	1000 đ/1000m ³
Dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí qua đường ống	3530102	1000 đ/1000m ³
+ <i>Nước đá, dịch vụ cung cấp khí lạnh</i>	35301	
Nước đá	3530201	1000 đ/tấn
Dịch vụ cung cấp khí lạnh	3530202	1000 đ/1000m ³
E. NƯỚC TỰ NHIÊN KHAI THÁC; DỊCH VỤ QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI	E	
XXXI- NƯỚC TỰ NHIÊN KHAI THÁC	36	
86- NƯỚC TỰ NHIÊN KHAI THÁC	360	
154/ Nước tự nhiên khai thác	3600	
+ <i>Nước tự nhiên khai thác</i>	36000	
Nước máy sản xuất (nước khai thác đã qua xử lý của nhà máy nước)	3600011	1000 đ/1000m ³
Nước khai thác trực tiếp từ nguồn nước thiên nhiên, chưa qua xử lý của nhà máy nước	3600012	1000 đ/1000m ³
Nước máy thương phẩm	3600020	1000 đ/1000m ³
Dịch vụ phân phối nước bằng đường ống	3600020	1000 đ/1000m ³
Dịch vụ mua bán nước bằng đường ống	3600030	1000 đ/1000m ³

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
XXXII- DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI	37	
87- DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI	370	
155/ Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	3700	
+ Dịch vụ thoát nước	37001	
Dịch vụ vận hành hệ thống thoát nước	3700100	1000 đ/1000m ³
Dịch vụ thu gom, vận chuyển nước thải	3700100	1000 đ/1000m ³
Dịch vụ duy tu và bảo dưỡng, hệ thống thoát nước	3700100	1000 đ/lần
+ Dịch vụ xử lý nước thải	37002	
Dịch vụ làm sạch bể phốt và bể chứa	3700201	1000 đ/lần
Dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hóa học và sinh học	3700201	1000 đ/lần
Dịch vụ xử lý bùn cặn của nước thải	3700202	1000 đ/lần
XXXIII- DỊCH VỤ THU GOM, XỬ LÝ VÀ TIÊU HỦY RÁC THẢI; TÁI CHẾ PHẾ LIỆU	38	
88- DỊCH VỤ THU GOM RÁC THẢI	381	
156/ Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại	3811	
+ Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại	38110	
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	3811011	1000 đ/tấn
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	3811012	1000 đ/tấn
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	3811021	1000 đ/tấn
Rác thủy tinh	3811022	1000 đ/tấn
Rác giấy và bìa	3811022	1000 đ/tấn
Rác cao su	3811022	1000 đ/tấn
Rác nhựa	3811022	1000 đ/tấn
Rác từ nguyên liệu dệt	3811022	1000 đ/tấn
Rác từ da thuộc hoặc da tổng hợp	3811022	1000 đ/tấn
Rác từ quần áo và các sản phẩm dệt may khác	3811022	1000 đ/tấn
Rác từ mùn cưa và phế liệu gỗ, chưa đóng thành khối	3811022	1000 đ/tấn
Rác không độc hại khác có thể tái chế	3811022	1000 đ/tấn
Phế liệu và mảnh vụn sắt	3811023	1000 đ/tấn
Phế liệu và mảnh vụn nhôm	3811023	1000 đ/tấn
Phế liệu và mảnh vụn đồng	3811023	1000 đ/tấn
Phế liệu và mảnh vụn niken, vonfram, coban, mangan, titan, crom	3811023	1000 đ/tấn
Phế liệu và mảnh vụn chì, kẽm, thiếc	3811023	1000 đ/tấn
Phế liệu và mảnh vụn molipden, tantalum, magie, antimon	3811023	1000 đ/tấn
Phế liệu và mảnh vụn kim loại quý	3811023	1000 đ/tấn
Xỉ, tro và cặn từ công nghiệp luyện kim	3811023	1000 đ/tấn
Phế liệu và mảnh vụn kim loại khác	3811023	1000 đ/tấn
Tàu thuyền và cấu kiện nổi để phá dỡ	3811030	1000 đ/tấn
Cấu kiện khác để phá dỡ	3811030	1000 đ/tấn
Dịch vụ chuyển rác thải không độc hại có thể tái chế	3811040	1000 đ/tấn

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Dịch vụ chuyển rác thải không độc hại khác không thể tái chế	3811040	1000 đ/tấn
+ Dịch vụ thu gom rác thải y tế	38121	
Dịch vụ thu gom rác thải y tế	3812100	1000 đ/tấn
+ Dịch vụ thu gom rác thải độc hại khác	38129	
Dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt độc hại	3812910	1000 đ/tấn
Dịch vụ thu gom rác công nghiệp độc hại	3812910	1000 đ/tấn
Chất thải phóng xạ	3812920	1000 đ/tấn
Rác thải từ bệnh viện, kể cả phế liệu thuốc	3812920	1000 đ/tấn
Phế liệu hóa chất độc hại	3812920	1000 đ/tấn
Dầu thải	3812920	1000 đ/tấn
Rác thải kim loại độc hại	3812920	1000 đ/tấn
Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc quy điện	3812920	1000 đ/tấn
Rác thải độc hại khác	3812920	1000 đ/tấn
Dịch vụ chuyển rác thải độc hại	3812930	1000 đ/tấn
89- XỬ LÝ VÀ TIÊU HỦY RÁC THẢI	382	
157/ Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	3821	
+ Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	38210	
Dịch vụ xử lý rác thải không độc hại trước khi tiêu hủy	3821010	1000 đ/tấn
Dịch vụ chôn lấp rác thải	3821020	1000 đ/tấn
Dịch vụ lấp đất khác	3821020	1000 đ/tấn
Dịch vụ thiêu rác thải không độc hại	3821020	1000 đ/tấn
Dịch vụ tiêu hủy rác thải không độc hại khác	3821020	1000 đ/tấn
Dung môi hữu cơ thải	3821030	1000 đ/tấn
Xi và tro từ quá trình đốt rác thải	3821040	1000 đ/tấn
Rác thải sinh hoạt đã đóng thành dạng viên, bánh	3821050	1000 đ/tấn
Điện từ xử lý rác thải	3821060	1000 đ/tấn
Phân hữu cơ, phân vi sinh	3821070	1000 đ/tấn
158/ Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại	3822	
+ Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải y tế	38221	
Dịch vụ xử lý cho tiêu hủy rác thải y tế	3822100	1000 đ/tấn
Dịch vụ tiêu hủy rác thải y tế	3822100	1000 đ/tấn
+ Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại khác	38229	
Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải hạt nhân	3822900	1000 đ/tấn
Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại khác	3822900	1000 đ/tấn
90- DỊCH VỤ TÁI CHẾ PHẾ LIỆU, VẬT LIỆU THỨ CẤP	383	
159/ Dịch vụ tái chế phế liệu, vật liệu thứ cấp	3830	
+ Dịch vụ tái chế phế liệu kim loại	38301	
Dịch vụ tháo dỡ tàu thuyền	3830110	1000 đ/tấn
Dịch vụ tháo dỡ cấu kiện có chứa kim loại khác	3830110	1000 đ/tấn
Vật liệu kim loại quý thứ cấp	3830121	1000 đ/tấn

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C
Vật liệu kim loại khác thứ cấp	3830122	1000 đ/tấn
Dịch vụ tái chế phế liệu kim loại	3830123	1000 đ/tấn
+ <i>Phế liệu phi kim loại; dịch vụ tái chế phi kim loại</i>	38302	
Vật liệu phi kim loại thứ cấp khác	3830201	1000 đ/tấn
Dầu từ đốt lốp cao su	3830202	1000 đ/tấn
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	3830203	1000 đ/tấn
XXXIV- DỊCH VỤ XỬ LÝ Ô NHIỄM VÀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ CHẤT THẢI KHÁC	39	
91- DỊCH VỤ XỬ LÝ Ô NHIỄM VÀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ CHẤT THẢI KHÁC	390	
160/ Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900	
+ <i>Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác</i>	39000	
Dịch vụ làm sạch và xử lý ô nhiễm không khí	3900010	1000 đ/lần
Dịch vụ làm sạch và xử lý ô nhiễm nước bề mặt	3900010	1000 đ/lần
Dịch vụ làm sạch và xử lý ô nhiễm đất và nước ngầm	3900010	1000 đ/lần
Dịch vụ xử lý ô nhiễm tại các tòa nhà	3900010	1000 đ/lần
Dịch vụ xử lý ô nhiễm mặt bằng, dịch vụ kiểm tra và giám sát, dịch vụ xử lý mặt bằng khác	3900020	1000 đ/lần
Dịch vụ xử lý ô nhiễm khác	3900020	1000 đ/lần
Dịch vụ kiểm soát ô nhiễm chuyên biệt khác	3900020	1000 đ/lần

Phụ lục II

CẤU TRÚC CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Ban hành theo Quyết định số 1443/QĐ-TCTK ngày 26/11/2024
của Tổng cục trưởng TCTK)

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)
CHỈ SỐ CHUNG	
B. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG	B
I- THAN CỨNG VÀ THAN NON	05
1- THAN CỨNG	051
1/ Than cứng	0510
2- THAN NON	052
2/ Than non	0520
II- DẦU THÔ VÀ KHÍ ĐÓT TỰ NHIÊN KHAI THÁC	06
3- DẦU THÔ KHAI THÁC	061
3/ Dầu thô khai thác	0610
4- KHÍ TỰ NHIÊN DẠNG KHÍ HOẶC HÓA LỎNG	062
4/ Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	0620
III- QUẶNG KIM LOẠI VÀ TINH QUẶNG KIM LOẠI	07
5- QUẶNG SẮT VÀ TINH QUẶNG SẮT	071
5/ Quặng sắt và tinh quặng sắt	0710
6- QUẶNG KIM LOẠI KHÁC KHÔNG CHỨA SẮT (TRỪ QUẶNG KIM LOẠI QUÝ HIẾM)	072
6/ Quặng uranium, quặng thorium và tinh các loại quặng đó	0721
7/ Quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
7- QUẶNG KIM LOẠI QUÝ HIẾM	073
8/ Quặng quý hiếm	0730
IV- SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG KHÁC	08
8- ĐÁ, CÁT, SỎI, ĐẤT SÉT	081
9/ Đá, cát, sỏi, đất sét	0810
9- SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG CHƯA ĐƯỢC PHÂN VÀO Đâu	089
10/ Khoáng hóa chất và khoáng phân bón	0891
11/ Than bùn	0892
12/ Muối	0893
13/ Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
V- DỊCH VỤ HỖ TRỢ KHAI KHOÁNG	09
10- DỊCH VỤ HỖ TRỢ KHAI THÁC DẦU THÔ VÀ KHÍ TỰ NHIÊN	091

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)
14/ Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
11- DỊCH VỤ HỖ TRỢ KHAI THÁC KHÁC	099
15/ Dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
C. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	C
VI- SẢN PHẨM CHẾ BIẾN THỰC PHẨM	10
12- SẢN PHẨM CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT	101
16/ Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
13- THỦY SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỦY SẢN CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN	102
17/ Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản chế biến, bảo quản	1020
14- RAU QUẢ CHẾ BIẾN	103
18/ Rau quả chế biến	1030
15- DẦU, MỠ ĐỘNG, THỰC VẬT CHẾ BIẾN	104
19/ Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	1040
16- SỮA VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SỮA	105
20/ Sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
17- SẢN PHẨM XAY XUẤT VÀ SẢN XUẤT BỘT THÔ	106
21/ Sản phẩm xay xát và sản xuất bột thô	1061
22/ Tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
18- THỰC PHẨM KHÁC	107
23/ Bánh làm từ tinh bột	1071
24/ Đường	1072
25/ Ca cao mềm, sôcôla và bánh kẹo	1073
26/ Mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
27/ Món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
28/ Chè và các sản phẩm tương tự chè	1076
29/ Cà phê	1077
30/ Thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
19- THỨC ĂN GIA SÚC, GIA CẦM VÀ THỦY SẢN	108
31/ Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
VII- ĐỒ UỐNG	11
20- ĐỒ UỐNG	110
32/ Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
33/ Rượu vang	1102
34/ Bia và mạch nha ủ men bia	1103
35/ Đồ uống không cồn, nước khoáng	1104

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)
VIII- SẢN PHẨM THUỐC LÁ	12
21- SẢN PHẨM THUỐC LÁ	120
36/ Sản phẩm thuốc lá	1200
IX- SẢN PHẨM DỆT	13
22- SỢI, VẢI DỆT THOI SẢN PHẨM DỆT HOÀN THIỆN	131
37/ Sợi	1311
38/ Vải dệt thoi	1312
39/ Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
23- SẢN PHẨM DỆT KHÁC	139
40/ Vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
41/ Sản phẩm dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
42/ Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
43/ Các loại dây bện và lưới	1394
44/ Sản phẩm hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
X- SẢN PHẨM TRANG PHỤC	14
24- SẢN PHẨM MAY TRANG PHỤC (TRỪ TRANG PHỤC TỪ DA LÔNG THÚ)	141
45/ Sản phẩm may trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
25- SẢN PHẨM TỪ DA LÔNG THÚ	142
46/ Sản phẩm từ da lông thú	1420
26- TRANG PHỤC DỆT KIM, ĐAN MÓC	143
47/ Trang phục dệt kim, đan, móc	1430
XI- DA VÀ CÁC SẢN PHẨM DA LIÊN QUAN	15
27- DA THUỘC, SƠ CHẾ, SẢN PHẨM VALI, TÚI XÁCH, YÊN ĐỆM; DA LÔNG THÚ SƠ CHẾ VÀ NHUỘM	151
48/ Da thuộc, sơ chế; da lông thú sơ chế và nhuộm	1511
49/ Va ly, túi xách và các loại tương tự; yên đệm	1512
28- GIÀY, DÉP	152
50/ Giày, dép	1520
XII- SẢN PHẨM CHẾ BIẾN GỖ VÀ SẢN PHẨM CHẾ BIẾN TỪ GỖ, TRE, NÚA (TRỪ GIƯỜNG, TỦ, BÀN, GHẾ); TỪ RƠM, RẠ VÀ VẬT LIỆU TẾT BỆN	16
29- GỖ ĐƯỢC CƯA, XÈ VÀ BÀO	161
51/ Gỗ được cưa, xẻ và bào	1610
30- SẢN PHẨM TỪ GỖ, TRE, NÚA (TRỪ GIƯỜNG, TỦ, BÀN, GHẾ); TỪ RƠM, RẠ VÀ VẬT LIỆU TẾT TƯƠNG TỰ	162
52/ Gỗ dán, gỗ lạng (có độ dày không quá 6mm), ván ép và ván mỏng khác	1621
53/ Đồ gỗ xây dựng	1622

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)
54/ Sản phẩm bao bì bằng gỗ	1623
55/ Sản phẩm khác từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
XIII- GIẤY VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GIẤY	17
31- GIẤY VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GIẤY	170
56/ Bột giấy, giấy và bìa	1701
57/ Giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy	1702
58/ Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
XIV- DỊCH VỤ IN, SAO CHÉP BẢN GHI CÁC LOẠI	18
32- DỊCH VỤ IN ẤN VÀ DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN IN	181
59/ Dịch vụ in ấn	1811
60/ Dịch vụ liên quan đến in	1812
33- DỊCH VỤ SAO CHÉP BẢN GHI CÁC LOẠI	182
61/ Dịch vụ sao chép bản ghi các loại	1820
XV- THAN CỐC, SẢN PHẨM DẦU MỎ TINH CHẾ	19
34- THAN CỐC	191
62/ Than cốc	1910
35- SẢN PHẨM TỪ CHẾ BIẾN DẦU MỎ	192
63/ Sản phẩm từ chế biến dầu mỏ	1920
XVI- HÓA CHẤT VÀ SẢN PHẨM HÓA CHẤT	20
36- HÓA CHẤT CƠ BẢN, PHÂN BÓN VÀ HỢP CHẤT NITƠ; PLASTIC VÀ CAO SU TỔNG HỢP DẠNG NGUYÊN SINH	201
64/ Hóa chất cơ bản	2011
65/ Phân bón và hợp chất ni tơ	2012
66/ Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
37- SẢN PHẨM HÓA CHẤT KHÁC	202
67/ Thuốc trừ sâu và sản phẩm khóa chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
68/ Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; mực in và ma tít	2022
69/ Mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
70/ Sản phẩm hóa chất khác chưa phân vào đâu	2029
38- SỢI TỔNG HỢP, NHÂN TẠO	203
71/ Sợi tổng hợp, nhân tạo	2030
XVII- THUỐC, HÓA DƯỢC VÀ DƯỢC LIỆU	21
39- THUỐC, HÓA DƯỢC VÀ DƯỢC LIỆU	210
72/ Thuốc, hóa dược và dược liệu	2100
XVIII- SẢN PHẨM TỪ CAO SU VÀ PLASTIC	22
40- SẢN PHẨM TỪ CAO SU	221
73/ Săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su	2211

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)
74/ Sản phẩm khác từ cao su	2219
41- SẢN PHẨM TỪ PLASTIC	222
75/ Sản phẩm từ plastic	2220
XIX- SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG PHI KIM LOẠI KHÁC	23
42- THỦY TINH VÀ SẢN PHẨM TỪ THỦY TINH	231
76/ Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	2310
43- SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG PHI KIM LOẠI CHƯA PHÂN VÀO ĐÂU	239
77/ Sản phẩm chịu lửa	2391
78/ Sản phẩm vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
79/ Sản phẩm gốm sứ khác	2393
80/ Sản phẩm xi măng, vôi và thạch cao	2394
81/ Sản phẩm bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
82/ Đá đã được cắt, tạo dáng và hoàn thiện	2396
83/ Sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
XX- SẢN PHẨM KIM LOẠI	24
44- SẢN PHẨM GANG, SẮT, THÉP	241
84/ Sản phẩm gang, sắt, thép	2410
45- SẢN PHẨM KIM LOẠI MÀU VÀ KIM LOẠI QUÝ	242
85/ Sản phẩm kim loại màu và kim loại quý	2420
46- DỊCH VỤ ĐÚC KIM LOẠI	243
86/ Bán thành phẩm và dịch vụ đúc gang, thép	2431
87/ Khuôn đúc và dịch vụ đúc kim loại màu	2432
XXI- SẢN PHẨM TỪ KIM LOẠI ĐÚC SẴN (TRỪ MÁY MÓC THIẾT BỊ)	25
47- CẤU KIỆN KIM LOẠI, THÙNG, BỂ CHỨA VÀ NỒI HƠI	251
88/ Các cấu kiện kim loại	2511
89/ Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
90/ Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
48- VŨ KHÍ VÀ ĐẠN DƯỢC	252
91/ Vũ khí và đạn dược	2520
49- SẢN PHẨM KHÁC BẰNG KIM LOẠI; DỊCH VỤ XỬ LÝ, GIA CÔNG KIM LOẠI	259
92/ Dịch vụ rèn, dập, ép và cán kim loại; kim loại bột	2591
93/ Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
94/ Dao, kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
95/ Sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)
XXII- SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH VÀ SẢN PHẨM QUANG HỌC	26
50- SẢN XUẤT LINH KIỆN ĐIỆN TỬ	261
96/ Sản xuất linh kiện điện tử	2610
51- MÁY VI TÍNH VÀ THIẾT BỊ NGOẠI VI CỦA MÁY TÍNH	262
97/ Máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	2620
52- THIẾT BỊ TRUYỀN THÔNG	263
98/ Thiết bị truyền thông	2630
53- SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ DÂN DỤNG	264
99/ Sản phẩm điện tử dân dụng	2640
54- THIẾT BỊ ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA, ĐỊNH HƯỚNG VÀ ĐIỀU KHIỂN; ĐỒNG HỒ	265
100/ Thiết bị đo lường, kiểm tra định hướng và điều khiển	2651
101/ Đồng hồ đo thời gian	2652
55- THIẾT BỊ BỨC XẠ, THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ TRONG Y HỌC, ĐIỆN LIỆU PHÁP	266
102/ Thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y học, điện liệu pháp	2660
56- THIẾT BỊ VÀ DỤNG CỤ QUANG HỌC	267
103/ Thiết bị và dụng cụ quang học	2670
57- BĂNG, ĐĨA TỪ TÍNH VÀ QUANG HỌC	268
104/ Băng, đĩa từ tính và quang học	2680
XXIII- MÔ TƠ, MÁY PHÁT, BIẾN THỂ ĐIỆN, THIẾT BỊ PHÂN PHỐI VÀ ĐIỀU KHIỂN ĐIỆN	27
58- MÔ TƠ, MÁY PHÁT, BIẾN THỂ ĐIỆN, THIẾT BỊ PHÂN PHỐI VÀ ĐIỀU KHIỂN ĐIỆN	271
105/ Mô tơ, máy phát	2710
59- PIN VÀ ẮC QUY	272
106/ Pin và ắc quy	2720
60- DÂY VÀ THIẾT BỊ DÂY DẪN	273
107/ Dây và thiết bị dây dẫn	2731
108/ Dây, cáp điện và điện tử khác	2732
109/ Thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
61- THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG	274
110/ Thiết bị điện chiếu sáng	2740
62- ĐỒ ĐIỆN DÂN DỤNG	275
111/ Đồ điện dân dụng	2750
63- THIẾT BỊ KHÁC	279
112/ Thiết bị điện khác	2790

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)
XXIV- MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHƯA ĐƯỢC PHÂN VÀO ĐÂU	28
64- MÁY THÔNG DỤNG	281
113/ Động cơ và tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô xe máy)	2811
114/ Thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
115/ Máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
116/ Bì, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
117/ Lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
118/ Thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
119/ Máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
120/ Dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
121/ Máy thông dụng khác	2819
65- MÁY CHUYÊN DỤNG	282
122/ Máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
123/ Máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
124/ Máy luyện kim	2823
125/ Máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
126/ Máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
127/ Máy cho ngành dệt, may và da	2826
128/ Máy móc chuyên dùng khác	2829
XXV- XE Ô TÔ VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC	29
66- XE Ô TÔ VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC	291
129/Xe ô tô và xe có động cơ khác	2910
67- THÂN XE Ô TÔ VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC, RƠ MOÓC VÀ BÁN RƠ MOÓC	292
130/ Thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
68- PHỤ TÙNG VÀ BỘ PHẬN PHỤ TRỢ CHO XE Ô TÔ VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC	293
131/ Phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
XXVI- PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI KHÁC	30
69- TÀU VÀ THUYỀN	301
132/ Tàu và cầu kiện nổi	3011
133/ Thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
70- ĐẦU MÁY XE LỬA, XE ĐIỆN VÀ TOA XE	302
134/ Đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
71- MÁY BAY, TÀU VŨ TRỤ VÀ MÁY MÓC LIÊN QUAN	303
135/ Máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)
72- XE CƠ GIỚI CHIẾN ĐẤU DÙNG TRONG QUÂN ĐỘI	304
136/ Xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội	3040
73- PHƯƠNG TIỆN VÀ THIẾT BỊ VẬN TẢI CHƯA ĐƯỢC PHÂN VÀO ĐẬU	309
137/ Mô tô, xe máy	3091
138/ Xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
139/ Phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đầu	3099
XXVII- GIƯỜNG TỦ, BÀN, GHẾ	31
74- GIƯỜNG, TỦ, BÀN, GHẾ	310
140/ Giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ	3100
XXVIII- SẢN PHẨM CHẾ BIẾN, SỬA CHỮA KHÁC...	32
75- ĐỒ KIM HOÀN, ĐỒ GIẢ KIM HOÀN VÀ CÁC CHI TIẾT LIÊN QUAN	321
141/ Đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
142/ Đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
76- NHẠC CỤ	322
143/ Nhạc cụ	3220
77- DỤNG CỤ THỂ DỤC, THỂ THAO	323
144/ Dụng cụ thể dục, thể thao	3230
78- ĐỒ CHƠI, TRÒ CHƠI	324
145/ Đồ chơi, trò chơi	3240
79- THIẾT BỊ, DỤNG CỤ Y TẾ, NHA KHOA, CHỈNH HÌNH VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	325
146/ Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
80- SẢN PHẨM KHÁC CHƯA PHÂN VÀO ĐẬU	329
147/ Sản phẩm khác chưa phân vào đầu	3290
XXIX- DỊCH VỤ SỬA CHỮA, BẢO DƯỠNG VÀ LẮP ĐẶT MÁY MÓC VÀ THIẾT BỊ	33
81- DỊCH VỤ SỬA CHỮA, BẢO DƯỠNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ VÀ SẢN PHẨM TỪ KIM LOẠI ĐÚC SẴN	331
148/ Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
149/ Dịch vụ sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
150/ Dịch vụ sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
151/ Dịch vụ sửa chữa thiết bị điện	3314
152/ Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
153/ Dịch vụ sửa chữa thiết bị khác	3319
82- DỊCH VỤ LẮP ĐẶT MÁY MÓC VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP	332
154/ Dịch vụ lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)
D. ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ	D
XXX- ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ	35
83- ĐIỆN SẢN XUẤT, DỊCH VỤ TRUYỀN TẢI VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN	351
155/ Điện sản xuất	3511
+ Thủy điện	35111
+ Nhiệt điện than	35112
+ Nhiệt điện khí	35113
+ Điện hạt nhân	35114
+ Điện gió	35115
+ Điện mặt trời	35116
+ Điện sản xuất khác	35119
156/ Dịch vụ truyền tải và phân phối điện	3512
84- KHÍ ĐÓT, DỊCH VỤ PHÂN PHỐI NHIÊN LIỆU KHÍ BẰNG ĐƯỜNG ỐNG	352
157/ Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
85- HƠI NƯỚC, NƯỚC NÓNG, NƯỚC ĐÁ, DỊCH VỤ PHÂN PHỐI HƠI NƯỚC, NƯỚC NÓNG, NƯỚC ĐÁ VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ QUA ĐƯỜNG ỐNG	353
158/ Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí qua đường ống	3530
E. NƯỚC TỰ NHIÊN KHAI THÁC; DỊCH VỤ QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI	E
XXXI- NƯỚC TỰ NHIÊN KHAI THÁC	36
86- NƯỚC TỰ NHIÊN KHAI THÁC	360
159/ Nước tự nhiên khai thác	3600
XXXII- DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI	37
87- DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI	370
160/ Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	3700
XXXIII- DỊCH VỤ THU GOM, XỬ LÝ VÀ TIÊU HỦY RÁC THẢI; TÁI CHẾ PHẾ LIỆU	38
88- DỊCH VỤ THU GOM RÁC THẢI	381
161/ Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại	3811
162/ Dịch vụ thu gom rác thải độc hại	3812
89- XỬ LÝ VÀ TIÊU HỦY RÁC THẢI	382
163/ Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	3821
164/ Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại	3822

DANH MỤC MẶT HÀNG	Mã số (VCPA)
90- DỊCH VỤ TÁI CHẾ PHÉ LIỆU, VẬT LIỆU THỨ CẤP	383
165/ Dịch vụ tái chế phế liệu, vật liệu thứ cấp	3830
XXXIV- DỊCH VỤ XỬ LÝ Ô NHIỄM VÀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ CHẤT THẢI KHÁC	39
91- DỊCH VỤ XỬ LÝ Ô NHIỄM VÀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ CHẤT THẢI KHÁC	390
166/ Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900

Phụ lục III

Phiếu số 01/ĐTĐ-CN

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
ĐIỀU TRA GIÁ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP**

*(Ban hành theo Quyết định số 1443/QĐ-TCTK ngày 26/11/2024
của Tổng cục trưởng TCTK)*

Ngày ... tháng ... năm...

- 1. Tên đơn vị điều tra:**.....
- 2. Địa chỉ đơn vị điều tra:**.....
Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:.....
Huyện/Quận/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương:.....
Xã/Phường/Thị trấn:.....
Thôn/Ấp (số nhà, đường phố):.....
- 3. Mã số thuế của đơn vị điều tra (nếu có):**.....
- 4. Số điện thoại của đơn vị điều tra:**.....
- 5. Email:**.....
- 6. Tên điều tra viên:**.....
- 7. Giá sản phẩm điều tra trong tháng:**.....

STT	Tên sản phẩm	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính	Giá điều tra	Ghi chú (nguyên nhân biến động giá hoặc không thu thập được giá)
A	B	C	D	E	1	2
1						
2						
3						
...						

MẪU BIỂU TỔNG HỢP

(Ban hành theo Quyết định số 1443/QĐ-TCTK ngày 26/11/2024
của Tổng cục trưởng TCTK)

Biểu số 1.1/TGCSGTinh_Thang

BÁO CÁO CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Ngày...tháng... năm [tự động theo thời gian, khóa vào ngày 15 tháng tháng]

Tỉnh/thành phố: [hiển thị mã tỉnh + tên tỉnh]

Đơn vị tính: %

[illegible]

**BÁO CÁO
CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
VÙNG...**

Ngày... tháng... năm [tự động theo thời gian, khóa vào ngày 15 tháng tháng]

Đơn vị tính: %

[illegible]

BÁO CÁO
CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
CẢ NƯỚC

Quý...[Hiện thị tự động]

Ngày... tháng... năm [tự động theo thời gian, khóa vào ngày 15 tháng cuối quý]

Đơn vị tính: %

[illegible]

